

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỰ ĐỊA

## YẾU MỤC

- ★ VẤN ĐỀ TỔ CHỨC KHOA HỌC VIỆT NAM  
của TRẦN HUY LIỆU
- ★ PHONG TRÀO NÔNG DÂN HAY PHONG  
TRÀO DÂN TỘC  
của QUỐC CHẨN
- ★ TRUYỆN THẦN THOẠI MUỒNG CÓ THÈ  
CHỨNG MINH SỰ TỒN TẠI CỦA CHẾ ĐỘ  
CHIẾM HỮU NỘ LÈ VIỆT NAM KHÔNG?  
của CHÂN THÀNH
- ★ BÀN VỀ MÃY QUI LUẬT CHUNG CỦA SỰ  
BIỂN CHUYỂN TỪ CHẾ ĐỘ NỘ LÈ SANG  
CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TRONG CÁC NƯỚC  
KHÁC NHAU

(Trích ý kiến một số nhà sử học  
Trung-quốc)

THÁNG 1 NĂM 1958

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA VIỆT NAM

36

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : Trần Huy Liệu  
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

## MỤC LỤC

— Văn đề tờ chúc khoa học Việt-nam	TRẦN HUY LIỆU	1
— Tim hiểu chế độ công diền công thồ ở Bắc bộ (II)	HỒ TUẤN NIÊM	5
— Ý kiến của một số nhà sử học Trung-quốc về bài : « Bàn về môt qui luật chung của sự biến chuyen từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến trong các nước khác nhau » của Ni-kip-llop	TRẦN LANH dịch	18
— Nghiên cứu văn đề « ngôn ngữ thuộc thương tầng kiến trúc hay không ? » (III)	VÀN LĂNG	32
— Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (IX)	TRẦN HUY LIỆU	48
— Hoạt động văn sứ địa quốc tế	NGUYỄN LUÔNG BÌCH	61
<b>Ý kiến trao đổi :</b>		
— Phong trào nông dân hay phong trào dân tộc ?	QUỐC CHẨN	69
— Truyền thần thoại Mường có thể chứng minh sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam không ?	CHÂN THÀNH	75
— Một vài ý kiến về vấn đề phiên âm và giải thích thơ quốc âm của nhà đại văn hào Nguyễn Trãi	ĐÀO TỬ MINH	80
— Văn đề chọn tiếng phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn trong việc đặt chữ cho các dân tộc	NÔNG ÍCH THÙY	91

*Chúc mừng năm mới*

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA  
VIỆT NAM

# VĂN ĐỀ TỔ CHỨC KHOA HỌC VIỆT NAM

của TRẦN HUY LIỆU

T RONG bài tổng kết công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong năm 1957, chúng tôi đã đề ra việc chấn chỉnh tổ chức của Ban. Với bài này, chúng tôi đề ra một số ý kiến về tổ chức khoa học ở miền Bắc nước ta nói chung, tổ chức sử học nói riêng.

Nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa thành lập đã 13 năm và hiện nay đang xây dựng miền Bắc vững mạnh để tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Trong nhiều bản báo cáo tại Quốc hội, Chính phủ, Đảng, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, chúng ta đã nói nhiều về những thành tích chính trị, kinh tế và văn hóa xã hội, đã đề ra một số tổ chức các ngành. Nhưng chúng ta quả thực ít nói đến công tác khoa học, nhất là tổ chức khoa học. Thật thế, qua những bản kế hoạch nhà nước những năm vừa qua, tổ chức khoa học chưa được đề cập tới. Mà, như ai nấy đã biết, trong công cuộc xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề khoa học là một vấn đề mấu chốt. Câu hỏi đặt ra là : từ khi nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa thành lập, qua những ngày kháng chiến và từ khi hòa bình lập lại tới nay, ta đã có những thành tích gì đáng kể về khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội ? Sự thực là, trong chín năm kháng chiến, mặc dầu điều kiện thiếu thốn, nhưng vì nhu cầu cấp thiết và trên cơ sở khả năng sẵn có, các công tác quân sự, chính trị, kinh tế, y tế, nông lâm... đã đòi hỏi chúng ta phục vụ với một công phu nghiên cứu và

tính chất khoa học. Một số thành tựu về quân giới, y học, v.v... không phải chỉ phục vụ đơn thuần, mà còn là những cống hiến về khoa học. Trong công tác lãnh đạo chính trị và quân sự, nếu không theo phương châm khoa học thì không thể đưa đến thắng lợi. Chúng ta thường nhắc đến Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến và kiến thiết thắng lợi là do sự lãnh đạo tài tình của Đảng dựa vào chủ nghĩa Mác, mà chủ nghĩa Mác là một chủ nghĩa dựng trên nền tảng khoa học. Thật thế, nếu không có một cơ sở khoa học thì Đảng làm thế nào có thể lãnh đạo được thành công. Từ ngày hòa bình lập lại, việc phát triển sản xuất cũng như phát triển văn hóa càng đầy mạnh công tác khoa học. Như thế có thể nói rằng : Chúng ta đã có cái « vốn » về khoa học mặc dù còn ít. Những thành tích tản mát, nếu chúng ta tổng kết lại sẽ chứng minh rằng dân tộc ta rất có khả năng về khoa học và kỹ thuật. Cố nhiên là trình độ khoa học của chúng ta ngày nay còn thấp, nhưng cũng cần phải đánh dấu những thành tựu cụ thể để rút ra những kinh nghiệm và phấn khởi tiến lên.

Một câu hỏi khác lại đặt ra là làm thế nào để đầy mạnh hoạt động khoa học tiến lên nếu những hoạt động khoa học không có tổ chức ? Cho đến nay, việc tổng kết các thành tích khoa học của chúng ta vẫn chưa làm được. Các cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc các ngành, các bộ vẫn như « sao mọc buổi sớm » và tổ chức của nó nếu có cũng rất khập khiêng. Nói tóm lại, công tác khoa học nói chung, chúng ta còn thiếu tổ chức, thiếu tổng hợp, chưa có một đường lối cụ thể, một chương trình rõ rệt. Chúng ta chưa gắn liền tổ chức khoa học với sự tiến triển của chế độ ta. Phải chăng vì phương tiện của chúng ta còn thiếu, hoàn cảnh khó khăn chưa làm được hay chính vì chúng ta chưa có một quan niệm đúng về tầm quan trọng của công tác khoa học ?

Hiện nay, trong các nước dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa, chưa nói đến những nước tiền tiến như Liên-xô vĩ đại, ngay đến những nước nhỏ cũng đã có những cơ sở về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Địa vị quốc tế của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa đã đòi hỏi chúng ta liên hệ về mặt khoa học với các nước bạn và các nước khác trên thế giới. Gần đây, việc kiến lập quan hệ văn hóa giữa nước ta với các nước bạn nói chung, giữa các ngành nói riêng, đã nói lên nếu chúng ta không có một tổ chức thích ứng, một danh nghĩa xứng đáng thì chẳng những là một khuyết điểm, mà còn là một trở lực.

\* \*

Điều lại các hoạt động khoa học xã hội tại miền Bắc nước ta hiện nay như sử học, ngôn ngữ và văn học, kinh tế chính trị học, luật học, v.v..., công tác sử học tương đối phát triển hơn và có nền nếp hơn. Nhưng tổ chức của nó là Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, trên bước đường trưởng thành, đương mắc phải một mâu thuẫn cần giải quyết là mâu thuẫn giữa nội dung công tác với hình thức tổ chức. Về danh nghĩa, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia là một ban trực thuộc Trung ương Đảng Lao động Việt-nam và sau đó chuyển sang Bộ Giáo dục. Nhiệm vụ và cương vị của nó hiện nay đòi hỏi phải có một danh nghĩa cũng như phải có một tổ chức thích hợp hơn. Về nội dung công tác, Ban gồm có ba bộ môn : văn học, lịch sử và địa lý, thì, ngoài bộ môn trọng tâm là sử học ra, hai bộ môn văn học và địa lý đều mật thiết quan hệ với lịch sử. Nhưng bộ môn địa lý vừa thuộc về ngành khoa học tự nhiên, vừa thuộc về ngành khoa học xã hội ; bộ môn văn học cần phải gắn liền với ngôn ngữ mới thành một khoa học. Như vậy, cần phải có một tổ chức thích hợp để đầy mạnh sự phát triển của mỗi ngành.

Cũng trong phạm vi sử học, công tác bảo tàng và bảo tồn những di tích lịch sử không thể không gắn liền với việc nghiên cứu lịch sử ; công tác dân tộc của ban dân tộc không thể không vươn lên dân tộc học. Ấy là chưa nói đến những bộ môn lịch sử như kinh tế sử, quân sự sử, văn học sử, tư tưởng sử, nghệ thuật sử, v.v... đã đặt phạm vi sử học liên quan với mọi ngành sinh hoạt xã hội. Do đó; tổ chức sử học cần phải được đặt đúng vị trí, định rõ phạm vi của nó.

Trở lại vấn đề danh nghĩa và tổ chức, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã đến lúc phải thay đổi để tiến lên một giai đoạn mới.



Trong khi xúc tiến việc tổ chức ngành sử học, đồng thời, chúng ta cần chuẩn bị tiến tới một tổ chức khoa học bao gồm cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Trên cơ sở các tổ chức sẵn có hiện nay hoặc mới phôi thai, chúng ta cũng cố và phát triển từng bộ môn để đi đến kết hợp toàn bộ. Nếu cần phải dẫn chứng để so sánh, chúng tôi xin kê ra một vài nước bạn vào hạng nhỏ bé trong hệ thống xã hội chủ nghĩa hay cũng có một hoàn cảnh giống như nước ta. Nước Cộng hòa nhân dân An-ba-ni chỉ có hơn một triệu dân đã có một Viện Hàn lâm lớn ; trong đó có các viện nghiên

cứu như lịch sử, ngữ ngôn, kinh tế, v.v... Nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô cũng có một tổ chức khoa học toàn quốc là Ủy ban khoa học, ngang với Viện Hàn-lâm. Còn nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên, mặc dầu đất nước chưa thống nhất, đã thành lập Viện Hàn-lâm khoa học từ năm 1952. Trước khi Viện Hàn-lâm chính thức thành lập, trong nước cũng chỉ mới có một số tập đoàn khoa học và kỹ thuật như Liên minh các nhà kỹ thuật trung ương, Ủy viên hội nông học, Ủy viên hội lâm học và Ủy viên hội biên tập lịch sử Triều-tiên, Hội nghiên cứu ngôn ngữ Triều-tiên. Sau khi tổ chức lại các cơ quan khoa học bị gián đoạn trong hồi chiến tranh, viện khoa học được dựng nên trên những cơ sở sẵn có và ngày càng kiện toàn. Đến nay, trong số mười viện sĩ chính thức, bốn đại biểu cho khoa học tự nhiên và bốn đại biểu cho khoa học xã hội và hai đại biểu của khoa học áp dụng là y học và nông học.

Với điều kiện của nước ta hiện nay, cố nhiên là Viện Hàn lâm khoa học chưa phải lúc đề ra. Nhưng công việc xúc tiến tổ chức từng ngành, đặc biệt chú ý vào những ngành đã có cơ sở, phải được ghi vào kế hoạch nhà nước ba năm sắp tới, phải được đặt vào chương trình nghị sự của các nhà lãnh đạo Đảng và Chính phủ.

Chúng ta không được phép tự kiêu, tự mãn ; nhưng chúng ta cũng không tự ty.

TRẦN HUY LIỆU

# TÌM HIỂU CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỒ Ở BẮC BỘ

(tiếp theo)

của HỒ TUẤN NIÊM

## THỦ TÌM HIỂU NGUỒN GỐC CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỒ TRÊN CƠ SỞ NHỮNG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, LỊCH SỬ CỦA NƯỚC TA

**D**ÂN tộc Việt-nam, cũng như bao nhiêu dân tộc khác đều phải trải qua giai đoạn cộng sản nguyên thủy. Xét về mặt ruộng đất, chế độ công hữu thô địa của thị tộc hay thôn xã đã hình thành trong giai đoạn này. Nó tồn tại, tiêu diệt nhanh hay chậm đều do trình độ sản xuất của mỗi một dân tộc quyết định.

Hiện nay, chúng ta không có tài liệu để nghiên cứu về tình hình ruộng đất trong thời kỳ khuyết sứ của nước nhà. Nhưng những công trình tìm tòi, phát hiện của các nhà sử học cũng có thể giúp ta tìm hiểu và giải quyết vấn đề đèn một chừng mức nào đó.

### 1 — Những di tích công hữu thô địa của thời kỳ nguyên thủy.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử Việt-nam đã cho biết đại khái rằng: Việt-nam trước khi bị phong kiền Trung-hoa xâm lược đã ở vào một trình độ tương đương với xã hội Mường, Thái trên thung lũng sông Đà ngày nay. Trong những làng Thái ở miền này, «ruộng đất về nguyên tắc thuộc về lang đạo là người giữ về phần mình một khoản nhất định và bắt nông dân cày cấy dưới hình thức lực địch ; và những ruộng đất ấy được phân chia định kỳ cho nông dân...» (1).

Ông Đào Duy Anh trong một bài khảo sát công phu về chế độ lang đạo của người Mường ở Thanh-hóa (lưu vực sông Mã) đã nêu ra nhiều bằng chứng để xác nhận «Người Mường là một nhánh của dân tộc Việt-nam, hậu duệ của người Lạc Việt, vì những điều kiện lịch sử và địa lý

---

(1) Vũ Văn Hiền — Sách đã dẫn.

đặc biệt, sống quanh quẩn trong những vùng đồi núi, nên văn hóa chậm khai thông. Hiện nay xã hội Mường mang nhiều vết của xã hội nguyên thủy» (1). Về tình hình ruộng đất thì «ruộng trong các thung lũng, nhất là ở dọc sông, thường là do thò ty hay lang đạo bắt dân vỡ vạc. Những ruộng đất ấy chia thành nhiều phần, phần tốt nhất, thò ty hay lang đạo hoặc giữ làm của riêng hoặc đem cắp cho các lang đạo con cháu họ làm ruộng thè nghiệp hay lang điện hay đem cắp cho các hào mạc trong dân là bọn Hóa, Viêng, Quan lang, Quan bán, Chả bán. Ruộng tư của lang đạo thì chúng bắt tôi tớ trực thuộc cày cấy và đem một phần đất phát canh cho dân để thu địa tô bằng hiện vật. Những ruộng xấu thì lấy danh nghĩa là ruộng công mà đem chia cho các già đình cày cấy làm ăn, nhiều hay ít không chừng. Người được chia đó phải nộp cho lang đạo một món tiền định theo diện tích phần ruộng và có nhiên là phải làm đủ nghĩa vụ theo thân phận tôi tớ. Phần ruộng ấy được xem là công điện khẩu phần (vịnh nghiệp) »...

« Ngoài ra còn đất rừng ở quanh làng thì theo thực tế là công sản của làng, người dân nào cũng có thể đi săn bắn đi đánh cá đi lầy cùi, lầy gỗ cùng các thức lâm sản khác, hoặc cầm lầy một khoanh để làm rây riêng của mình cho đến khi nào mình bỏ khoanh đất ấy đi nơi khác thì nó lại trở về của công, người khác có thể sử dụng được. » (2).

Trải qua các biến động lịch sử từ thương cỏ đèn nay, xã hội Mường đã có nhiều thay đổi và mang trong nội thân của nó nhiều yếu tố phức tạp: thị tộc, nô lệ, phong kiền. Do đó, chúng tôi đồng ý với nhận định của ông Đào Duy Anh là « xã hội Mường tương đương với giai đoạn tan rã của xã hội công xã nguyên thủy trong ấy đã có chè độ nô lệ và lai thêm những yếu tố mới bắt đầu của chè độ phong kiền ». (3) Vì chè độ công hữu thô địa tồn tại lâu nhất trong quá trình chuyển biến từ chè độ công hữu sang chè độ tư hữu nói chung, ta thấy xã hội Mường chứng kiền dầu vết khá đậm đà của chè độ hữu dụng công điện, công thô bên cạnh những yếu tố nô lệ và phong kiền.

Qua sự phân tích xã hội Mường, ta có thể thấy được một phần hình ảnh của xã hội Lạc Việt. Đó là thời kỳ mà « các thị tộc Lạc Việt định cư đã thành những làng mạc. Những thị tộc lớn thì chia làm nhiều làng, mỗi làng又有 gia tộc, các gia tộc có khi không có quan hệ thân thuộc với nhau. Đất ruộng trong làng một phần đã bị các gia tộc mạnh chấp chiêm lâm của riêng, một phần là của công để chia cho các gia tộc. Rừng và đất hoang vẫn là của chung [ . . . ]. Trong xã hội đã manh nha sự phân chia giai cấp đầu tiên, giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ [ . . . ], từ trường của bộ lạc tức là bộ chính, lạc hâu, lạc trưởng trước do lạc dân cử lên dẫn dân biến thành thè tập bao chiêm thêm ruộng đất tốt nhất trong bộ lạc. Phần ruộng đất của tù trưởng gọi là lạc điện. Những gia tộc yêu thè và nghèo vẫn là tự do nhưng chỉ được chia nhau làm ăn phần ruộng xấu còn lại » (4).

Chè độ công hữu thô địa của thị tộc là một sản phẩm tàn yếu trong một trình độ sản xuất nhất định. Tùy theo đặc điểm của kinh tế mỗi nước, nó tiêu diệt nhanh hay chậm. Ở nước Nga xưa « bên cạnh chủ nghĩa tư bản đang ráo riết phát triển và sở hữu ruộng đất

(1) Chè độ lang đạo của người Mường ở Thanh-hóa (bản in ronéo).

(2, 3) Chè độ lang đạo của người Mường ở Thanh-hóa.

(4) Đào Duy Anh — Lịch sử Việt-nam — quyền Thượng.

của giai cấp tư sản đang hình thành thì quá nứa ruộng đất là công hữu của thôn xã » (1). Ở Java (Nam-dương), người ta cũng thày trong những làng bản xứ những cánh đồng tưới (hay Sawhs collectifs) mà sự hưởng dụng được phân chia định kỳ giữa các dân xã. Tại Việt-nam chúng ta, chè độ công diễn, công thô đã đạt tới một trình độ tồ chức chặt chẽ quy củ dưới thời nhà Lê, đèn nỗi đã có người lâm tường là giai đoạn « khai sinh » của nó.

Trở lên, chúng tôi đã trình bày chè độ công diễn công thô thực chất là tàn tích của công xã nguyên thủy. Nhưng tại sao nó lại tồn tại lâu dài như vậy? Nói cách khác, nó đã được duy trì như thế nào và trong xã hội có giai cấp, nó đã mang diện mạo ra sao?

## 2 — Xét một vài đặc điểm chính trị và kinh tế của nước ta.

Trước hết chúng ta cần thừa nhận rằng trong xã hội nguyên thủy, trình độ sản xuất tiền bộ rất chậm vì loài người còn mò mẫm trong kinh nghiệm do đó trình độ ý thức tư tưởng cũng rất thấp. Cho nên từ xã hội nguyên thủy đèn xã hội nô lệ không thể trải qua một cuộc cách mạng kịch liệt trong thời gian ngắn (xét về mặt sản xuất). Sự chuyển biến trọng đại này trong lịch sử loài người cũng như mỗi một dân tộc là do dần dần mà có.

Trong lịch sử Việt-nam có chè độ nô lệ hay không? Đó là vẫn đề đang thảo luận và không thuộc phạm vi bài này. Nhưng thực trạng kinh tế, chính trị của nước ta trong thời viễn cổ có thể cho phép chúng ta suy đoán rằng trong quá trình phát triển từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp (nô lệ hay phong kiền) những tàn tích cũ không được thanh toán dứt khoát trong xã hội Việt-nam như các nước nô lệ diễn hình ở Tây phương.

Vậy do đâu mà có hiện tượng này?

Để giải đáp vẫn đề này, theo ý chúng tôi cần phải căn cứ vào lý do chính trị và kinh tế của nước ta.

Một là khi phong kiền Trung-hoa bắt đầu sang xâm lược thì xã hội Việt-nam vẫn còn mang trong nội thân của nó những di tích thị tộc bên cạnh những yếu tố nô lệ mới này mầm. Bọn này đã nồi nhau dựa vào tình trạng lạc hậu mà bòn rút và tò chúc cai trị nghĩa là chúng vẫn duy trì những tàn tích sẵn có ở địa phương theo hướng có lợi cho chúng. Sứ cũ Trung-hoa có chép rằng: « Viên đi qua chỗ nào là đặt quận huyện, xây thành quách, đào sông tưới ruộng để sinh lợi, lại tâu hơn 10 việc về luật người Việt khác với luật người Hán và thi hành pháp chế cũ (của người Hán) cho họ » (2). Nội bộ xã hội ta càng phát triển (tuy chậm chạp) thì bọn phong kiền Trung-hoa càng du nhập những hình thức bóc lột phong kiền chủ yếu là bằng đĩa tô lực dích rồi bằng đĩa tô hiện vật. Cố nhiên các hình thức bóc lột ấy ngày càng đè nặng lên đầu nhân dân ta khiến cho « các thứ số lượng đĩa tô hiện vật này có thể lớn đèn nỗi tái sản xuất của điều kiện lao động và tái sản xuất của tư liệu sản xuất đều bị uy hiếp một cách dữ dội đèn nỗi không thể mở rộng sản xuất được nhiều hay ít nữa, và áp bức người trực tiếp sản xuất làm cho họ chỉ có thể giữ lại được một ít

(1) Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản — Bản dịch của nhà xuất bản Sư thật.

(2) Dẫn theo Đào Duy Anh — Lịch sử Việt-nam, quyển Thượng.

tư liệu sinh sống với một hạn lượng rất nhỏ để duy trì sự sống còn của xác thịt mà thôi» (1). Ta cần nhớ rằng chế độ phong kiến Trung-quốc là chế độ phong kiến chuyên chế tàn nhẫn bậc nhất trên thế giới nhất là chế độ ày lại áp dụng ở đất thực dân. Dưới chế độ chính trị khắc nghiệt ày, thân phận người nông dân ở thôn xã chẳng khác gì thân phận người nô lệ.

Trái với tình trạng trên, các nước nô lệ ở Tây phương đã phát triển theo những bước rât mạch lạc. «Khi người Hy-lạp bắt đầu xuất hiện ở bán đảo Hy-lạp thì họ còn sinh sống trong xã hội thị tộc [...]». Sau khi chế độ thị tộc tan rã thì xuất hiện một thứ công xã nông thôn (dēma). Đất cát của công xã mới đầu là của chung của mọi người trong công xã. Rồi sau một phản đắt dai đó dần dần biến thành tư sản của một nhóm gia tộc [...] dần dần phân hóa thành quý tộc [...]. Những người giàu có nhất và có quyền lợi nhiều nhất là mày người thủ trưởng các bộ lạc ấy (Ba-tu-nhĩ). Đến khi thương nghiệp phồn thịnh và nô lệ phát đạt thì bọn quý tộc không những tập trung được số lớn của cải mà lại còn dần dần chiếm đoạt một phần lớn đất cát» (2). Dần dần công cuộc thực dân khai thác lanh thô và sự phát đạt về thương nghiệp thúc đẩy thủ công nghiệp phát triển càng nhanh thì giai cấp phân hóa càng mạnh. Tất cả những nguyên nhân ày đã khiến cho Hy-lạp tiền một bước rât dài đến giai đoạn cực thịnh và cũng tạo điều kiện chín mùi cho sự tan rã của Hy-lạp về sau này. Và khi đế quốc Hung nô tràn sang Âu châu đền tận quần đảo Britain — nước Anh vào đầu trung thế kỷ thì xã hội nô lệ Hy-lạp đã phá sản từ lâu rồi.

Đó là sự khác nhau thứ nhất về mặt phát triển lịch sử giữa nước ta và Hy-lạp.

Hai là ở xã hội Việt-nam, công cụ bằng sắt xuất hiện rât chậm. Theo các sách sử Trung-hoa thì người Lạc Việt đền thời Bắc thuộc mới biết dùng đồ sắt để làm ruộng. Trái lại ở Hy-lạp từ thế kỷ thứ VIII đền thế kỷ thứ VII trước công nguyên, công cụ bằng sắt đã thay thế cho đồng thau. Đó là điều kiện quan trọng giúp cho thủ công nghiệp và chăn nuôi phát triển. Đó cũng là nguồn gốc sâu xa nhất của sự khuếch trương buôn bán, hàng hải, của công cuộc thực dân, của sự phát triển nhanh chóng chế độ tư hữu trong xã hội. Hy-lạp. Có thể có người cho rằng sự phát triển xã hội của các nước không phải theo một công thức nhất định. «Đất Giao-chí tức là địa bàn của người Lạc Việt là đất phì nhiêu» thì người Lạc Việt có thể nhờ nông cụ bằng đồng mà đầy nghệ canh nông tieren bộ làm cho xã hội ta có những bước đột biến được nghĩa là không cần phải do thời đại đồ sắt thống trị, xã hội ta mới phát triển nhanh được.

Theo ý chúng tôi, nước Việt-nam có thể có những đặc điểm thích ứng với hình thái kinh tế xã hội của mình. Nhưng những đặc điểm ày phải nằm trong tính chất chung nhất của sự phát triển xã hội loài người (nhất là trong thời mà trình độ hiểu biết về thiên nhiên, xã hội còn ấu trù). Chúng ta đều biết rằng khi xã hội bước vào chế độ nô lệ thì tàn tích công xã nguyên thủy (nhất là về mặt ruộng đất) vẫn tồn

(1) Tư bản luận — Quyển III. Nhân dân xuất bản xã Trung-quốc.

(2) «Lịch sử ngoại quốc» (từ thương cờ đến thế kỷ XVII). Nguyên biên của Đàm Tất Đào và Hồ Gia, Vương Chi Cửu cải biên, Vương Quý Quan trợ biên, Trần Văn Giáp dịch ra Việt văn.

tại rồi ngày càng suy tàn khi chế độ nô lệ phát triển đến giai đoạn cao. Nhưng chế độ nô lệ đến bước phồn vinh nhất cũng phải bắt nguồn ở chỗ đó sắt được phổ biến rộng rãi. Ai-cập, Mésopotamie, Hy-lạp và nhất là La-mã đều trải qua chế độ nô lệ cực thịnh trong thời kỳ đầu của đỗ sắt thống trị (còn nhiên « thời đại thanh đồng » cũng đã dự phần thích ứng với chế độ nô lệ).

Chúng tôi cho rằng công cụ bằng sắt chậm phổ biến ở nước ta là một lý do căn bản khiên cho sự phát triển xã hội phức tạp cộng với sự phức tạp do sự chi phối của ngoại tộc gây nên.

Ba là ở nước ta cũng như phần đông các nước Đông phương khác, sự tồn tại của các hình thức sở hữu thôn xã có liên quan với chế độ canh tác trên cơ sở thủy lợi. Tờ tiên ta đã sớm cư trú trên lưu vực sông Hồng và đã bao phen chiến đấu với « Thủy tinh » để bảo vệ và giành giật lầy đồng ruộng. Cho đến ngay thời Đông Hán sau cuộc kinh lý của Mã Viện, công tác trị thủy đã tiến hành theo những quy mô lớn. Công tác này đòi hỏi nhiều sức lao động, như việc đắp đê, khơi ngòi, tiêu thủy, tùng bộ lạc không thể làm nổi, và cần phải tập trung lực lượng đồng người. « Ở đây nông nghiệp chủ yếu xây dựng trên cơ sở thủy lợi do người làm mà công việc thủy lợi đó là việc của công xã, của các tỉnh hay Trung ương » (1). « Chế độ nô lệ phát triển thì ruộng đất thôn xã tập trung vào trong tay nhà nước, các đế vương nắm quyền vô hạn là những chủ đất lớn nhất.

« Nhà nước chủ nô lệ tập trung quyền sở hữu ruộng đất trong tay, bắt nông dân đóng thuế rất cao, cưỡng bức họ làm các thứ lao dịch, do đó mà đây họ xuống địa vị phụ thuộc không khác gì nô lệ. Nông dân vẫn là người của thôn xã. Nhưng trong điều kiện ruộng đất tập trung vào tay nhà nước chiếm hữu nô lệ, thôn xã trở thành cơ sở vững chắc của chính quyền chuyên chế phương Đông, tức là chính quyền quân chủ chuyên chế độc tài vô hạn » (2).

Các đoạn dẫn văn trên này cho ta biết chế độ tư hữu ruộng đất không phát triển thì thôn xã không thể tan rã được hay nói cách khác chế độ công hữu tồn tại song song với hình thức thôn xã là một tắt yêu. Nếu nhà nước có tác dụng cần thiết trong việc tập trung lực lượng trị thủy thì nó cũng có cơ sở chính trị xã hội để trở thành chuyên chế độc tài. « Những thôn xã mộc mạc giản đơn này bề ngoài xem ra vô hại cho người ta thè náo mặc dầu nhưng thủy chung vẫn là cơ sở bền vững của chế độ chuyên chế Đông phương » (3).

Dựa vào những tàn tích lạc hậu để duy trì, cùng cõi địa vị thống trị, đó là một thực tế lịch sử trong xã hội có giai cấp. Điều đó giải thích tại sao giai cấp thống trị sau khi đã làm tròn nhiệm vụ lịch sử của nó thì trở lại thực sự kìm hãm, ngăn cản xã hội.

Trên đây chúng tôi đã đi vào nguyên nhân tồn tại của chế độ công hữu thị tộc ở nước ta và đã lý giải tại sao nó tồn tại với hình thức vừa là của công xã vừa là của nhà nước.

Vậy hình thức này xuất hiện từ bao giờ trong lịch sử nước ta ?

(1) Äng ghen – Thư gửi Mác ngày 6-6-1583.

(2) Sách Giáo khoa chính trị kinh tế học – Tập I.

(3) Mác luận về Án Độ – « Nền thống trị của Anh & Án-Dộ » – Bản dịch chữ Trung-Quốc, trang 13.

### 3 — Thời gian xuất hiện chẽ độ công điện công thô với tính chất là của nhà nước.

Như trên chúng tôi đã trình bày, công hưu thô địa là một sản phẩm tất yếu của xã hội nguyên thủy. Khi mà xã hội chưa có giai cấp hay giai cấp đang hình thành thì nó là hình thức sở hữu độc lập của từng công xã mà các xã viên cùng nhau sử dụng một cách bình đẳng và tập thể. Nhưng khi xã hội có giai cấp, có nhà nước hẳn hoi nếu nó không có điều kiện tiêu diệt thì sẽ trở thành một công cụ bóc lột của giai cấp thống trị. Đó là trường hợp ở nước ta.

Nhưng công điện công thô từ lúc là của các công xã độc lập đến lúc chuyển vào tay nhà nước không phải dễ dàng và nhanh chóng. Vì nó còn tùy ở tương quan lực lượng giữa các giai cấp xã hội, tùy ở điều kiện phát triển kinh tế (nông nghiệp, thủ công nghiệp) mà những điều kiện này lại lệ thuộc vào hoàn cảnh thiên nhiên sẵn có.

Theo ý chúng tôi, bàng vào các đặc điểm kinh tế chính trị của nước ta, ta có thể đoán rằng chẽ độ công điện công thô với tính chất là của nhà nước xuất hiện lúc mà nông nghiệp đã khá phát đạt đòi hỏi công trình thủy lợi phải tiến hành có quy mô dưới tác dụng của nhà nước, khi mà kinh tế tư hữu đã làm này nở rộ một lớp người có quyền hành và có khả năng quản lý xã hội, chi phài xã hội.

Câu chuyện Nhâm Diên, Tích Quang « khai hóa » quận Giao-chì, Cửu-chân phải chăng để đánh dấu thời kỳ nông cụ bằng sắt du nhập từ Trung-hoa và nhân dân ta đã tích cực khai thác đất hoang để cho bọn quan lại Tây Hán tăng thêm áp bức bóc lột. Nhưng lúc bấy giờ tàn tích nguyên thủy còn khá phổ biến do chính sách kim hâm của nhà Tây Hán. Chẽ độ lạc tướng được duy trì đã phản ánh trạng thái sản xuất xã hội lúc bấy giờ.

Đến cuộc kinh lý của Mã Viện, nền sản xuất của nước ta lại chứng kiến một bước mới cùng với cơ cấu tổ chức xã hội.

« Viên cho đào sông để rút nước những miền đồng lầy và đem nước vào ruộng ở những miền đồng cao. Một số tướng sĩ của Viên được cấp thường công cùng với một số quân lính được giải ngũ để canh khẩn đất ruộng mà Viên đã chiếm đoạt của các bộ lạc [ . . . ]. Công cuộc thủy lợi thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp chính là phục vụ cho lớp địa chủ mới ấy.

« Vì luật lệ của người Việt phần nhiều còn mang tính chất thuần phác của xã hội bộ lạc, không thích hợp với tổ chức chính trị và kinh tế mới, Mã Viện đã bãi bỏ nhiều điều và đem pháp chế của Trung-hoa thay vào. Ví dụ trong các làng mạc của người Việt, theo tục lệ của thị tộc, ruộng đất không được đem mua bán, Mã Viện đem chẽ độ tư hữu thô địa của Trung-hoa mà đặt lệ cho mua bán ruộng đất » (1).

« Chẽ độ lạc hủ lục tướng với tổ chức thị tộc phân tán bị thủ tiêu và thay thế bằng chẽ độ huyện lệnh đặt dưới sự điều khiển của bộ máy đồ hộ duy nhất mà đại biểu là thái thú và thái sứ [ . . . ]. Bọn thống trị Đông Hán đã trực tiếp với tay tận các làng xã mà trước kia chúng chỉ có thể bóc lột một cách gián tiếp kinh qua quyền hành của các lạc tướng

(1) Đào Duy Anh — « Lịch sử Việt-nam » — quyền Thượng.

và lạc hẫu [ . . . ]. Ruộng đất trước kia là của các thị tộc dưới sự bóc lột của các lạc trưởng thì từ đây thuộc về tay bọn đô hộ nhà Hán hoặc bọn phong kiền người bản xứ, tay sai cho bọn đô hộ » (1).

Căn cứ vào các ý kiến trên kia, chúng ta thấy rằng công trình thủy lợi dưới thời Đông Hán đã khá phát đạt. Tuy mục đích của công trình này là để phục vụ cho chính sách khai thác của bọn đô hộ nhưng mặt khác vẫn có tác dụng khách quan gây nên sự phát triển nông nghiệp phần nào. Hơn nữa lúc bấy giờ có lẽ kỹ thuật đúc sắt đã khá rộng rãi trong nông nghiệp vì các lái buôn Trung-quốc đã đem bán cho người bản xứ những đồ dùng bằng sắt nhât là nông cụ. Nên tư hữu ruộng đất do đó đã tiến thêm một bước. Nhưng với chính sách cai trị chặt chẽ hơn, bọn đô hộ nhà Hán đã biến các thôn xã thành những đơn vị trực tiếp chịu thuế và bị bóc lột nhưng vẫn giữ tàn tích công hữu ruộng đất nguyên thủy cũng không ngoài mục đích vì đặc lợi của chúng (huy động nhân công dễ dàng, ngăn cản chè đập nông dân tư hữu). Như thế là trong chính sách của Mã Viện có hai mặt đáng chú ý : một mặt Viện muôn gây cơ sở xã hội (địa chủ) để làm chỗ dựa trong khi cai trị, mặt khác y lại dạng tình bóc lột bằng lực dịch và ngăn cản kinh tế tư hữu của nông dân nên làm cho xã hội ta thiêu diệt kiệt thanh toán những di tích nguyên thủy còn lại.

Chè đập công điền công thô dưới sự chi phối của giai cấp thống trị, có thể xuất hiện trong giai đoạn này với hai tính chất : của nhà nước và của thôn xã (thôn xã quản lý công điền công thô với nhiệm vụ nạp phu công, chịu lực dịch cho nhà nước). Nó đã được duy trì và củng cố trong khuôn khổ xã hội có giai cấp suốt dọc thời gian từ bấy giờ cho mãi đến hiện đại. Chúng ta đều biết ngay trong hồi thuộc Pháp, tỷ lệ công điền nước ta còn chiếm đến trên 10% và riêng ở Bắc-bộ, 20%. Con số này đã nói lên một quá trình biến chuyển rất nặng nề về mặt ruộng đất của xã hội ta từ nguyên thủy đến Cách mạng tháng Tám thành công.

Cũng cần nói thêm rằng trong quá trình tồn tại của chè đập công điền, công thô, còn xuất hiện một hình thức ruộng đất mới là *tư dân điền thô* (domaine privé de la commune). Loại ruộng này không phải của nhà nước cũng không phải của tư nhân mà về danh nghĩa là của riêng của toàn dân. Nó được cấu tạo do hai nguyên nhân. Một là do các xã trích quỹ để tậu lầy. Quỹ ấy lập thành hoặc do địa tô công điền công thô, hoặc do sự đặt lãi hay bán các chức trước trong hương thôn (mà nhà nước cho phép); hai là do các điền chủ « cúng » ruộng tư của họ vào các xã. Chẳng hạn có một viên quan đời Lê ở Liên-trì đã cúng cho xã 317 mẫu. Thường xã nào có nhiều nhà giàu thì tư dân điền thô chiếm một số lớn. Chẳng hạn các xã ở tổng Bội-khê (Thanh-oai) chỉ có một mẫu công điền nhưng tư dân điền có tới 123 mẫu, ở tổng thượng Thanh-oai, công điền chỉ có 55 mẫu mà tư dân điền lại lên tới 331 mẫu, ở tổng Uớc-lê, công điền chỉ chiếm 36 mẫu trong khi đó tư dân điền chiếm 253 mẫu (theo con số của sở ca-dát Pháp) (2).

Tóm lại tư dân điền thô hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đều thoát thai từ công điền công thô (ruộng của bọn quan lại cũng vốn gốc từ công điền). Về danh nghĩa, nó nằm giữa hai hình thức công điền và tư

(1) Minh Tranh — Sơ thảo lược sử Việt-nam — quyển I.

(2) Theo tài liệu của Vũ Văn Hiển — Sách đã dẫn.

điển nhưng đối với người nông dân thì thực tế đều là ruộng công vì « tư » đây chỉ có nghĩa là « tư » của bọn địa chủ cường hào trong xã mà thôi.

Căn cứ ở các nguyên nhân trên, ta có thể suy toán rằng hình thức tư dân điển thô xuất hiện vào cuối thời Lê là lúc mà kinh tế tư hữu đã phát triển khá cao và lệ mua quan bán tước đã được « hợp pháp hóa » để tạo nên một lớp quan liêu thô nát.

Qua những dòng trên đây, chúng tôi đã lần lượt nêu lên và phát biểu ý kiến đối với các nhận định về nguồn gốc chè độ công điển công thô ở nước ta đặc biệt là ở Bắc-bộ. Tiếp đó chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu những điều kiện đỡ đầu cho sự tồn tại của chè độ này từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp với các diện mạo khác nhau của nó. Cố nhiên ý kiến này cũng chỉ trình bày như một giả thuyết mà thôi. Sau đây, chúng tôi đi vào phần nội dung và diễn biến của chè độ công điển công thô qua các giai đoạn lịch sử để cuối cùng xét đền tác dụng của nó trong quá trình phát triển xã hội Việt-nam.

## II — NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CỦA CHÈ ĐỘ CÔNG ĐIỂN CÔNG THÔ

Nhận xét tình hình ruộng đất quốc hữu trong xã hội ta từ xưa đến nay, chúng ta thấy có hai loại đất đối và chuyên hóa lẫn nhau: một là ruộng của nhà nước phong kiền túc là ruộng quốc khố, các đồn điển, các quan trại, các điện trang v.v... hai là ruộng các làng xã quản lý. Qua các giai đoạn biến thiên của xã hội, ruộng nhà nước (của triều đại trước) có thể chuyên thành ruộng làng (trong triều đại kè tiếp) hay ngược lại ruộng làng có thể chuyên thành ruộng nhà nước sau mỗi lần thay đổi triều đại.

Về danh nghĩa thì những thu hoạch của ruộng nhà nước là dùng vào việc chung cho toàn quốc (trả lương nuôi quân, kiêm thiết v.v...) và của các làng xã thì dùng vào việc công ích cho xã dân (như tè tự, đắp đường sá) và chịu mọi thuế má binh dịch. Nhưng thực tế thì ruộng nhà nước là thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của vua vì « nước là của vua », ruộng làng cũng là ruộng nhà nước nên làng chỉ có quyền sử dụng mà không có quyền sở hữu vì « dân là của vua ». Đời trước nhà nước làng chỉ là một người có tư cách pháp nhân về mặt quản lý công điển công thô thuộc phạm vi mình. Đó là nội dung phò biến và căn bản của toàn bộ lịch sử công điển công thô nước ta qua các thời kỳ.

### 1 — Tình hình công điển dưới thời Bắc thuộc hay từ thế kỷ I đến thế kỷ X.

Hiện nay chúng ta không có đầy đủ tài liệu về ruộng đất trong giai đoạn này để xét về chè độ công điển công thô một cách tường tận nhưng chúng ta có thể biết đại khái rằng bọn phong kiền Hán, Ngô, Tùy, Đường v.v... đã thay phiên nhau lợi dụng hình thức này để bóc lột dân ta ngày càng nặng nề. Về mặt tổ chức cai trị, chúng ta đã biết Mã Viện vẫn dùng luật lệ người Hán cũ thi hành cho người Việt và đặc biệt chú ý phiên chè lại các làng huyện cùng chè độ cắt nhắc quan lại: « *Hạt nào rộng quá thì Mã Viện lại chia nhỏ ra để tiện việc trấn trị, ví như chia huyện Tây-vu ở quận Giao-chỉ làm hai huyện* »

*Phong-khê (miền Phúc-yên) và Long-hải (phía tây và bắc sông Cà-lồ). Huyện nào hép đất ít dân thì Viện lại giám đi mà sát nhập vào huyện khác, ví như giám hai huyện Dư-phát và Đông-lung ở Cửu-chân .. Tại các quận thì vẫn đặt các chức Thái thú và Đô úy như cũ, duy sở thuộc lại và sở binh đồn trú người Trung-hoa thì thêm lên » (1). Tình hình này cho ta thấy rằng Viện đã trực tiếp nắm lấy các làng xã và tiền hành cướp ruộng đất rất ghê gớm nhất là ruộng đất công của các làng. Còn nhiên là Viện vẫn dựa vào các tú trưởng và các tộc trưởng để bóc lột phú công. Vì chè độ gia trưởng vẫn tồn tại, các gia trưởng giàu lấn dần ruộng đất của nông dân nghèo làm cho họ phải lệ thuộc vào bọn chúng, người đứng đầu thôn xã. Ở trong các thôn xã này, ruộng đất từ trưởng một phần do nô lệ cày cày một phần do nông dân biền thành tői tớ phải làm không đè đòi lấy phần ruộng được chia theo danh nghĩa công điền. Tình trạng này có thể không khác gì mày với các bộ lạc miền thượng du.*

Tóm lại, ruộng đất thời bấy giờ có thể gồm các ruộng đất cướp đoạt các làng xã, ruộng mới khẩn mà bọn quan lại Trung-hoa lập thành đại điền trang để bắt nông dân cày cày (Đào Khản thứ sử Giao-châu có gia nô đền hàng ngàn người dùng vào canh nông) ruộng của các địa chủ mới bành trướng công điền các thôn xã là một hình thức nạp phú công và bóc lột lực địch.

Trải qua thời gian từ cuối đời Tam quốc đến Nam Bắc triều (220-588), nội bộ phong kiền Trung-quốc biền loạn liên miên. Ở đất Giao-châu, nhân dân bị bóc lột áp bức nặng nề nên liên tiếp nô ra những cuộc khởi nghĩa. Sử sách không nói rõ về tình hình ruộng đất trong thời kỳ này ở nước ta. Nhưng có lẽ trong tình trạng biến động không ngừng như vậy (ở Trung-quốc và Việt-nam) thì vẫn để ruộng đất cắn bắn không có gì khác trước. Cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn dựng nên nước Vạn-xuân tự chủ (544-602) đã mang lại một thời kỳ ổn định cho xã hội ta. Nhưng vì bộ máy nhà nước phong kiền bành quắc đã phải đòi phó ngay với xâm lược nên vẫn để ruộng đất hẵn không kịp đặt ra. Điều chắc chắn là giai cấp hào trưởng địa chủ do nơi thoát khỏi sự chi phối của phong kiền Trung-quốc nên được củng cố và phát triển thêm do đó càng đầy mạnh quá trình chiếm hữu ruộng các thôn xã và vẫn duy trì bóc lột phong kiền như cũ.

Đến khi Tùy, Đường thống trị nước ta, thì ruộng đất của quý tộc bành quắc lại rơi vào tay phong kiền ngoại tộc. Một điều đáng chú ý có thể giúp ta hiểu được tình hình công điền trong thời kỳ này là nhà Đường lại củng cố thêm bộ máy cai trị chặt chẽ hơn trước. Chúng chia đất An-nam làm 12 châu, chia châu thành huyện, chia huyện thành hương xã. Cao Biền lập sở diên tịch và hộ tịch, chính đồn việc thu thuế lại khai khẩn đất hoang làm đồn điền lập thôn ấp, gây thành một phong trào thực dân rộng lớn. Những sự kiện này cho ta thấy rằng bọn đô hộ nhà Đường đã chiếm lĩnh và mở mang thêm đất đai trồng trọt mặt khác chúng vẫn nhắm vào các thôn xã để tiền hành bóc lột triệt để hà khắc hơn. Bằng vào chính sách tő, dung, diệu, chúng ta có thể đoán là kinh tế tư hữu đã phát triển thêm một bước.

(1) «Lịch sử Việt-nam» — quyển Thượng — của Đào Duy Anh.

Xét lại giai đoạn lịch sử vừa qua, có mầy điểm đáng chú ý:

1.— Các triều đại phong kiền đã nồi nhau mở rộng phạm vi ruộng đất nhà nước bằng cướp đoạt, bằng khai khẩn nhưng mặt khác vẫn dựa trên hình thức công hữu ruộng đất của các làng xã để duy trì bóc lột.

2.— Hàng ngũ địa chủ bóc xú ngày một mở rộng trong quá trình phát triển nông nghiệp (tuy chậm chạp).

Nhịp điệu diễn biến ấy, ngày càng rõ ràng.

## 2 — Tình hình công điền dưới thời Ngô, Đinh, Lê, Lý.

Nhà Ngô mở đầu cho nền dân tộc tự chủ lâu dài cho nên nó cũng mở đầu cho những sự thay đổi trong cơ cấu của chế độ ruộng đất nước ta. Trong tình trạng suy yếu của nhà Đường, các hào trưởng địa phương dựa vào nhân dân đã nhân cơ hội nồi lên chiếm lại ruộng đất của bọn quan lại phong kiền Trung-hoa. Hiện nay chúng ta chưa biết rõ nội dung chế độ ruộng đất nhà Ngô ra sao. Nhưng căn cứ theo những cách của Khúc Thừa Hạo mà sau này Ngô Quyền tiếp tục, chúng ta có thể đoán biết một phần nào : « *Thừa Hạo định các khu vực hành chính để thay thế các châu của nhà Đường chia toàn hạt làm lô, phủ, châu, xã. Tại xã đặt lệnh trưởng hai người : chánh và tá. Các hương thì đổi làm giáp đặt chức quản giáp và phó tri giáp giữ việc thu thuế và bắt lính. Thừa Hạo sưu lại chế độ điền tô và phú dịch, tạo hộ tịch, biên rõ tính danh hương quán của mỗi người dân để làm căn cứ cho phú dịch và binh dịch... Các trưởng sĩ có công trong cuộc chiến thắng thì được phong tróc và cấp thái ấp, ví như Phạm Lệnh Công được phong ở miền Nam-sách (Hải-dương). Bây giờ hào trưởng các địa phương cũng như các trưởng ở miền thương du phần nhiều đều quy phục và chịu mệnh lệnh Ngô Quyền... »* (1).

Những chính sách trên chứng tỏ quyền hành của nhà nước phong kiền dân tộc đối với ruộng đất đã khá lớn. Trước nhà nước, các xã (với tổ chức chặt chẽ hơn trước) phải chịu thuế má, binh dịch vì hường các ruộng công. Tàn tích thị tộc miền đồng bằng đã được thủ tiêu ít nhiều. Các xã trước kia dưới quyền của tộc trưởng thì nay có xã quan trọng coi việc hành chính. Các hình thức bóc lột bằng lực dịch đã được sửa lại. Các đại điền trang cũng khá phát triển. Lê Lương làm chúa mục Ái-châu có rất nhiều ruộng trữ thóc đến 110 lăm trong nhà nuôi đến 3.000 thực khách. Điều đó chứng tỏ nhà Ngô đã tịch thu các đại điền trang của bọn phong kiền Trung-hoa làm của nhà nước. Giai cấp địa chủ bóc quốc đồng đảo thêm và đã có lực lượng. Việc 12 sứ quân làm loạn là một bằng chứng cụ thể.

Không kè hoạt động công thương nghiệp lúc bấy giờ đã có đà phát triển, xét về mặt nông nghiệp, chúng ta cũng có thể thấy được rằng lúc bấy giờ kinh tế tư hữu thô địa đã khá phát triển bên cạnh ruộng công của nhà nước và các làng. Nội dung chế độ ruộng đất tuy có ít nhiều thay đổi nhưng vẫn không ra ngoài mẫu mực của chế độ mà bọn đô hộ nhà Đường từng áp dụng ở nước ta trong những thế kỷ trước.

Tình hình ấy cũng không có gì thay đổi qua các triều đại Đinh, Lê với thời gian ngắn ngủi về sau này (2) nghĩa là các làng xã vẫn sú

(1) Lịch sử Việt nam – quyển Thượng – của Đào Duy Anh.

(2) Đinh: 968 – 980; Lê: 980 – 1009.

dụng ruộng của nhà nước để chịu thuế má và binh dịch; nì à nước van tiếp tục giữ chế độ phong tước cấp áp như trước. Đinh Liễn được p long Nam-việt vương, các công thần như Nguyễn Bac, Nguyễn Hoa Lư được phong làm Đinh quốc công. Nhà Lê đã mở mang thêm các hê thống thủy nông không ngoài mục đích tăng cường cung cỏ địa vi th n trị trên cơ sở các làng xã đã xây dựng đền một mức nào đó mà giai cấp địa chủ là những hạt nhân của chính quyền phong kiền.

Cho đến thời nhà Lý, tình hình ruộng đất đã bat đầu rõ ràng hơn trước. « Lý Thành-tôn cầm những người đã bán ruộng đất không được chuộc lại dù rằng số tiền chuộc gấp đôi số tiền đã bán (1). Lý Thành-tôn trao lại những dien thổ của dân trước bị bọn quan tịch mất (2). Năm 1142 thờ Lý Anh-tôn có điều luật quy định: — Người ban nợ thực dien trong 20 năm mới được chuộc lại; hoang dien hay thực dien đem ban đã làm thành khé trước thì không được chuộc lại » (3). Tất cả những điều quy định này chứng tỏ ranh giới công dien, tư dien đã bắt đầu có sự phân biệt. Đó là kết quả một quá trình tiến triển của kinh tế tư hữu thô địa. Tất nhiên phạm vi công dien cũng do đó mà thu hẹp lại và những quy chế cũng chặt chẽ hơn. Bên cạnh các loại ruộng như thác đào dien, thang mộc áp, tư dien, chung ta thấy có ruộng quốc khò mà nhà nước giữ lại để làm của công. Công dien là phần cần cho quan lại và quân dân. Ruộng công đem chia khau phần cho nhân dân. « Phàm nông dân vô luận ở địa vị nào, từ địa chủ thường đèn nông dân lao động, đều là dân của nhà nước, được chia ruộng khau phần nếu có ruộng công, đều phải ghi tên vào sổ trưởng tịch và nộp thuế má cùng sai dịch. Theo chế độ nhà Lý thì trong sổ trưởng tịch, các xã phải ghi phân biệt làm tám hạng người: quan; linh; tòng công sứ (chỉ người phục dịch các nhà môn cùng hương ly); hoàng nam (bình dân từ 16 đèn 18 tuổi) rồi đèn các hạng già yếu tàng tật, phụ tịch (dân ở các địa phương khác đèn ngũ cư); phiêu lưu (lưu manh). Trong tám hạng ấy thì quan trọng nhất là hoàng nam phải đi lính và sai dịch » (4). Như thế thi chắc rằng những hạng người này đều được hưởng phần công dien. Ta cần nhớ rằng lúc bấy giờ do sự chinh phục các đất mới Bồ-chinh, Địa-lý, Ma-linh (Quảng-bình, Quảng-trị), đã có những cuộc di dân di khai khẩn. Căn cứ theo tỷ lệ công dien ở Bình-trị ngày nay (còn chiếm 1/2 tổng số ruộng đất), ta có thể biết rằng công dien lúc bấy giờ phát triển mạnh mẽ ở miền này với việc thành lập các thôn xã mới. Những xét riêng về Bắc-bộ thi trước sự bành trướng của biệt trang, thái áp, tư dien cùng với sự phát triển của kinh tế tư hữu của nông dân, công dien các làng xã ngày càng bị hút vào phạm vi tư dien nhất là vào bọn quý tộc địa chủ.

Kinh tế đại dien trang trong thời kỳ này đang chuẩn bị tiền đền một trình độ đặc biệt dưới thời Trần.

### 3 — Tình hình công dien dưới thời Trần.

Ruộng đất nhà vua dưới thời nhà Trần bao gồm một phạm vi rất lớn là những đại dien trang, vì phần thi do Đinh, Lý truyền xuống, phần thi do nhà Trần mở mang thêm. Năm 1236, Trần Khoán hạ chiếu cho vương hầu,

(1), (3) Đại Việt sử ký toàn thư.

(2) Khâm định Việt sử.

(4) Lược sử Việt nam — quyền Thượng — của Đào Duy Anh.

công chúa, phò mã, cung tàn sai nô tỳ khai khẩn đất hoang để làm biệt trang; quân lính và thường dân phải đi khai khẩn đồn điền. Lúc bấy giờ, ruộng công của dân xã bị xâm phạm mạnh hơn trước. Ta hãy xem thái ấp của các vương hầu tôn thất và quý tộc do nhà vua cấp một phần là lấy ở ruộng của xã dân. An Sinh vương Trần Liêu được Trần Cảnh cấp cho ba xã ở miền Đông-triều và một trại ở miền Yên-hưng, làm thái ấp để đền bù sự nhường vợ cho Cảnh. Tuy nhiên nói công điền các xã ít đây là so với ruộng quốc khố chứ so với ruộng tư vẫn nhiều hơn. Sứ cũ còn chép về địa tô ruộng quốc khố, mỗi mẫu thương đằng phải nộp 680 thăng, trung đằng 400 thăng, hạ đằng 300 thăng; thuê ruộng công nông dân được chia thì mỗi mẫu chỉ phải nộp đền 100 thang lúa, thuê bái đâu phải nộp 7 quan hay 9 quan. Thuê nhân đinh có ruộng thì nhẹ hơn nhiều. Thuê thân đinh thì người có hai mẫu ruộng phải nộp một quan, có ba hay bốn mẫu phải nộp hai quan, có nam mẫu trở lên phải nộp ba quan. Không có ruộng thì được miễn thuê.

Quy luật phát triển của chè độ phong kiền là địa tô cho nên ta có thể căn cứ vào mức đánh thuê để đoán biết phạm vi nhiều ít của các loại ruộng nói trên. Công điền các xã lúc bấy giờ không những bị nhà vua xâm phạm mà còn rơi vào tay lớp địa chủ mới hay do nông dân tự do, mua tậu của nhà nước. Lúc bấy giờ nhà nước đã có lệ bán ruộng công làm ruộng tư: Trần Cảnh bán mỗi mẫu 5 quan, nhà nước cho phép chuộc vợ con ra khỏi thân phận nô tỳ chứ không được chuộc ruộng đất. Sứ mua bán ruộng đất ày làm cho số địa chủ và nông dân tự canh ngày càng tăng. Sự phát triển của chè độ tư hữu thô địa hay nói cách khác sự sa sút của chè độ công hữu nông thôn là do kết quả của sự phát triển nông nghiệp dưới đời Trần và do tác động của kinh tế hàng hóa. Bọn quý tộc cần tiền phải bán bớt ruộng đất cho nông dân và địa chủ, các đại điền trang «kiều mới» xuất hiện áp dụng chè độ tá điền làm rẽ (khác với đại điền trang của quý tộc, tự viện theo chè độ nông nô và nô tỳ). Đó là những dấu hiệu chứng tỏ một lớp địa chủ bình dân ra đời và đã có ít nhiều thề lực. Họ đã có tác dụng như thế nào đối với công điền thôn xã? Hò Quý Ly tiêu biếu cho lớp địa chủ này đã thi hành chính sách hạn điền. «Trần Thuận-tông năm Quang-thái thứ 10 (1397), các tôn thất nhà Trần bắt nô tỳ đáp đê trên đât bãi ven bờ bắc đê ngăn nước mặn. Trong khoảng 2, 3 năm đât ày khai khẩn thành ruộng và bọn tôn thất nhà Trần lập thành trang trại riêng. Vì thê triều đình ra chiêu chỉ lập quy chè hạn điền. Theo quy chè này chỉ có trước đại vương hoặc trưởng công chúa mới được nhận ruộng không theo hạn định. Còn dân đinh thì không ai được quá 10 mẫu, ai nhận quá số thì số ruộng thừa phải sung công. Người có tội được đem ruộng chuộc. Các quan bị giáng chức hoặc cách chức cũng được chuộc bằng ruộng.

« Năm thứ II (1398), triều đình ra chỉ thị bắt dân ai có ruộng đất phải kê khai số mẫu, tiêu đề họ tên mình ở trên thừa ruộng. Các quan, lô, phủ, quận, châu, huyện lập hội đồng khám đặc làm thành sổ sách. Ruộng nào không khai báo thì sung làm công điền» (1).

Chính sách này nhằm củng cố địa vị giai cấp địa chủ bình dân đồng thời làm phá sản các đại điền trang của đại bộ phận địa chủ quý tộc đang duy trì chè độ nông nô và nô tỳ, mặt khác nó cũng nhằm

(1) « Lịch triều hiếu chương » của Phan Huy Chu.

giải quyết tình trạng nông dân không có ruộng cày lại bị bóc lột nặng nề đã nỗi lén bạo động. Vì lúc bấy giờ hàng ngũ nông dân tự do ngày càng tăng trong khi ruộng đất lại bị hút vào các đại diền trang. Phong trào Ngô Bè ở Đông-triều với khẩu hiệu «Chấn cắp dân nghèo», phong trào Nguyễn Thanh, Nguyễn Kỳ ở Thanh-hóa, phong trào Phạm Sư Ôn ở Sơn-tây đã làm lung lay tận gốc chè độ phong kiền nhà Trần đèn kỳ mạt vận. Cho nên «công diền sung công» nói trên không phải trở về của nhà nước mà trở về thôn xã để mong làm dịu phong trào đấu tranh của nông dân. Phạm vi công diền thôn xã do đó được tăng lên rất nhiều. Nhưng ngược lại đó cũng là một biện pháp, cùng cõi chính quyền trung-tương mà Hồ Quý Ly sẽ nắm giữ: Bằng chứng cụ thể là chính sách hạn diền không dung chạm đèn thiêu sô đại quý tộc, chè độ công diền ở xã thôn tiền hành cắp tóc để xây dựng lực lượng tài chánh (bằng thuế má) và lực lượng quân sự (bằng binh dịch) đặng đối phó với phong kiền nhà Minh đang ngập nghé ngoài biên cương.

Như thế là công diền thôn xã đèn dây được tăng lên để mong chống đỡ một lâu dài phong kiền đèn lúc mục ruỗng hết sức. Nhưng mặt khác chè độ tư hữu thô địa đi đôi với công thương nghiệp cũng phát triển. Đó là một đặc điểm đồng thời là một mâu thuẫn trong nền kinh tế thời Trần mạt. Mâu thuẫn ấy sẽ giải quyết như thế nào trong triều đại kè tiếp là triều Lê?

(Còn nữa)

HỒ TUẤN NIÊM

Ý KIẾN CỦA MỘT SỐ NHÀ SƯ HỌC TRUNG QUỐC VỀ BÀI  
**BÀI VỀ MÃY QUY LUẬT CHUNG**  
của sự biến chuyên từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến trong các nước khác nhau  
của F. N. Ni-kip-lôp (1)

**TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SƯ ĐỊA** số 30 có đăng bài «Bài về maryl quy luật chung của sự chuyên biến từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến, trong các nước khác nhau» của giáo sư F. N. Ni-kip-lôp. Trong bài này, xuất phát từ những sự thực lịch sử ở các nước khác nhau, giáo sư F. N. Ni-kip-lôp đã rát ra bảy điểm chung, có tính chất quy luật, về sự chuyên biến từ xã hội nô lệ sang xã hội phong kiến. Đồng thời, giáo sư cũng đã vận dụng những quy luật đó vào việc phân kỳ cõi sử Trung-quốc, và đến kết luận là chế độ nô lệ ở Trung-quốc tan rã vào thời kỳ Tần Hán.

Nhận xét này của giáo sư F. N. Ni-kip-lôp hết sức quan trọng. Nếu quả những điều mà giáo sư nêu ra, có thể trở thành những quy luật chung, về sự chuyên biến từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến, ở các nước khác nhau, thì những quy luật ấy, không những giúp các nhà sử học trong việc phân kỳ cõi sử Trung-quốc, mà còn giúp rất nhiều cho các nhà sử học ở các nước khác — kể cả nước ta —, xác định việc phân kỳ cõi sử ở nước mình.

Cho nên, một số nhà sử học Trung-quốc đã lên tiếng thảo luận — hoặc bô chính, hoặc không đồng ý — về ý kiến của giáo sư F. N. Ni-kip-lôp. Chúng tôi xin trích dịch ý kiến của nhà sử học Ngô Đại Côn (trong bài : «Nhận xét sau khi đọc bài : «Bài về maryl quy luật....» của đồng chí F. N. Ni-kip-lôp» — (Văn sử triết số 2 năm 1957) và của các nhà sử học Đồng Thu Nghiệp, La Tô Cơ (trong bài phát ngôn ở hội nghị thảo luận về phân kỳ cõi sử Trung-quốc do trường Đại học Sơn-dông tổ chức — Văn sử triết số 3 năm 1957) —. Chúng tôi trích dịch những phần nào có liên quan đến bài của giáo sư F. N. Ni-kip-lôp, để bạn đọc tham khảo.

Người dịch

(1) Tên tác giả, bạn Tư Huyền dịch là F. N. Ni-kip-lôp. Âm Hán văn trong Lịch sử nghiên cứu số 10 năm 1956 là Ni-cơ-phù-lạc-phu. Tôi tạm theo bản dịch của bạn Tư Huyền để bạn đọc dễ theo dõi. Đáng lẽ phải dịch là Ni-ki-phô-rôp mới đúng.

## Ý KIẾN CỦA NHÀ SỬ HỌC NGÔ ĐẠI CÔN (1)

**S**AU khi đọc bài « *Bàn về mấy quy luật chung của sự biến chuyển từ chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến trong các nước khác nhau* » của đồng chí F.N. Ni-kip-lôp, đăng trong *Lịch sử nghiên cứu* số tháng 10 năm 1956, tôi xin tỏ lòng kính trọng sâu sắc trước thái độ khiêm tốn và trình độ học thức uyên bác của các đồng chí chuyên gia Liên-xô. Phải nói rằng : bài viết của đồng chí F.N. Ni-kip-lôp giúp ích rất nhiều cho công cuộc nghiên cứu vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử cổ đại ở nước ta. Riêng tôi, đã học được rất nhiều điều qua bài ấy. Đứng về toàn bộ lý luận, tôi đồng ý với những ý kiến của đồng chí F.N. Ni-kip-lôp. Tuy nhiên, trong việc phân chia thời kỳ lịch sử cổ đại Trung-quốc, tôi vẫn chủ trương rằng : xã hội phong kiến bắt đầu từ thời Chiến quốc. Sở dĩ tôi không thể đồng ý với đồng chí F.N. Ni-kip-lôp cho thời Hán ở Trung-quốc là xã hội nô lệ, không phải là vì tôi cho rằng lý luận của đồng chí là sai lầm, mà lý do là vì tôi chưa hoàn toàn nhất trí với đồng chí về nhận thức một số vấn đề lịch sử cụ thể.

Thí dụ như : đồng chí F.N. Ni-kip-lôp hết sức nhấn mạnh vào tính chất trọng yếu của quy luật : « *Tính chất của sức sản xuất nhất định phải thích ứng với quan hệ sản xuất* » ; tôi cũng rất coi trọng quy luật đó. Tôi cho rằng điều đó vẫn là một tiêu chuẩn trọng yếu nhất để giải quyết vấn đề phân kỳ cổ sử Trung-quốc. Tôi còn nhận rằng : thời kỳ Ân Thương, Tây Chu, Xuân thu ở Trung-quốc, cũng giống như cổ đại Ai-cập và các nước khác, xây dựng trên chế độ xã hội chiếm hữu nô lệ của thời đại thanh đồng ; về điểm này, ý kiến tôi và đồng chí F.N.Ni-kip-lôp đều nhất trí.

Nhưng xã hội Trung-quốc từ sau thời kỳ Xuân thu, không những đồ sắt đã được sử dụng rộng rãi, hơn thế nữa, công việc chế tạo đồ sắt cũng đã cải tiến thêm một bước ; bừa sắt và khung dệt cùi đã xuất hiện. Ngoài ra, nghề làm ruộng, nghề trồng vườn, nghề nấu rượu cũng tiếp tục phát triển ; thậm chí đã xuất hiện cả những công trường xí nghiệp thủ công nghiệp cùng tồn tại một nơi với thủ công nghiệp (thời Chiến quốc, các đại thủ công nghiệp dân doanh, chủ yếu là

(1) Xem *Văn sử triết* (số 2 năm 1957 trang 23). Bài này của Ngô Đại Côn có hai phần. Phần trên bàn về ý kiến của giáo sư Ni-kip-lôp ; phần dưới tranh luận với nhà sử học Đồng Thư Nghiệp. Chúng tôi trích dịch phần trên (N.D.).

nghề nấu sắt và nấu muối). Những cái đó, thích hợp với tình hình sức sản xuất của xã hội phong kiến. Đương thời, Trung-quốc đã có sức sản xuất của xã hội phong kiến, tất nhiên phải nảy ra quan hệ sản xuất và quan hệ bóc lột của xã hội phong kiến. Chúng ta biết rằng : chế độ sở hữu phong kiến — cơ sở của quan hệ sản xuất phong kiến — so sánh với chế độ chiếm hữu nô lệ, cái ý nghĩa tiến bộ về lịch sử là ở chỗ : Chế độ chiếm hữu nô lệ, lấy việc bóc lột số lớn nô lệ ; (ở Trung-quốc, còn phải kèm thêm nông dân công xã, một thứ nô lệ biến tướng của nhà nước) không nhà cửa, mất hẳn kinh tế cá nhân và hứng thú lao động ; làm cơ sở ; còn chế độ sở hữu phong kiến lấy việc bóc lột những nông nô ; hay nông dân, có kinh tế riêng ; làm cơ sở. Hơn nữa, khi ấy, ngoài chế độ sở hữu phong kiến, còn tồn tại chế độ sở hữu cá nhân của nông dân và thợ thủ công, lấy cơ sở lao động của bản thân, chiếm hữu công cụ sản xuất và kinh tế tư hữu của mình.

Tóm lại, tôi cho rằng : sự xuất hiện nông nô (ở Trung-quốc tức là nông dân) có hứng thú lao động, có kinh tế riêng biệt cũng như sự hình thành nền kinh tế cá thể của những người trực tiếp sản xuất, phải được coi là đặc trưng lớn nhất của xã hội phong kiến. Đúng về lịch sử Trung-quốc mà xét, thì tình hình ấy đúng vào thời kỳ Xuân thu Chiến quốc ; đặc biệt đúng vào tình hình Trung-quốc sau khi « chế độ tinh diền » tan rã. Vì vậy tôi nhận rằng : xã hội phong kiến của Trung-quốc là ở sau thời Xuân thu, nghĩa là bắt đầu từ thời Chiến quốc.

Trong thời đại Chiến quốc, sự phát sinh những biến cách to lớn của xã hội, chia làm hai loại : bốn nước Tề, Hàn, Triệu, Ngụy dùng thủ đoạn cách mạng, còn ba nước : Sở, Tần, Yên thì biến cách bằng « phương pháp hòa bình », theo lối « từ trên xuống dưới ». Nhưng, những quốc gia này, có thể dùng biện pháp cải cách « từ trên xuống dưới », cũng là do sự thúc bách của cách mạng trong nước (như cuộc khởi nghĩa của Bạch Công Thắng ở nước Sở) và ảnh hưởng của cách mạng nước ngoài (tức cách mạng Tề, Tần) (xin tham khảo thêm « Nô lệ chế thời đại » do Quách Mạt Nhược viết). Trong bài của đồng chí Ni-kip-lòp, chỉ chú trọng tới mỗi một biến cách là « biến pháp Thương Uởng » ; vì vậy, rất khó mà hiểu được rằng : tại sao, đương thời, Trung-quốc lại có thể dùng « phương pháp hòa bình » quá đột sang xã hội phong kiến.

Xem ra, đồng chí F. N. Ni-kip-lôp cho rằng thời kỳ Chiến quốc là giai đoạn mà chế độ nô lệ tảo kỵ chuyền qua chế độ nô lệ phát đạt. Vì thế, đồng chí mới cho rằng chế độ chiếm hữu nô lệ, sau « biến pháp Thương Uởng », vẫn phát triển theo hướng lên.

Tài liệu về lịch sử Trung-quốc chứng minh rằng : sau « biến pháp Thương Uởng », do chế độ « tinh diền » cõ hữu đã tan rã, ruộng đất có thể tự do mua bán, cho nên số nông dân phá sản hoặc phạm « pháp », phải trở thành nô lệ ngày càng đông, nhưng số lượng nô lệ này, chủ yếu, không phải là dùng vào việc sản xuất nông nghiệp (1) ; còn cái ảnh hưởng chủ yếu của « biến pháp Thương Uởng » đối với sản xuất nông nghiệp, phải là sự tăng cường thêm kinh tế tiểu nông (2) độc lập — *sản sinh ra chế độ sở hữu tiểu nông của phong kiến* (3). Không nhìn thấy mặt ấy của « biến pháp Thương Uởng » mà chỉ nhìn thấy mặt làm tăng thêm số nô lệ vì nợ của xã hội, thì tức là không có cái nhìn toàn diện về « biến pháp Thương Uởng ».

Cá nhân tôi nhận rằng, trong lịch sử Trung-quốc, không có giai đoạn chế độ nô lệ phát đạt. Trong thời kỳ Xuân thu, Chiến quốc, Trung-quốc chuyền biến trực tiếp từ chế độ nô lệ tảo kỵ sang chế độ phong kiến mà thôi.

Do chô : xã hội phong kiến Trung-quốc hình thành như trên, nên nó không giống với xã hội phong kiến Âu châu. Trong xã hội phong kiến Âu châu, không có chế độ sở hữu thô địa nhà nước của phong kiến, nhà nước không khống chế việc sản xuất muối, sắt. Trung-quốc thì vì lý do là thừa kế cái chủ nghĩa chuyen ché phương đông xây dựng từ thời đại thanh đồng, nên không những có chế độ sở hữu thô địa nhà nước của phong kiến, mà còn khống chế cả việc sản xuất muối và sắt. Tất cả những cái đó, đã tạo thành, như đồng chí Mao Trạch Đông đã chỉ rõ, xã hội quốc gia phong kiến trung ương tập quyền của chủ nghĩa chuyen ché. Về quá trình chuyền biến của xã hội Trung-quốc, những đặc điểm kinh tế của xã hội phong kiến Trung-quốc, và một số vấn đề khác, tôi đã trình bày trong cuốn sách nhỏ : *Xã hội nô lệ và xã hội phong kiến của Trung-quốc* sắp đưa xuất bản, vì vậy, ở đây tôi không bàn đến nữa...



(1) (2), (3) Do tác giả gạch dưới (người dịch chú thích).

## Ý KIẾN CỦA NHÀ SỬ HỌC ĐỒNG THƯ NGHIỆP (1)

Bài luận văn «Bàn về mấy quy luật chung của sự biến chuyển từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến trong các nước khác nhau» hệ thống lý luận đầy đủ và thông suốt, đúng về học phái của tác giả và những kiến giải lý luận, không có gì sai lầm lớn. Đối với bài luận văn này, tôi xin đề ra ba ý kiến :

**Thứ nhất:** Đối với những hiện tượng kinh tế xã hội của thời đại Tây Chu, Xuân thu Trung-quốc, tác giả hình như chưa nắm được rõ rệt lắm ; tôi cho rằng chính vì thế mà các học giả Liên-xô thường nhận là chế độ phong kiến Trung-quốc bắt đầu từ sau thời Ngụy Tần. Sự thực, chế độ thị tộc và chế độ công xã, trong thời kỳ Tây Chu, Xuân thu, chỉ là hiện tượng bề ngoài. Thực chất của xã hội là chế độ tông pháp phong kiến. Trên lịch sử cổ đại thế giới, ngoài thời kỳ Ba-by-lon, ở lưu vực lưỡng hà, chưa hề có một nơi nào, mà chế độ phân phong phát triển như thời kỳ Tây Chu, Xuân thu ở Trung-quốc. Thực chất chế độ phân phong của thời kỳ Tây Chu, Xuân thu là sự quốc hữu thô địa và sự lệ thuộc của các nông dân được chia đất vào nhà nước ; quý tộc tông pháp chiếm hữu thô địa và nhân dân ; nông dân, ít ra là có một bộ phận, vì phụ thuộc vào ruộng đất, mà phải lệ thuộc hoàn toàn với quý tộc ; chịu sự bóc lột nặng nề và sự thống trị của quý tộc. Còn các nông dân khác thì hoặc phụ thuộc vào quý tộc lớn, hoặc phụ thuộc vào quý tộc nhỏ, và cũng chịu sự thống trị, bóc lột như thế. Quan hệ sản xuất chủ yếu lúc ấy, là quan hệ sản xuất của bọn lãnh chủ tông pháp đối với một bộ phận nông dân, có tính chất nông nô, và một bộ phận nông dân lệ thuộc với công xã. Nô lệ, có thể nói là rất ít, nó chỉ còn là vết sẹo trên chế độ kinh tế xã hội đương thời — khi ấy, chế độ đẳng cấp phong kiến rất là rõ rệt, nhưng nó được đặt dưới hệ thống tông pháp. Hệ thống đẳng cấp phong kiến cũng tức là hệ thống đẳng cấp tông pháp. Lúc đó, chế độ phân phong tông pháp (thực chất là chế độ phong kiến), tuyệt đối không giống với hiện tượng

(1) Ngày 5 tháng 1 năm 1957, trường Đại học Sơn-dông tổ chức một hội nghị thảo luận về vấn đề phân kỳ cõi sử — Trong hội nghị này, giáo sư Đồng Thư Nghiệp có phát ngôn một luận van rất dài. Bài luận văn gồm ba phần : Phần I vạch lại tình hình khách quan cuộc thảo luận về vấn đề phân kỳ cõi sử Trung-quốc ở hệ Lịch sử trường Đại học Sơn-dông. Phần II ý kiến của tác giả về bài của Ni-kip-lôp. Phần thứ III ý kiến của tác giả về bài luận văn của ông Quách Mạt Nhược. Ở đây xin trích dịch phần II (N.D.).

cát cứ chư hầu của các bộ lạc ở Ai-cập, cũng như ở các nước giỗng như Ai-cập ; đồng thời, nó cũng co nhũng điểm khác với chế độ phân phong ở Ba-by-lon (ít ra chế độ đang cắp, thời Tây Chu, Xuân thu, đã phát triển rất rõ rệt). Tuy vậy, chế độ sở hữu thô địa quý tộc của Ba-by-lon lại giòng với chế độ sở hữu thô địa quý tộc thời Tây Chu, Xuân thu. Mặc dù thế nào đi nữa, rõ ràng là chế độ phân phong tông pháp của thời kỳ Tây Chu, Xuân thu phải được chú ý thêm. Về điểm này, tôi hy vọng các nhà sử học Liên-xô sẽ lưu tâm nghiên cứu.

**Thứ hai**, đồng chí Ni-kip-lóp nói : « Cũng có lúc, quan hệ thuê ruộng không thể chứng minh vấn đề, không thể nêu rõ chế độ xã hội thời ấy là gì ». Ý kiến ấy, theo tôi, cần phải thảo luận lại. Quan hệ thuê ruộng, là một loại chế độ kinh tế, hơn nữa là một chế độ kinh tế tương đối trọng yếu ; chỉ có dưới những điều kiện kinh tế xã hội nhất định, mới xuất hiện. Thị dụ như trong sơ kỳ của xã hội nô lệ, lúc các công xã bắt đầu tan rã, ruộng đất tư hữu hóa, có thể tự do mua bán, nông dân vì mắc nợ phải bán ruộng đất đi, trở thành nông dân phá sản, không còn cách gì sinh sống, đành phải thuê ruộng của những người sở hữu ruộng đất, rồi nộp tô ; đó tức là quan hệ thuê ruộng sớm nhất. Đến hậu kỳ của xã hội nô lệ, do sự đấu tranh không ngừng của nô lệ, việc dùng nô lệ để cày cấy không có lợi nữa, bọn chủ đất mới chia ruộng đất ra để cho thuê, dùng diền nông hoặc lệ nông để cày cấy và thu địa tô, đó tức là một loại quan hệ thuê ruộng khác, và đây là tiếng vang đầu tiên của quan hệ phong kiến. Hai quan hệ thuê ruộng xuất hiện trong xã hội nô lệ, rõ ràng đã dẫn đến những tác dụng khác nhau : Quan hệ thuê ruộng thứ nhất, có thể nói là bổ sung, là tiền khu của chế độ nô lệ. Loại diền nông này có thể nói là hậu bị quân của nô lệ vì nợ. Quan hệ thuê ruộng thứ hai là thay thế cho lao động nô lệ, nó mở đường cho chế độ phong kiến, loại diền nông này tức là tiền khu của nông nô. Loại diền nông thứ nhất, trước khi trở thành nô lệ vì nợ, hãy còn giữ thân phận của « người tự do », hoặc là tiếp cận với thân phận của nô lệ. Loại diền nông thứ hai, tức là nô lệ được giải phóng, hay là nông dân phụ thuộc ; thân phận của họ là bán tự do. Nhưng, trong xã hội nô lệ ở các quốc gia phương đông, tính chất của hai loại quan hệ thuê ruộng nói trên, thường rất khó phân biệt. Vì rằng, trong nhiều loại quốc gia phương đông, khi mà chế độ công xã giải thể, thì chế độ nô lệ đã bắt đầu suy tàn, cũng đồng thời là lúc chế độ phong kiến bắt đầu nổi lên. Căn cứ theo ý kiến chúng tôi,

trong một số quốc gia đồng phương (như Ba-by-lon và Trung-quốc) it ra cũng là ở Trung-quốc, thời kỳ chế độ công xã còn tồn tại, thì cũng đã bắt đầu hình thành chế độ phong kiến —. Vì vậy, trong các quốc gia đồng phương, khi xuất hiện quan hệ thuê ruộng, thường thường là thuộc vào hình thái loại thứ hai; có khi dã là quan hệ thuê ruộng của chế độ phong kiến. Trong các quốc gia đồng phương, khi chế độ thuê ruộng xuất hiện, thì có tác dụng làm tan rã lao động nô lệ, và nảy nở như một quan hệ sản xuất của xã hội mới. Ở các quốc gia này, tựa hồ như không có tình trạng là chế độ nô lệ gạt bỏ quan hệ thuê ruộng; như thể tức là : trong các quốc gia đồng phương, sau khi quan hệ thuê ruộng xuất hiện, chế độ nô lệ về căn bản đã mất cơ hội phát triển theo hướng đi lên. Chúng ta nhận rằng : vô luận ở Tây phương hay Đông phương, sự xuất hiện quan hệ thuê ruộng, đều chứng minh sự biến hóa của toàn bộ kinh tế xã hội, it ra cũng chứng tỏ rằng chế độ công xã nguyên thủy đã giải thể, sự tư hữu và tập trung ruộng đất, cùng với hiện tượng phá sản của nông dân bị bọn sở hữu ruộng đất bóc lột (quan hệ thuê ruộng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa cũng chứng tỏ một khía cạnh của chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa). Đến xã hội phong kiến, quan hệ thuê ruộng trở thành chế độ kinh tế chủ yếu. Vì vậy chúng tôi cho rằng, ý kiến : « Có khi quan hệ thuê ruộng không thể chứng minh bất cứ vấn đề gì » là cần phải thảo luận lại. Đồng thời, quan hệ thuê ruộng trong từng thời kỳ, tuy có tính chất không giống nhau, nhưng sự xuất hiện các loại quan hệ thuê ruộng, đều chứng tỏ một giai đoạn phát triển của một loại kinh tế xã hội ; vì vậy, nếu nói rằng : « Có lúc quan hệ thuê ruộng không thể chứng tỏ chế độ xã hội lúc ấy là gì. », cũng lại là một điều cần thảo luận lại.

Tác dụng và địa vị của quan hệ thuê ruộng trong lịch sử phát triển xã hội, trước mắt, đang là một vấn đề cần phải thảo luận kỹ ; vì rằng vấn đề này có liên quan đến cuộc tranh luận về tính chất xã hội cõi đại Ba-by-lon và cõi đại Trung-quốc. Nếu không đi sâu giải quyết, tức là chưa giải quyết được những vấn đề chủ yếu, trong lịch sử cõi đại của hai quốc gia này. Chúng tôi cho rằng : ở Trung-quốc khi quan hệ thuê ruộng xuất hiện, đã mang theo tính chất phong kiến, diền nông cũng như thân phận người nông dân phụ thuộc. Ở Ba-by-lon, chế độ to diền vương thất (diều này đã rõ, không thể phủ nhận được) rõ ràng là một loại quan hệ phong kiến, hay it ra cũng

là quan hệ có tinh chất phong kiến ; chế độ thuế ruộng tư nhân cũng là một loại quan hệ thuê ruộng rất không bình đẳng, điền nông cũng là những nông dân bị nô dịch ; vì vậy, theo ý chúng tôi quan hệ thuê ruộng thời Hán và quan hệ thuê ruộng của Ba-by-lon đều là quan hệ thuê ruộng của chế độ phong kiến, không thể coi là quan hệ thuê ruộng của chế độ nô lệ. Rất nhiều đồng chí phản đối thuyết cho rằng quan hệ thuê ruộng thời Hán và Ba-by-lon là quan hệ thuê ruộng của chế độ phong kiến ; chúng tôi thấy rằng : những ý kiến phản đối đó đều thiếu lý do. Vì rằng, những người phản đối thuyết đó, đều không thể phủ nhận một sự thực này : chế độ thuê ruộng của Ba-by-lon và thời Hán, không phải làm nảy ra chế độ nô lệ và bị chế độ nô lệ thay thế, mà trái lại, nó thoát ra từ chế độ nô lệ và thay thế cho chế độ nô lệ — Đồng chí F.N. Ni-kip-lôp nói rất đúng : « Chỉ có một số thành thị Sumerian cổ đại (nam Mesopotamia) là có để lại nhiều văn kiện thống kê kinh tế. Những văn kiện ấy chứng minh rằng, ngay từ 2000 năm trước công nguyên, trong những nông trường tu viện quốc hữu đại quy mô, nô lệ là quần chúng cơ bản trong những người làm việc ». — Ý kiến ấy rất là chính xác. Nhưng sau khi ấy, vương quốc Ba-by-lon ; hưng thịnh và kế tục Sumerian ; đã để lại những văn kiện, có thể chứng minh cho chế độ kinh tế xã hội đương thời. Căn cứ vào những văn kiện đó, thì vào thời kỳ này trong kinh tế vương thất và kinh tế tư nhân, điền nông là quần chúng cơ bản trong những người canh tác —. Do sự khác nhau về thân phận những người sản xuất chủ yếu của thời kỳ Sumerian và thời kỳ Ba-by-lon, nên các sử gia Liên-xô như Ni-cô-n-ski, Sê-kho-nôp, vân vân, đều cho rằng : trong thời kỳ Ba-by-lon, sản xuất của chế độ thuê ruộng : đã thay thế từng độ phân cho sản xuất của chế độ nô lệ. Cho đến nay, it ra là số lớn các sử gia Liên-xô đều chủ trương Ba-by-lon thuộc chế độ xã hội nô lệ, tuy thế, họ vẫn thực sự cầu thị thuật lại tình hình kinh tế của Ba-by-lon. Căn cứ vào sử liệu, và một số chỉ thị tinh xác của một số sử gia Liên-xô, chúng ta có thể đoán định rằng trong thời kỳ Ba-by-lon, quan hệ sản xuất có tinh chất phong kiến, đã chiếm một ưu thế tương đối.

Những sử liệu mà chúng ta đã nắm được về thời Hán, so với những sử liệu về Ba-by-lon, phong phú hơn nhiều. Những sử liệu về thời Hán chứng tỏ rằng : it ra là những năm cuối cùng của triều Hán, từ là vào thời kỳ Vương Mãng, quan hệ thuê ruộng đã chiếm một ưu thế tuyệt đối trong sản xuất nông nghiệp ; quan hệ chế độ nô lệ lúc ấy, vô luận thế nào,

cũng không thể bằng được quan hệ của chế độ thuê ruộng. Những người sản xuất chủ yếu về thời Hán là những điền nông phụ thuộc vào địa chủ, và những « tự canh nông » lệ thuộc vào nhà nước và bị nhà nước nô dịch. Sự đối lập giữa địa chủ nhà nước và địa chủ tư nhân, với nông dân phụ thuộc và nông dân lệ thuộc, là quan hệ sản xuất chủ yếu nhất và rộng rãi nhất trong thời Hán. Vì thế, chúng ta có thể đoán định rằng: thời Hán là xã hội phong kiến, hơn thế nữa, là một xã hội phong kiến đã phát triển hơn Ba-by-lon một bước.

**Thứ ba**, đồng chí Ni-kip-lộp nói: « Khi chế độ chiếm hữu nô lệ đạt đến mức phát triển cao độ, thì công xã dần dần giải thể » — nhưng « các quốc gia, trong thời kỳ chế độ phong kiến, đều có qua công xã » ; khi đế quốc La-mã đã diệt vong rồi, xã hội La-mã đương thời từng xuất hiện « những công xã giống các công xã thời nguyên thủy », « trong các quốc gia của chế độ phong kiến, địa chủ đem đất dai chiếm hữu, cho các nông dân trong công xã thuê, đó tức là chế độ phong kiến —. Khi xã hội phong kiến giải thể công xã cũng tùy theo đó mà giải thể ». « Ở Trung-quốc, công xã nông thôn thường nằm dưới hình thức công xã thị tộc... » những nhận xét trên, là những kiến giải rất độc đáo. Nhất là khi chỉ rõ rằng: công xã nông thôn Trung-quốc, trong thời kỳ phong kiến, thường nằm dưới hình thức công xã thị tộc, tức là chỉ ra tính chất tông pháp trong xã hội phong kiến Trung-quốc. Điều đó hoàn toàn chính xác. Mặt khác, khi đồng chí Ni-kip-lộp nhận rằng: chế độ phong kiến thường kết hợp với chế độ công xã, cũng rất có lý lẽ. Lập luận như vậy là đã thoát ly khỏi sự gò bó của chủ nghĩa giáo điều, phát huy những kiến giải độc lập. Nhưng cũng cần phải chỉ ra rằng: những công xã còn tàn lưu lại trong chế độ nô lệ, và những công xã xuất hiện trong chế độ phong kiến, có những tính chất khác nhau. Công xã tàn lưu lại trong xã hội nô lệ, là kế tục của công xã nguyên thủy; loại công xã này hung khốc, diệt vong tùy theo sự phát triển của toàn bộ kinh tế xã hội. Còn những công xã xuất hiện trong thời kỳ phong kiến, đã mang tính chất do người tạo ra; công xã trong thời kỳ phong kiến, có thể có hai nguồn gốc: một loại do những man tộc, sau khi xâm nhập vào các quốc gia văn minh, vẫn cứ tiếp tục phát triển tổ chức xã hội sẵn có. Những công xã này, về đại thể, còn mang tính chất tự phát, nhưng tùy theo sự biến đổi chế độ phong kiến, nó đã phát sinh biến hóa, và dần dần hòa vào trong chế độ phong kiến. Một loại công xã khác, được tổ chức bằng lực lượng của nhà nước phong kiến; nhằm mục đích

tập hợp những nông dân lưu vong trước kia, mà tạo thành một hình thức trang viên nhà nước. Biện pháp này, không những chỉ có trong phong kiến sơ kỳ, mà còn có cả trong phong kiến trung kỳ và cả ngay sau phong kiến trung kỳ vẫn có thể xuất hiện. Trong lịch sử Trung-quốc, như những năm đầu của thời Hán, Ngụy Tấn, Nam Bắc triều, thời kỳ Tùy, Đường và thời đại Tống, Minh, đều có qua những biện pháp này, hoặc lớn hoặc nhỏ. Trong các biện pháp này, thì đặc biệt rõ ràng và đáng kể nhất là : chế độ đồn điền của Tào Ngụy ; chế độ chiếm điền của thời Tấn ; và chế độ quân điền của thời Tùy, Đường. Còn như chế độ quân điền của Bắc Ngụy thì kiêm cả tính chất của hai loại công xã. Trên sự thực, những công xã trong thời đại phong kiến, dù là loại trên hay loại dưới, đều có thể coi là tiếp tục công xã nguyên thủy ; và nếu thuộc về nhà nước, gọi là « trang viên nhà nước », nếu thuộc về địa chủ quý tộc thì gọi là « trang viên địa chủ quý tộc ». Tất nhiên, có một số công xã trong thời đại phong kiến, mang tính chất công xã rõ rệt hơn là các trang viên, nhưng nếu gọi là « công xã » cũng vẫn có thể được. Thí dụ như một số triều đại ở Trung-quốc và Ấn-độ, có những công xã có tính chất phong kiến. Còn như những Mác-ko ở Đức, và những Mi-ro ở Nga, nói chung trên các sách lịch sử, đều gọi là « công xã ». Tuy nhiên, những công xã này, và những công xã nông thôn nguyên thủy, không thể nói là không có chỗ khác nhau. Ở chỗ này, đồng chí Ni-kip-lôp hình như chưa phân biệt thật rõ, công xã còn tàn lưu lại trong xã hội nô lệ và công xã trong xã hội phong kiến. Nhưng khi đồng chí chỉ ra rằng : chế độ chiếm hữu nô lệ, muốn phá hoại công xã ; còn chế độ phong kiến, thì lại yêu cầu nông dân cố định ở trong công xã, do đó mà « chúa phong kiến không tất yếu phải phá vỡ công xã nông thôn » ; thì nhận xét đó lại rất là sáng tạo. Chúng ta, những người thảo luận về vấn đề phân kỳ cổ sử Trung-quốc, chúng ta cần suy nghĩ kỹ về ý kiến đó.

Ngoài ra, vấn đề sức sản xuất phải thích ứng với quan hệ sản xuất, thì gần đây, trong một bài luận văn, tôi đã trình bày kiến giải của tôi, vì vậy không bàn ở đây. Còn vấn đề gọi là « nguy cơ cách mạng », thì vì ý kiến của tôi về những quy luật của chế độ nô lệ chuyển biến sang chế độ phong kiến, có những chỗ bất đồng, nói ra thì rất dài, nên không trình bày ở đây. Tuy chúng ta không thể có những chứng cứ đáng tin nào, để phủ định rằng những năm về thời Ân mạt có nguy cơ cách mạng. Đồng thời, những năm từ cuối thời

Tây Chu đến cuối thời Xuân thu, cũng có một loạt những vụ quốc nhân bạo động (1), nghĩa là cũng có những khả năng của « nguy cơ cách mạng ».

Còn các vấn đề khác : như học thuyết nho gia có phải là phản ánh quan hệ phong kiến hay không ; học thuyết Khổng tử là đại biểu cho ý thức của giai tầng nào ; với những vấn đề như thế, tôi không muốn trình bày ở đây, những vấn đề ấy nói ra rất dài, không thể một vài câu mà sáng tỏ được.

..

### Ý KIẾN CỦA NHÀ SỬ HỌC LA TỒ CƠ (2)

Đồng chí Ni-kip-lôp coi ba cuộc nông dân khởi nghĩa sau đời Tần; như là biểu hiện một nguy cơ cách mạng dưới chế độ nô lệ ; về điểm này, riêng tôi có những nhận thức khác. Theo ý tôi, những cuộc nông dân khởi nghĩa về cuối thời nhà Tần, có phải là những nguy cơ cách mạng hay không, điều đó cần phải suy nghĩ thêm. Vì rằng, theo tôi hiểu, thì nguy cơ của chế độ nô lệ ; có liên quan chặt chẽ với vấn đề ruộng đất của những người tự do trong xã hội nô lệ bị phá sản ; có liên quan đến bản thân chế độ nô lệ. Nhưng những cuộc nông dân khởi nghĩa đời Tần mạt thì chủ yếu chỉ là những cuộc đấu tranh chống lao dịch, mà không có liên quan gì đến vấn đề nô tỳ và vấn đề ruộng đất. Hai vấn đề rất lớn ấy, chỉ thấy đề xuất ra, sau thời Hán-vũ đế ; mà tiếp xúc một cách cụ thể, tức là những cuộc khởi nghĩa về cuối thời Tây Hán. Đồng thời, thời kỳ Tây Hán, sau những cuộc khởi nghĩa nông dân thời Tần mạt, thì chế độ sử dụng nô lệ và kinh tế hàng hóa có liên hệ chặt chẽ với chế độ sử dụng nô lệ ấy, không những không suy yếu, mà trái lại, hơn bất cứ một thời kỳ nào trước đây, lại phát đạt hơn. Vì vậy nếu căn cứ vào thuyết của đồng chí Ni-kip-lôp nêu ra, thì những vấn đề này rất khó mà giải thích.

Tôi muốn bổ sung thêm vài ý, về bảy điểm, có tính chất quy luật mà đồng chí Ni-kip-lôp nêu ra. Tôi muốn xét : tác dụng của quy luật « Tính chất của sức sản xuất nhất định

(1) Quốc nhân bạo động — là những cuộc bạo động có cả quý tộc và bình dân tham gia, không phải là của một giai cấp (người dịch chủ thích).

(2) Trong bài phát ngôn của La Tồ Cơ chúng tôi xin trích dịch phần nói về những ý kiến của giáo sư F.N. Ni-kip-lôp (xem Văn sử triết số 3 năm 1957, trang 10).

phải thích ứng với quan hệ sản xuất » trong giai đoạn quá độ từ xã hội nô lệ sang xã hội phong kiến ; so sánh với tác dụng của quy luật ấy trong giai đoạn quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản chủ nghĩa. Tôi thấy có những chỗ khác nhau rất là rõ rệt. Sự khác nhau chủ yếu biểu hiện ở mấy điểm sau đây :

Thứ nhất : biểu hiện về mặt sản xuất ; một đằng thì ngày càng lên, phát triển không ngừng ; một đằng thì sản xuất bị phá hoại, bị thu hẹp lại.

Thứ hai : biểu hiện về mặt kinh tế ; một đằng thì kinh tế tiền tệ hàng hóa từ chố suy đến chố thịnh ; một đằng thì kinh tế tiền tệ hàng hóa từ chố thịnh đến chố suy, thậm chí cẩn bản không còn dấu vết gì nữa.

Thứ ba : biểu hiện về mặt hình thái chính trị ; một đằng từ phân liệt tiến tới thống nhất, cuối cùng hình thành một cộng đồng thể dân tộc ; một đằng thì từ đế quốc thống nhất, tan rã, xuất hiện cục diện cát cứ.

Tại sao lại nảy ra hiện tượng tương phản tuyệt đối như vậy ? Theo tôi thì nó có mấy loại nhân tố sau đây quyết định — Đầu tiên, nó quyết định bởi sự cấu thành của hai loại giai cấp khác nhau, và bởi tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp : Như mọi người đều biết, sự cấu thành giai cấp trong xã hội nô lệ, gồm chủ nô và nô lệ. Trong nguy cơ của chế độ nô lệ, ở hai giai cấp này, không có giai cấp nào đại biểu cho sức sản xuất tiền tiến ; điều đó quyết định cái kết cục đấu tranh là « cùng tan rã ». — Không phải là một trong hai giai cấp này, lật đổ ách thống trị của giai cấp kia, xây dựng một chế độ xã hội mới — mà là thông qua những cuộc khởi nghĩa không ngừng của nô lệ, gây nên tình trạng không có lợi trong kinh tế nô lệ, bắt buộc chủ nô phải giải phóng nô lệ, để thay đổi một phương thức bóc lột ôn hòa hơn, do đó mà hình thành quan hệ sản xuất giữa chúa phong kiến và nông nô. Vì vậy, sự chuyển biến không phải là thực hiện bằng những cuộc cách mạng khởi nghĩa đoản kỳ, mà có tính chất tiêm trường kỳ — Như trên, đã tạo nên một giai đoạn lịch sử, trong đó, tính chất của sức sản xuất, một thời gian dài ; không thích ứng với quan hệ sản xuất. Theo nguyên lý của chủ nghĩa Mác, kết quả tất nhiên của hiện tượng không thích ứng ấy, là tạo thành sự phá hoại, về cẩn bản, toàn bộ nền sản xuất xã hội — Tình hình phá hoại về cẩn bản này diễn hình nhất là ở Âu châu trong những năm hậu kỳ đế quốc La-mã và sơ kỳ trung

thế kỷ. Các nước ở Á châu cũng có những tình trạng như trên. Còn nói về giai đoạn quá độ từ xã hội phong kiến chuyển sang tư bản chủ nghĩa, thì giai cấp tư sản cùng với quan hệ tư bản chủ nghĩa đã nảy nở ngay trong lòng chế độ phong kiến. Đó là thể hiện cụ thể của lực lượng sản xuất mới. Chỉ cần thông qua cuộc khởi nghĩa của quần chúng nhân dân, do giai cấp tư sản lãnh đạo, là có thể thay đổi được chế độ xã hội, không cần phải trải qua quá trình trường kỳ gian khổ như chế độ nô lệ sang chế độ phong kiến —. Quan hệ sản xuất thích ứng rất nhanh với yêu cầu phát triển của sức sản xuất, do đó mà sản xuất phát triển không ngừng —.

Cái nhân tố quyết định thứ hai, là do nơi bản thân kinh tế nô lệ, kinh tế phong kiến và kinh tế tư bản chủ nghĩa có những đặc trưng khác nhau. Như mọi người đều biết: lao động nô lệ là lao động cưỡng bức, vì thế nó chỉ thích hợp với sản xuất tập thể; mà không thích hợp với sản xuất cá thể. Tính chất của sản xuất tập thể, quy định sự phối hợp vận dụng lao động của nô lệ để sản xuất được nhiều hàng hóa; thích hợp với số lớn bộ môn sản xuất hàng hóa. Vì thế, một trong những đặc trưng của chế độ nô lệ phát đạt, tức là nền kinh tế tiền tệ hàng hóa tương đối phồn thịnh. Tùy theo sự tan rã của chế độ nô lệ, các bộ môn sản xuất hàng hóa sử dụng tập trung lao động nô lệ, tất nhiên trở thành bất lợi và nảy ra hiện tượng suy tàn. Hậu kỳ đế quốc La-mã có thể cho chúng ta một thí dụ điển hình về mặt này. Đế quốc Đông Hán của cổ đại Trung-quốc, cũng phát triển theo xu thế trên. Nông nô so với nô lệ, là những người sản xuất, tương đối có hứng thú và chủ động hơn. Họ cày cấy trên những mảnh đất mà địa chủ cấp cho. Điều đó quy định cơ sở rộng rãi của kinh tế chế độ nông nô là: lao động cá thể của những người tiêu sản xuất. Nó quyết định tính chất kinh tế tự nhiên, của nền kinh tế chế độ nông nô. Lê-nin coi tính chất kinh tế tự nhiên ấy, như là một đặc trưng đầu tiên, của nền kinh tế địa chủ chế độ nông nô (xin xem sự phát triển tư bản chủ nghĩa nước Nga — Bản Trung văn, trang 169) điều đó hoàn toàn đúng. Nhìn vào lịch sử sơ kỳ phong kiến của bất kỳ một nước nào trên thế giới, những điểm nói trên, tuy không ai định trước, mà lại rất hợp nhau. Sản xuất tư bản chủ nghĩa là hình thức cao cấp của sản xuất hàng hóa. Bắt đầu từ sau trung kỳ phong kiến, sản xuất hàng hóa đã phát triển. Nhưng phải đợi đến khi... « Bọn địa chủ bỏ vốn ra sản xuất

dễ bán, . . . thì đã là những triệu chứng tan rã của chế độ cũ» (chỉ chế độ phong kiến — N.D.) (lời Lê-nin) — Kết quả của việc phát triển kinh tế hàng hóa, tất nhiên phải là sự phá sản của cá thể tiểu nông, và do đó dẫn đến sự giải thể của kinh tế phong kiến; từ đấy để ra nhân tố của chủ nghĩa tư bản. Cuối cùng, về kinh tế, hình thành ra một thị trường dân tộc. Về chính trị, do tính chất « đóng cửa » của kinh tế phong kiến, đã quyết định trạng thái phân liệt về chính trị —. Khi thị trường dân tộc hình thành, đã quyết định một khởi công đồng dân tộc thống nhất; làm này ra một quốc gia dân tộc thống nhất. Dựa trên cơ sở lý luận trên, kiểm tra lại việc phân kỳ cõi sú Trung-quốc, mà lại coi thời kỳ Đông Hán như là thời kỳ tan rã của chế độ nô lệ, thời kỳ Ngụy Tấn là thời kỳ xác lập chế độ phong kiến, thì khó lòng mà giải thích cho thông.

Đến vấn đề bản chất giai cấp của tư tưởng nho gia, tôi không đồng ý, khi giải thích tư tưởng của Khổng tử là hình thái ý thức của xã hội phong kiến. Vì rằng: luận chứng của Khổng tử là chế độ tông pháp từ Tây Chu trở lại. Thực chất của chế độ này, là một loại hình thức quá độ của xã hội thị tộc chuyển sang xã hội nô lệ. Đó là một chế độ gia trưởng phụ hệ; thịnh hành về thời Tây Chu. Nó phản ánh sự tồn tại nghiêm trọng cái hình thái tàn dư của xã hội nguyên thủy. Nó là một dấu hiệu của sự phát triển chưa đầy đủ của chế độ tư hữu. Nếu coi tư tưởng Khổng tử như là thượng tầng kiến trúc của xã hội phong kiến, thì tất phải coi chế độ ấy là chế độ phong kiến; và như vậy, ta không thể hiểu được xã hội nô lệ thời Tây Hán; đồng thời, cũng rất khó khăn khi ta nói đến xã hội nô lệ thời Tây Chu. Theo ý kiến tôi thì, tư tưởng nho gia, cùng chế độ tông pháp và chủ nghĩa chuyên chế, ba cái đó chỉ là một thể. Chúng có thể phục vụ cho chế độ phong kiến, chúng cũng có thể phục vụ cho chế độ nô lệ. Một khác, trong lịch sử, sự kế tục của hình thái ý thức rất là mạnh. Hình thái ý thức phong kiến tại sao không thể kế tục hình thái ý thức của chế độ nô lệ? Aristote chẳng đã trở thành một quyền uy được tôn sùng trong triết học kinh viện trung thế kỷ hay sao? Một khi người ta đã đồng ý sự giải thích như thế, thì nho gia của thời Xuân thu chiến quốc và Tây Hán, không nhất định phải luận chứng rằng đó là những tư tưởng gia của xã hội phong kiến.

12-9-1957  
TRẦN LANH dịch

# NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ «ngữ ngôn thuộc thương tầng kiến trúc hay không?»

(tiếp theo)

của VÂN LĂNG

## PHẦN IV

### NGỮ NGÔN CÓ PHÁT TRIỂN THEO CƠ SỞ KHÔNG?

**B**ÀN về sự phát triển của ngữ ngôn cũng có nhiều khuynh hướng khác nhau.

Friederich Muller cho ngôn ngữ của mỗi chủng tộc phát triển một khác. Theo ông thì có ngôn ngữ của giống người tóc quắn, có ngôn ngữ của giống người tóc tròn, v. v...

Dựa theo thuyết đó, nhà ngôn ngữ học Đức là Herder cho ngôn ngữ phát triển tùy theo tâm lý của từng dân tộc. Cách cấu tạo ngữ pháp mỗi ngôn ngữ, trật tự các từ trong câu (1) đều biểu hiện tâm lý riêng của mỗi dân tộc.

---

(1) Trong tiếng Việt, rất nhiều trường hợp, trật tự của từ ngược hẳn với trật tự ở tiếng Nga, tiếng Pháp, cả Hán ngữ nữa. Ví dụ: *Quyền sách của tôi*. Tiếng Pháp: *mon livre*; Hán ngữ: *Wǒ de běn shu* (Ủa tờ pán su, theo Bắc-kinh); tiếng Nga: *maia khniga*. Ta thấy *mon*, *wǒ de*, *maia* nghĩa là *của tôi* đều đặt lên trước.

Trong những ngôn ngữ biến hóa có cách thi vì từ biến đổi theo cách dùng, nên trật tự lại càng linh động, việc đảo lộn tự do, dễ dàng hơn ở tiếng Việt. Ví dụ ở tiếng Nga: *Ia fxtriitsaiu ivo brata* (tôi gấp anh nó). Có thể đổi trật tự nhiều cách mà ý nghĩa vẫn không thay đổi. Ở tiếng Việt, nếu đảo lộn lại: *anh nó gấp tôi* v.v... là khác ý hẳn.

Đầu thế kỷ thứ XIX, một số tư tưởng gia (như anh em Slégel, Grimm, Humbold), xuất phát từ quan niệm lãng mạn duy tâm đã kết luận rằng thời kỳ mà các ngôn ngữ đạt tới cái đích cao tuyệt diệu thì đã qua và tan rã theo « cái tinh thần của dân tộc ».

Những quan niệm đó đều không thực tế.

Vendryès, nhà ngữ ngôn học Pháp, đã bác thuyết đó, viết trong tác phẩm « ngữ ngôn » như sau : « Vấn đề trật tự diễn đạt khác nhau, không phải đưa đến sự khác nhau về trạng thái tâm lý... Lấy tính chất của ngữ ngôn để cắt nghĩa tinh thần dân tộc là một sự hoang đường... ».

Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, Auguste Schleicher, nhà ngữ ngôn học có tiếng, theo chủ nghĩa tự nhiên, muốn dựa vào thuyết tiến hóa của Darwin để cắt nghĩa sự phát triển của ngữ ngôn. Ông ta cho rằng các ngôn ngữ cũng chỉ là những cơ thể tự nhiên như cây cối, sức vật. Ngôn ngữ cũng được sinh ra, trưởng thành, rồi tiêu diệt. Theo Schleicher thì các ngôn ngữ không phát triển, mà là « lớn lên » tuân theo những quy luật của tự nhiên.

Sự thực thì ngữ ngôn xuất hiện cùng xã hội, phát triển theo lịch sử của xã hội. Trong sự phát triển của ngữ ngôn không có những thời kỳ sinh nở, trưởng thành, già cỗi và chết, như các loài động vật, thực vật.

Trong tác phẩm « Ngữ ngôn học », Marouzeau cũng có viết : « Khi người ta nói tới sinh mệnh của ngữ ngôn, không nên hiểu thế là ngôn ngữ cũng như một vật hữu cơ, phải trải qua một sự già cỗi lần lặp từ khi sinh nở cho đến khi chết. Một ngôn ngữ không được sinh nở, mà nó chỉ là một ngôn ngữ cũ biến hình. Một ngôn ngữ không già cỗi, mà nó chỉ trải qua một cuộc tiến hóa, không phải là cuộc suy vong. Một ngôn ngữ không chết đi ; giả thử nó có biến mất, thì đó cũng chỉ vì những sự kiện lịch sử đưa nó chô thay thế nó bằng một ngôn ngữ khác... » (1).

Vì là phương tiện giao tiếp, trao đổi ý kiến giữa mọi người, nên « ngữ ngôn đã được tạo thành chính ở trong lòng của xã hội » (2) và tất nhiên ngữ ngôn cũng phát triển với xã hội. Lịch sử phát triển của một ngôn ngữ cũng là lịch sử phát triển của dân tộc nói thứ tiếng đó. Khác hẳn với ý kiến

(1) Xem ngữ ngôn học (*La linguistique*) của Marouzeau.

(2) J. Vendryès, *Le langage*, 1921, trang 13.

của Schleicher (Đức) cho « lịch sử là thù địch của ngữ ngôn », lịch sử và ngữ ngôn có liên hệ mật thiết với nhau. Nhà sử gia nghiên cứu lịch sử của một dân tộc không thể quên lịch sử tiến triển của ngôn ngữ dân tộc đó. Ngược lại nhà ngữ ngôn học nghiên cứu lịch sử phát triển của một ngôn ngữ cũng không thể không biết đến lịch sử dân tộc nói thứ tiếng đó. Ferdinand de Saussure cũng có nói : « Việc can thiệp của lịch sử không thể làm cho sự xét đoán của nhà ngữ ngôn học có thể sai lệch được » (1).

Xã hội mỗi ngày một phát triển. Tất nhiên ngữ ngôn cũng mỗi ngày một thay đổi. J. Vendryès cũng nhận thấy : « Sự thay đổi là một trong những quy luật của ngữ ngôn » (2).

Ngữ ngôn thay đổi như thế nào ? Ở đây chúng ta chưa bàn kỹ tới những quy luật thay đổi riêng trong nội bộ một ngôn ngữ, mà chỉ xét xem sự thay đổi của ngữ ngôn có phụ thuộc vào cơ sở của xã hội hay không ?

Cho ngữ ngôn là thương tầng kiến trúc của xã hội, học phái Marr quả quyết rằng sự phát triển của ngữ ngôn hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của hạ tầng cơ sở ; nếu cơ sở thay đổi thì ngữ ngôn cũng bị tan rã theo và nó sẽ có một cuộc cải tạo có tính chất cách mạng.

Học thuyết Marr cho những ngôn ngữ gốc, như Hán ngữ là thứ ngôn ngữ cổ nhất, đều là ngôn ngữ thuộc hệ thống giai đoạn đầu tiên ; các ngôn ngữ Thổ-nhĩ-kỳ, Mông-cổ... là ngôn ngữ ở giai đoạn thứ hai ; các ngôn ngữ iaphet (japhétique) là ngôn ngữ ở giai đoạn thứ ba ; còn ngữ hệ xê-mít (sémétique) và ngôn ngữ Án Âu như tiếng Án-dô, Hy-lạp, La-tinh đều là những ngôn ngữ ở giai đoạn thứ tư, giai đoạn cuối.

Theo họ thì những nhóm ngôn ngữ đó chứng tỏ các giai đoạn phát triển của ngữ ngôn. Họ cho ngữ ngôn phát triển qua từng giai đoạn, theo từng bước nhảy vọt. Những bước đó có tính chất « bước ngoặt hay là cách mạng ; nó phá tung cái mồi trường yên tĩnh và mở ra những con đường mới » (3). Những đột biến đó dẫn tới một cuộc tái tạo cách mạng trong ngữ ngôn.

(1) F. de Saussure, Cours de linguistique générale, Payot Paris, in lần thứ 5, trang 117 (Charles Bally cho xuất bản).

(2) Vendryès, sách trên, trang 406.

(3) Marr, Giáo trình đại cương nghiên cứu ngữ ngôn, 1917, tập II trang 68.

Học phái Marr cho thuyết phát triển từng giai đoạn là thuyết rất mác-xít. Nhưng sự thực thì Marr đã áp dụng chủ nghĩa Marx vào sự phát triển của ngữ ngôn một cách hết sức máy móc.

Nói đến sự thay đổi trong một ngôn ngữ là nói tới sự thay đổi về từ vị, ngữ âm, ngữ pháp... của ngôn ngữ đó.

Thay đổi rõ ràng nhất là từ vị. Sau Cách mạng tháng Tám, chúng ta thấy trong tiếng Việt đã biến dần những tiếng như : *quan lớn*, *cụ tuần*, *bà huyện*, *ông hán*, *cậu ấm*, *bà bát*, *trát đổi*, *hầu quan* v.v... Những tiếng trước dùng riêng cho nhà vua như *ngự thiện*, *ngự lâm*... dùng riêng trong hoàng tộc, như *các mụ*, *các mệ* (1), *co tôn*, trong tầng lớp quý phái như *se mình* (2), *vấn an* v.v... cũng không còn được dùng trong sinh hoạt nữa.

Nhưng đồng thời, biến bao nhiêu danh từ mới xuất hiện như : *đồng chí*, *chiến sĩ cách mạng*, *chính quyền nhân dân*, *Ủy ban hành chính*, *phong trào thi đua*, *kiểm điểm công tác*, *bình bầu cá nhân xuất sắc*, v.v...

Nhiều người thấy thế đã nghĩ nồng cạn rằng thuyết cách mạng đột biến của học phái Marr về sự phát triển của ngữ ngôn, có lẽ cũng có lý. Từ đó có người suy luận ra rằng : khi cơ sở kinh tế thay đổi thì ngữ ngôn thay đổi, hay nói khác đi thì sự phát triển của ngữ ngôn hoàn toàn phù hợp với sự phát triển của cơ sở xã hội.

Như thế là sai lầm. Đúng như A. Dauzat nói trong tác phẩm « lịch sử ngôn ngữ Pháp » « cách mạng có ảnh hưởng lớn đến từ vị » (3).

---

(1) *Mụ*, *mệ* là những tiếng dùng cho những người trong hoàng phái hoặc khi họ xung hô với nhau để tỏ vẻ tôn kính, hoặc có vẻ khách khí quý phái. Có thể dùng *mụ*, *mệ* để chỉ người đàn ông hoặc cậu bé trong hoàng tộc. Tiếng « *mệ* » thường dùng cho những người ở hàng *Ung*, *Bửu*, tiếng « *mụ* » thường dùng cho những người ở hàng *Vĩnh*, *Bảo* (căn cứ theo 12 giờ đặt ra từ hồi Minh-mạng là : *Miêng*, *Hồng*, *Ung*, *Bửu*, *Vĩnh*, *Bảo*, *Quế*, *Định*, *Long*, *Tường*; đối với con gái thì là : *công tần* *tôn nữ*, *công tôn* *nữ*, *tần* *tôn* *nữ*, *huyền* *tôn* *nữ*, *tôn* *nữ*).

Trong tiếng Việt, *mụ* còn có nghĩa là *bà*, ví dụ *mụ ăn mày*, *mụ đau*...; ở Nghệ mệ tức là *mẹ*; ở Huế còn gọi *mệ* tức là *bà* (như *bà cháu*), còn *mẹ* thì gọi là *mạ*...

(2) Tiếng *se mình* tức là *ốm đau* chỉ dùng trong quý phái; trong nhân dân ở Huế chỉ dùng khi nói đùa, có vẻ mỉa mai (ví dụ : *cậu ấm lại se mình*).

(3) A. Dauzat, *Histoire de la langue française*, 1956, trang 126 (bản tiếng Nga).

Nhưng sự thật rõ ràng là những từ mất đi do ảnh hưởng của cách mạng, chỉ là một số rất ít, chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với số vốn từ vị của ngôn ngữ. Hơn nữa, đó chỉ là những kỵ-ngữ của một nhóm người, một tầng lớp ít trong xã hội cũ dùng, hoặc đó chỉ là một số tiếng đã lỗi thời, không còn hợp với thực tế sinh hoạt hàng ngày của nhân dân sau cách mạng nữa. Còn đại bộ phận từ vị của ngôn ngữ, nhất là từ vị cơ bản thì nói chung, vẫn nguyên vẹn. Trong tiếng Việt những tiếng như *cái nhà*, *cái bàn*, *cái ghế*, *chiếc đũa*, *cái cuốc*, *ăn*, *ở*, *đi làm*, v.v... thì ngày xưa tôi tiên ta vẫn nói như thế.

Trải qua một quá trình lâu dài, trong tiếng Việt cũng có nhiều thay đổi. Ngày nay người Việt-nam

không còn dùng :

mà nói :

<i>Cộc</i> được (Có ai <i>cộc</i> được mõ cười cười)	<i>biết</i> được
<i>Bui</i> một (Bui một ta khen ta hữu tình)	<i>chỉ</i> một
<i>Tua</i> <i>thìn</i> (Sự nghiệp <i>tua</i> <i>thìn</i> , phải đạo trung)	<i>nên giữ gìn</i>
<i>Phen</i> <i>kịp</i> (Bắng rồng nợ ai <i>phen</i> <i>kịp</i> )	<i>bị</i> <i>kịp</i>
<i>Chẳng</i> <i>khứng</i> (Thuyền mọn còn chèo <i>chẳng</i> <i>khứng</i> đỗ) <i>chẳng</i> <i>chiu</i>	
<i>Chẳng</i> <i>phap</i> (Chẳng <i>phap</i> giang hồ noi vắng vẻ)	<i>chẳng</i> <i>thiếu</i>
<i>Muộn</i> <i>mùng</i> (Đày tờ cười cày kéo muộn <i>mùng</i> )	<i>muộn</i> <i>màng</i>
<i>Nhắn</i> nay (Nguyệt bao nhiêu kiếp <i>nhắn</i> nay)	<i>đến</i> nay
<i>Bao</i> <i>nả</i> (Còn có anh hùng bao <i>nả</i> nữa) (1) <i>bao</i> <i>nhiều</i> .	

Khi một số tiếng cõi mất đi thì nhiều tiếng khác lại phát triển, xuất hiện thêm. Trong tiếng Việt, những tiếng trước kia như *đòi*, *cạnh*, *ruồng*, *gột*, *hóc*, *quanh*, *ngắt*, *lác* đã phát triển thành *đòi hỏi*, *cạnh tranh*, *ruồng bỏ*, *gột rửa*, *hóc hiềm*, *quanh hiu*, *ngắt nghèo*, *lác đặc*; những tiếng trước kia như *gin*, *nán*, *náu*, *ngùra*, *han*, *nề* thì ngày nay nói *giữ gìn*, *phản nàn*, *nương náu*, *ngăn ngừa*, *hở han*, *nặng nề* v.v...

Nhưng thay đổi đó trong tiếng Việt đã có trước cách mạng rất lâu. Thủ hỏi đó là do sự thay đổi của cơ sở kinh tế gì trong xã hội Việt-nam ?

Ngữ âm trong tiếng Việt từ lâu cũng có những thay đổi, như *bl*, *tl* đổi thành *gi*, *tr*. Ví dụ : *blai* (cõi) thành *giai* (ở Bắc), *trai* (ở Trung, Nam); *blời* (cõi) thành *giời* (Bắc), *trời* (Trung, Nam); *tlu* (cõi) thành *tru*, *trâu* (Trung, Nam), *châu* (Bắc) v.v...

(1) Nguyễn Trãi, Quốc âm thi tập (trong Úc trai di tập) do Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm phiên âm và chú giải.

Nhưng qua cách mạng thì vẫn đề thay đổi trong ngữ âm, hầu như không có gì đáng kể. Cho nên Dauzat nói : « Cách mạng có ảnh hưởng lớn đối với từ vị hơn là cách phát âm » (1).

Về cơ cấu ngữ pháp cũng vậy. Trật tự các từ như *nào đói* (non cao bạch thạch *nào đói* chuyền), *người mẩy* (toan cùng *người mẩy* thì chẳng đủ) trong thơ ca Nguyễn Trãi thì từ lâu đã đảo ngược lại thành *đói nào, mẩy người* nghĩa là *với người*. Trong hơn nửa thế kỷ nay, do ảnh hưởng của ngữ pháp, cách hành văn của tiếng Pháp, tiếng Anh, và gần đây là tiếng Nga, nên trong Việt văn ta thấy quen dùng những chữ *bằng cách, bởi, do, là ở chỗ* v.v... Điều đó cũng không phải do sự thay đổi gì của cơ sở kinh tế xã hội Việt-nam.

Tất nhiên ngữ pháp của một ngôn ngữ mỗi ngày cũng phải một tiến cho khoa học, chính xác, tinh vi hơn. Đó là một đòi hỏi thực tế do trình độ trí tuệ của con người, do phát triển văn hóa, khoa học của xã hội. Nhưng nói chung thì ngữ pháp thay đổi hết sức chậm. Sau mấy ngàn năm ngữ pháp tiếng La-tinh căn bản vẫn như xưa. Qua bao nhiêu năm, cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt hầu hết vẫn như trước. Vì thế nên ngày nay đọc Úc trai thi tập của Nguyễn Trãi viết cách đây 4, 5 thế kỷ chúng ta vẫn hiểu ; xem Iliade và Odyssée của nhà thơ Hy-lạp Homère viết cách đây ngót ba ngàn năm, người ta vẫn thấy hay.

Như thế, ta thấy rõ từ vị, ngữ âm cũng như ngữ pháp của một ngôn ngữ thay đổi dần dần, hoàn toàn không phải do sự thay đổi của hạ tầng cơ sở quyết định.

Nhưng có điều ta thấy, thường thường qua một cuộc cách mạng thì ý nghĩa của từ ngữ có sự thay đổi. Ví dụ các từ, ngữ như *qui tộc, bình dân, con cha cháu ông* v.v... thì trước cách mạng ta hiểu *qui tộc* với ý tốt sang trọng (2), kính nể, hiểu *bình dân* với ý xấu, thấp hèn, khinh rẻ, quan niệm *con cha cháu ông* phải là con cháu nhà quan, dòng dõi *qui tộc*... Nhưng sau cách mạng, với nhân sinh quan mới ta lại quan niệm ngược lại. Một số ngườivin cái đó để bênh vực ý kiến

(1) A. Dauzat, Histoire de la langue française, bản tiếng Nga, 1956, trang 126.

(2) *Qui tộc* : gia tộc sang trọng, là họ nhà vua, nhà quan (Tự điển Hán — Việt Đào Duy Anh, trang 167) ; gia tộc sang trọng (Việt-nam tân từ điển, Thanh Nghị, trang 1077). Họ sang, tức là họ nhà vua và nhà quan xưa (Tự điển Việt-nam P.T trang 506 v.v..).

cho rằng trong sự thay đổi của ngữ ngôn vẫn có tính chất cách mạng, đột biến, sự thay đổi của ngữ ngôn vẫn do sự thay đổi của cơ sở xã hội quyết định.

Họ lập luận rằng có gác bỏ phần thay đổi ý nghĩa của từ, thì mới đưa ngữ ngôn ra ngoài thượng tầng kiến trúc được. Họ bảo chính Xtalin cũng đã tách rời phần ý nghĩa học (*sémantique*) ra ngoài ngữ ngôn học, nên đã coi ngữ ngôn không phải là thượng tầng kiến trúc.

Điều nhận xét đó không đúng. Trong bức thư trả lời cho đồng chí E. Kraseninnikova ngày 29 tháng 6 năm 1950, Xtalin có viết : « Khoa ý nghĩa học là một trong những ngành quan trọng của ngữ ngôn học. Trạng thái ý nghĩa các từ, ngữ rất quan trọng cho việc nghiên cứu ngữ ngôn. Cho nên ý nghĩa học cần phải có một địa vị đích đáng trong ngữ ngôn học » (1).

Chúng ta nên nhớ rằng, đối với một số từ ngữ, khi nói tới định nghĩa, thì nhất thiết phân biệt rõ ràng hai mặt :

1 — Phần khách quan về nghĩa của từ.

2 — Phần chủ quan về ý của người định nghĩa.

Ví dụ : *địa chủ* là người có nhiều ruộng đất cho nông dân cày thuê để thu tô. Việc địa chủ phát canh thu tô, đó là một sự thực khách quan. Nếu đứng về lập trường nhân dân mà xét, thì chúng ta quan niệm việc thu tô là vấn đề *địa chủ* bóc lột bất công sức lao động của nông dân. Ta có thể định nghĩa như sau : *địa chủ* là người có nhiều ruộng đất, không lao động, sống bằng cách cho thuê ruộng để bóc lột tô. Với định nghĩa đó thì ý chủ quan (quan niệm) của người hoàn toàn phù hợp với nghĩa khách của từ. Nhưng nếu đứng trên lập trường của giai cấp phong kiến thì lại định nghĩa *địa chủ* là người có ruộng cho thuê (với quan niệm cho thuê lấy tô là cái quyền tất nhiên, đó là việc làm ơn cho nông dân là đường khác!). Quan niệm đó làm cho cái ý chủ quan không phù hợp với cái nghĩa khách quan của từ. Định nghĩa như thế ta cho là sai lệch, vì ý nghĩa của một từ chỉ hiểu đúng khi mà phần ý chủ quan của con người phù hợp với phần nghĩa khách quan của từ.

Quan niệm của con người có ảnh hưởng quyết định một phần đối với việc định nghĩa của một số từ. Vì thế nội dung của một quyền từ diễn nhất thiết cũng phải thể hiện một phần

(1) Xtalin, chủ nghĩa Mác và các vấn đề ngữ ngôn học, 1950, trang 32, (bản tiếng Nga).

nào tư tưởng lập trường của tác giả. Cũng có khi từ điền không chỉ là một công trình văn hóa khoa học, mà còn có thể là một lợi khi đấu tranh về tư tưởng, chính trị nữa. Bộ Bách khoa toàn thư của Diderot và Alembert hồi thế kỷ XVIII ở Pháp là một bằng chứng hùng hồn.

Vì thế, những từ ngữ như *giai cấp vô sản*, *nà tư bản*, *chính quyền xô viết*, thì hiện nay, chúng ta định nghĩa một cách, mà bọn tư bản, để quốc định nghĩa một khác.

Quan niệm của con người đổi với từ từ là phần ý chủ quan của con người trong ý nghĩa có thể thay đổi. Cái đó là do sự thay đổi về lập trường tư tưởng, do giác ngộ cách mạng của con người. Ngày xưa chúng ta quan niệm về các từ *ông quan*, *qui phái*... hoàn toàn khác bây giờ. Thời phong kiến nói đến *ông quan* thì ta cho đó là người thay mặt cho nhà vua (cho thiên tử !) cai trị dân gian, giữ gìn an ninh trật tự cho dân gian vui sống, yên ổn làm ăn. *Ông quan* là đấng « phụ mẫu chi dân » tức là bậc cha mẹ của dân. *Qui phái* là chỉ những người « sang trọng », dòng dõi nhà quan, đáng được dân tôn trọng kính nể.

Ngày nay hiểu rõ thực chất chế độ phong kiến là thế nào rồi, chúng ta cũng hiểu rõ thực chất *ông quan* là gì rồi, ta quan niệm đúng « qui phái » ngày xưa là thế nào. Trong xã hội mới không còn *ông quan*, nhưng chúng ta có dùng danh từ « *quan cách mạng* » để chỉ những cán bộ có ít nhiều tính chất như *ông quan* hồi trước, lén mặt công thắn, cậy quyền, ua nịnh, quan liêu, hách dịch đổi với quần chúng. Đó là những cán bộ không tốt, không làm đúng chủ trương của Đảng, đúng chính sách của chính quyền nhân dân; thực chất họ không phải là những cán bộ cách mạng.

Chúng ta nên nhớ rằng sự thay đổi về quan niệm của con người đổi với ý nghĩa của từ, là do sự thay đổi về nhân sinh quan. Và sự thay đổi về nhân sinh quan của con người có khi do ảnh hưởng của cuộc cách mạng, do sự thay đổi của hạ tầng cơ sở trong xã hội đưa tới; nhưng cũng có khi chỉ vì do giác ngộ cách mạng trước khi cơ sở xã hội cũ bị thay đổi. Ví dụ trước Cách mạng tháng Tám, cơ sở kinh tế xã hội Việt-nam vẫn là chế độ phong kiến, nhưng đã có biết bao người hiểu đúng ý nghĩa về các từ *ông quan*, *qui phái*, *qui tộc* như bây giờ rồi. Chứ có phải chờ đến sau Cách mạng tháng Tám, sau cải cách ruộng đất thì toàn thể nhân dân Việt-nam mới hiểu ý nghĩa các từ như *địa chủ*, *ông quan* theo quan niệm mới đâu !

Trong cùng một xã hội, cùng một cơ sở kinh tế, ví dụ trong một nước, như nước Pháp hiện tại, có người hiểu đúng ý nghĩa các từ như *vô sản*, *tự bán*, nhưng cũng có người quan niệm khác. Tất nhiên phần chính thức trong các từ điển, trong sách vở tài liệu hợp pháp thì tùy ở các nhà cầm quyền.

Thay đổi ý nghĩa của từ đã phụ thuộc vào quan niệm nên nó cũng phải dần dần. Qua cuộc cách mạng thì sự thay đổi đó có phần rõ rệt. Nhưng sự thực chỉ một số ít từ có sự thay đổi về ý nghĩa, nói đúng hơn là phần ý chủ quan con người, chứ không phải phần nghĩa khách quan của từ. Đại bộ phận các từ, nhất là từ cơ bản, vẫn giữ nguyên ý nghĩa.

Bởi thế, nếu cho rằng sự thay đổi của cơ sở quyết định sự thay đổi toàn bộ ý nghĩa các từ, do đó ngữ ngôn cũng là thượng tầng kiến trúc của xã hội. Như thế là lầm to.

Hơn nữa, đánh giá không đúng vai trò ý nghĩa học thì bị rơi vào chỗ duy tâm là tách rời tư duy ra khỏi ngữ ngôn, như Xtalin đã vạch. Nhưng ngược lại, nếu đề cao không đúng vai trò ý nghĩa học, cũng sẽ bị rơi vào chỗ sai lầm, coi ngữ ngôn là thượng tầng kiến trúc xã hội. Vì thế, Xtalin nói : « Nếu tránh được cho khoa ý nghĩa học khỏi những bước thái quá, lạm dụng, thì nó sẽ bồ ích rất nhiều cho ngữ ngôn học » (1).

Hơn nữa, ý nghĩa của từ không phải chỉ « thay đổi » khi trải qua cuộc cách mạng trong xã hội, mà sự thực nó thay đổi, hay nói đúng hơn là nó vẫn phát triển dần dần theo quá trình nhận thức của con người. Một từ khi đầu có ít nghĩa, sau có thể có thêm nhiều nghĩa. Từ chỉ là ký hiệu bằng âm thanh của sự trừu tượng hóa một khái niệm nào đó. Cho nên người ta có thể dùng một từ để làm ký hiệu của nhiều khái niệm trừu tượng hóa. Trong sự phát triển của ngữ ngôn, thì ý nghĩa của một từ cũng có thể chuyển từ một khái niệm này sang khái niệm trừu tượng hóa khác. Ví dụ : *xuân* (mùa xuân) thi có *ngày xuân*, *cánh xuân*, *tiết xuân*, *xuân sắc*, *xuân liên*, *xuân dài*... rồi có *tuổi xuân* (tuổi trẻ), *xuân xanh*, *xuân tình*, v.v... Có khi nghĩa của từ vốn lúc đầu khác, sau biến dần thành ý nghĩa khác xa hơn. Ví dụ : *dám chiếu*; *dám* là bên phải, *chiếu* là bên trái. Chữ Hán là *tả hữu*, còn có nghĩa là giúp đỡ; cho nên *dám chiếu* cũng có nghĩa như có vẻ lo lắng giúp đỡ (*vẻ mặt dám chiếu*).

(1) Xtalin, Chủ nghĩa Marx và các vấn đề ngữ ngôn học, 1950, trang 33 (Bản tiếng Nga).

Trong tiếng Việt có rất nhiều từ bây giờ không còn dùng với ý nghĩa như ngày xưa nữa. Ví dụ : *deo ầu* (*mang lầy lo ầu*), *cởi buồn* (*giải buồn*), *đâm thơ* (*nảy ý thơ*), *đỗ nhà* (*ở nhà*), *đắng lỗ tai* (*điếc lỗ tai*), *đắp tai* (*bít tai*), *bát tay* (*gang tay*), *của hăng*<sup>(1)</sup> (*của thường*), *hết khỏe* (*hết sức*), *con lều, tẩm lều* (*cái lều*), v.v...

Nhưng sự thay đổi đó cũng đã có từ lâu, cũng không phải là do cuộc cách mạng, do thay đổi cơ sở kinh tế gì ảnh hưởng.

Ngay cả đến việc cải cách văn tự cũng vậy. Văn tự của tiếng Nga cũng đã có nhiều thay đổi. Ở Trung-quốc, người ta đã thực hiện cách viết giản đơn hóa chữ Hán. Hiện nay các nhà ngữ ngôn học đang mạnh dạn xúc tiến việc la-tinh hóa. Có nhiều người chủ trương Hán ngữ là thứ tiếng da âm tiết, nên đề xướng ra cách viết liền ; ví dụ : *mǎshàng* (má sang : lập tức), *gungzuó* (kung chuo : công tác). Thực dùng như lời Lã Thúc Tương nói, ngôn ngữ Trung-quốc đang ở một giai đoạn chuyển biến mạnh. Và tất nhiên rồi đây trong Hán ngữ sẽ có một sự thay đổi lớn.

Đến Việt ngữ cũng vậy, chữ «quốc ngữ» hiện hành (2) do các giáo sĩ người ngoại quốc đặt ra, chưa thể hiện hoàn toàn đầy đủ tinh thần khoa học về ngữ âm học và âm vị học (phonologie). Ví dụ có khi dùng ba phụ âm để ghi một âm như *c, k, q*, (*ca, ki, qua*), hoặc có *g, ng* lại còn thêm *gh, ngh*; khi chấp vẫn thì sao không viết *qua* thành *kua*, *hoa* thành *hua*? Sao không viết *cau, keo* thành *kau, keu*? Anh phải viết thành *anh* hay *eng*? Có người viết *Pháp* thành *Fáp*. Có người đề nghị *phách* thành *fák*; hay còn cách táo bạo hơn là viết *giáp* thành *zab* hay *jab*... (?)

Chữ quốc ngữ hiện hành cản trở rất nhiều cho người Việt mới học, nhất là những người ngoại quốc, khi viết chính tả.

Hơn nữa thế kỷ nay người ta đã thấy chữ quốc ngữ là không hoàn toàn hợp lý. Nhiều người đã lên tiếng đề nghị phải

(1) Ngày xưa vẫn quen dùng chữ *hăng*; nhưng đến thế kỷ XIX, thì trùng tên húy của vua nhà Nguyễn, nên hồi đó đổi là *thường*, không nói *hăng ngày* mà nói *thường ngày*.

(2) Theo Bùi Đức Tịnh thì có lẽ các giáo sĩ người Ý là Francesco, Busomi, Borri, Giulians Baldinotti và một số giáo sĩ Bồ-dào-nha tới Việt-nam truyền đạo vào đầu thế kỷ XVII (từ 1615) đặt ra chữ quốc ngữ, viết kinh cho con chiên học. Kiều Thanh Quế cho Borri là người đầu tiên viết sách thuật công việc truyền đạo ở Việt-nam bằng chữ quốc ngữ. Sau giáo sĩ người Pháp là Alexandre de Rhodes mới sửa đổi lại và ghi dấu thêm.

sửa đổi (1). Thiết tưởng đó cũng là một việc cần giải quyết. Vấn đề *Thống nhất chính tả* tất nhiên phải được gắn liền với việc *thống nhất phát âm, tiêu chuẩn*, vì hiện nay có nhiều tiếng, mỗi địa phương nói một khác, như

<i>Chiurn</i>	(Nghệ-an)	=	<i>chon</i> (Nam)	=	<i>chan</i> (Bắc)
<i>Ghiurn</i>	—	<i>găng</i>	—	<i>gắn</i>	—
<i>Víut</i>		<i>vúc, dúc</i> (2)	—	<i>vút</i>	—
<i>Măng</i>	—	<i>măng</i>	—	<i>mường</i>	—
<i>Mi</i>	—	<i>măy</i>	—	<i>mây</i>	—
<i>Tau</i>	—	<i>Tao</i>	—	<i>Tao</i>	—

Ở Trung dẽ lẩn lộn *d* và *gi*, dấu *năng* và dấu *ngă*; những trường hợp đó thì có lẽ hầu hết tán thành chọn âm miền Bắc làm tiêu chuẩn. Nhưng còn có những trường hợp ở Bắc lẩn lộn *ch* và *tr*, *s* và *x*? Bỏ các âm *tr*, *s* miền Trung chắc gì là hợp lý! Có thể rắc rối vì nhiều đồng âm, và thiếu thốn khi phiên âm tiếng ngoại quốc.

Nhưng nói chung, xóa bỏ được những điều bất hợp lý trong cách viết, thống nhất được phát âm thì *việc phiên âm* (3)

---

(1) Hội nghị khảo cứu Viễn-đông (1902), Hội đồng cải lương Học chính bản xứ (1906), Nguyễn Văn Vĩnh (1906, báo Trung Bắc), Dương Bá Trạc, Dương Quảng Hàm (29-30), Vi Huyền Đắc (Việt tự), Nguyễn Văn Thọ (Cải cách Việt tự 48), Lãm Võ Dụ (Việt tự canh tân 1949), Trần Văn Dược và Huỳnh Văn Xôi (Văn Việt ngữ cải cách — 49), Nguyễn Bạt Tụy (*Cử và văn Việt khwa-Hok* — 50); và gần đây ở các Tạp chí Văn Sử Địa...

(2) Ở miền Nam Trung-bộ phát âm *ít* thành *írc*, còn ở miền Nam thì âm *v* có chỗ đọc thành *d*, có chỗ gần *b*, và *p*.

(3) Vấn đề phiên tên riêng, các tiếng nước ngoài sang tiếng Việt ở ta hiện nay cũng vẫn chưa thống nhất về nguyên tắc, do đó có nhiều khó khăn cho người đọc. Tạm thời, chờ bàn thể lệ, chính thức, chúng tôi đề nghị cẩn túy hoàn cảnh mà áp dụng các nguyên tắc sau:

1 — Trong tài liệu cần phổ biến rộng rãi như báo chí, sách chính trị, văn hóa phổ thông... thì chủ yếu là dùng *cách phiên âm* theo vẫn quát ngữ. Chữ quát ngữ hiện tại tuy còn nhiều chỗ không hợp lý, nhưng vì chưa chính thức sửa đổi, đặt thêm âm kép, nên *phiên gần đúng* (vì không thể hoàn toàn) và viết cho đồng bào mới học dễ đọc. Ví dụ: *En-ghen-xơ, Lê-nin, Lơ-ma-nô-xop, Pu-so-kin, Mác-xim Goro-ki, Coóc-iây* (tức Corneille), *Pa-ri* (tức Paris)... Đồng thời có thể giữ lại những tên đã quen thuộc: *Mao Trạch Đông* (*Mao-trơ-Tun*), *Bắc-kinh* (tức Păch-chinh), *Mạc-tu-khoa* (tức Ma-xo-cơ-va), *Luân-dòn* (tức London)...

2 — Trong tài liệu đề nghiên cứu vì trình độ người xem đã cao thì đổi tên riêng vốn chữ la-tinh có thể theo *cách viết đúng*, ví dụ: *Marx, Engels, Corneille, Racine, Shakespeare, London, Paris...* Nếu vốn không phải là chữ la-tinh thì phối hợp *lối chuyển ám* trực tiếp (không qua tiếng Pháp) và *lối chuyển chữ*, ví dụ: *Lénin, Xtalin, Lơmanôxov* (hoặc Lômôнов), *Puskin, Makxim Gorki, Maxkva* (hoặc Морквa)... Cách cuối cùng này tương đối hợp lý nhất; nên cần tiến dần tới chỗ đó.

hoặc ghi chép những danh từ chuyên môn, khoa học, những tên riêng mới được thống nhất. Và do đó ngôn ngữ nước nhà dễ chính xác, phong phú, văn hóa dễ phát triển, khoa học càng tiến nhanh.

Giải quyết những vấn đề thống nhất tiêu chuẩn phát âm, thống nhất chính tả, sửa đổi cách viết, sửa đổi ngữ pháp; tất cả những cái đó làm cho Việt ngữ thay đổi không phải là ít.

Nhưng dù sao, cuộc thay đổi đó trong Việt ngữ, cũng như trong Hán ngữ và nhiều ngôn ngữ khác, chỉ là một cuộc sửa đổi, cải tiến cho khoa học hơn, chứ không phải là cách mạng đột biến gì trong sự phát triển của ngữ ngôn:

Rõ ràng ngữ ngôn thay đổi không phải qua một cuộc cách mạng đột biến.

Lafargue cũng đã làm to khi ông ta tưởng rằng cách mạng Pháp 1789 đã gây nên một cuộc cách mạng đột phát trong ngữ ngôn. Ở thế kỷ thứ XVI, XVII, trong ngôn ngữ Pháp đã có nhiều thay đổi đáng kể, khi Meigret đặt ra chữ *y*, nhà thơ Ronsard dùng *dấu phẩy* và *dấu mũ*, Corneille đặt dấu huyền lên trên chữ *e* của chữ *procès*, Geoffroy Tory sinh ra dấu hỏi (apostrophe) và Etienne Dolet nghĩ ra dấu « tréma », khi Malherbe khởi xướng phong trào bỏ từ ngữ cũ, viết giản dị và Vaugelas định ra tiêu chuẩn cho tiếng Pháp, thì hồi đó, trong cơ sở kinh tế của xã hội Pháp chẳng có gì goi là tan rã và đổi thay ! Giá cách mạng, sự sụp đổ của cơ sở kinh tế có thể gây ra cách mạng trong ngôn ngữ, thì sau Cách mạng tháng Mười, người Liên-xô không còn đọc được những tác phẩm của Piotr I, Đirjavin (thế kỷ XVIII), Jukovski, Lermontov (thế kỷ XIX); và ở nông thôn Việt-nam, sau cuộc cải cách ruộng đất, việc trao đổi tư tưởng của nhân dân đã phải đình trệ !

Cho nên Xitalin nói : « Chủ nghĩa Marx không thừa nhận những sự đột biến trong quá trình phát triển của ngữ ngôn » (1).

Ngữ ngôn thay đổi dần dần. Và đúng như Ferdinand de Saussure nói : « Hai ngôn ngữ tồn tại cùng trong một giai đoạn, mà ngôn ngữ này có thể tiến triển nhiều, còn ngôn ngữ kia lại hầu như không thay đổi » (2). Ngay trong một

(1) Xitalin, Chủ nghĩa Marx và các... 1950, trang 23.

(2) Ferdinand de Saussure, Cours de linguistique générale, in lần thứ 5, trang 142.

ngôn ngữ, thay đổi cũng không đều nhau về tất cả các mặt. Không thể nói rằng cách phát âm sẽ thay đổi nhanh hơn cơ cấu ngữ pháp, hay ngược lại. Điều đó tùy ở điều kiện lịch sử cụ thể của từng ngôn ngữ.

Tóm lại « nếu nghĩ rằng sự phát triển của ngôn ngữ cũng giống như của thương tầng, bằng cách phá hủy cái hiện có và tái lập cái mới lên, thì là lầm to » (1).

Bàn tới việc xuất hiện những ngôn ngữ mới, phái Marr cho yếu tố chính là chỉ do sự phối hợp của các ngôn ngữ. N. Marr có nói : « Chưa từng có những bộ tộc đơn giản nào có những ngôn ngữ đơn giản không do phối hợp. Nói chung cũng chưa từng có những ngôn ngữ không do phối hợp mà thành » (2).

Quan niệm như vậy là vì Marr cho rằng tiếng nói của loài người xuất phát từ 4 yếu tố đầu tiên (các tên gọi thời xưa của bộ tộc : Xal, ber, iôn, rôs). Tất cả các thứ tiếng trên địa cầu đều do sự phối hợp của 4 yếu tố (bí hiểm !) đó mà thành. Từ đó học thuyết Marr cho là có thể hai ngôn ngữ phối hợp lại thì xuất hiện một ngôn ngữ mới thứ ba.

Quan niệm sự xuất hiện của các ngôn ngữ mới như việc ghép giống trong học thuyết Mitsurin, thì tới một ngày kia số ngôn ngữ tăng lên không biết là bao !

Sự thực, ngữ ngôn phát triển « từ những ngôn ngữ thị tộc (clan) lên đến những ngôn ngữ bộ lạc (tribu) từ những ngôn ngữ bộ lạc lên đến ngôn ngữ bộ tộc (nationalités) ; rồi từ những ngôn ngữ bộ tộc lên đến những ngôn ngữ dân tộc » (3). Và đúng như Vendryès nói : « Hai ngôn ngữ tiếp xúc với nhau, khi nào cũng có ít nhiều ảnh hưởng của ngôn ngữ này đối với ngôn ngữ kia » (4).

« Trong quá trình lịch sử phát triển các ngôn ngữ, mà phủ nhận hoàn toàn những hiện tượng phối hợp của các ngôn ngữ thì không nên » (5).

(1) Xtalin, Chủ nghĩa Marx và các vấn đề ngữ ngôn học, 1950 — trang 22 (Bản tiếng Nga).

(2) N. Marr, Giáo trình đại cương nghiên cứu ngữ ngôn 1927 — T. II — Trang 65.

(3) Xtalin. Cũng ở sách trên, trang 9.

(4) Vendryès, Le langage, Paris 1921, trang 331.

(5) A. A. Rêformatxki, Ngữ ngôn học khai luận, 1955 — trang 364 (Bản tiếng Nga).

Nhưng nếu nghiên cứu không cần thận thì chúng ta sẽ dễ bị nhầm lẫn trong vấn đề đó.

Trong tiếng Nga có nhiều danh từ mượn ở tiếng Hòa-lan, ở tiếng tac-ta-ro v.v... Trong tiếng Việt cũng có nhiều từ mượn ở tiếng Pháp như *nha ga*, *xep ga*, *cà phê*, *xì nê*, v.v... mượn ở tiếng Anh như *pinh-pông*, *fôt-ban*, nhiều nhất là mượn từ Hán ngữ như *quốc gia*, *dân tộc*, *kinh tế* v.v...

Không thể thấy những từ ngoại lai của một thứ ngôn ngữ này mượn ở một ngôn ngữ khác mà vội cho đó là hiện tượng phổi hợp.

Nhiều người thấy tiếng Việt ngày nay có khá nhiều từ mượn ở Hán ngữ, cũng tưởng rằng quan niệm phổi hợp ngôn ngữ của học thuyết Marr là *đúng*. Kỳ thực xét một ngôn ngữ là xét ở những đặc tính riêng của nó trong từ vị cơ bản, trong cấu tạo ngữ pháp, chứ đâu có phải ở số từ ngoại lai!

Khi phủ nhận thuyết « ngôn ngữ phổi hợp phát triển theo con đường đột biến cách mạng từng giai đoạn », đồng chí Xtalin có viết : « Sự phổi hợp giữa những ngôn ngữ không thể coi là một hành vi duy nhất của một đòn quyết định có thể đưa lại kết quả trong khoảng ít năm. Sự phổi hợp của các ngôn ngữ là một quá trình trường kỳ kéo dài hàng thế kỷ. Như thế không thể nói có đột biến nào ở đây hết » (1).

Trong quá trình phổi hợp lâu dài giữa hai ngôn ngữ, hay nói đúng hơn là đấu tranh giữa hai ngôn ngữ, vì sự đấu tranh của các bộ tộc gây ra sự đấu tranh của các ngôn ngữ (2) có thể có một ngôn ngữ « *thắng* » và một ngôn ngữ « *bại* » bị tiêu diệt dần dần. Tất nhiên trong quá trình đó, ngôn ngữ « *thắng* » cũng chịu ít nhiều ảnh hưởng của ngôn ngữ kia, nhưng căn bản vẫn giữ những từ vị cơ bản và hệ thống ngữ pháp cũ của nó để phát triển dần dần.

Lịch sử ngôn ngữ ở Việt-nam thời xưa cũng chứng minh cho ta thấy quan niệm của Marr không có gì là đúng. Tiếng Việt đặc thắng đã trở thành một thứ tiếng của một dân tộc thống nhất từ ải Nam-quan đến mũi Cà-mau, còn tiếng nói của người Chiêm thành đã biến mất dần theo dân tộc họ.

(1) Xtalin, Chủ nghĩa Marx và các vấn đề ngữ ngôn học, 1950 — trang 24, 25.

(2) A. C. Trsikôbava, Ngữ ngữ học khái luận, 1952, Tập I — trang 100.

Nhưng trong sự đấu tranh đó, không nhất thiết khi nào ngôn ngữ của những kẻ di chinh phục cũng phải là ngôn ngữ *thắng* và ngôn ngữ của dân tộc bị thống trị là *bại*. Lịch sử ngôn ngữ Pháp cũng chứng minh điều đó. Giống người Phò-răng (Franc) (Đức) chinh phục được miền Gô-loa La-tinh, nhưng tiếng nói của họ đã mất dần, chỉ để lại một ít ảnh hưởng trong tiếng Pháp. Rồi chính những người Nóc-măng (Normands) (Pháp) chiếm được các đảo Anh-cát-lợi hồi thế kỷ XI; nhưng sau một thời gian thì tiếng Anh Xáx-xông (Saxon) vẫn là ngôn ngữ *thắng*. Giống người Mãn Thanh cũng đã bao năm thống trị đất Trung-quốc. Nhưng rút cuộc tiếng nói của dân tộc Hán vẫn là ngôn ngữ « *đắc thắng* ».

Trong sự phối hợp giữa các ngôn ngữ ta còn thấy có hiện tượng « nền móng » (tiếng La-tinh là Substratum) hoặc hiện tượng « thượng tầng » (superstratum) của ngôn ngữ « *bại* ». Có khi ngôn ngữ *bại* lạm-nền móng cho ngôn ngữ *thắng* phát triển; có khi ngôn ngữ *bại* lại chòng lên ngôn ngữ *thắng* và hòa lẫn dần dần vào ngôn ngữ đó. Trong sự phối hợp giữa tiếng La-tinh và tiếng Gô-loa thì những yếu tố tiếng Gô-loa là nền tảng ở tiếng Pháp. « Tiếng Pháp đã phát sinh từ tiếng La-tinh được giồng lại trên miếng đất Gô-loa » (1). Nhưng trong sự phối hợp giữa tiếng Bảo và tiếng Xlavơ (Slave) thì những yếu tố tiếng Bảo lại là yếu tố thượng tầng.

Trong khi sự hợp tác hòa bình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc trên thế giới chưa thực hiện, thì sự đấu tranh như thế giữa các ngôn ngữ, do sự đấu tranh giữa các dân tộc, do chính sách đồng hóa của bọn thực dân gây nên, vẫn còn.

Về vấn đề này Xtalin có nói: « Trong sự phối hợp, thường thường một trong hai ngôn ngữ sẽ *đắc thắng* . . . » (2).

Vì nói là *thường thường* nên có nhiều người hiểu sai, cho rằng trong sự phối hợp đó nhất thiết phải có « *thắng bại* ». Nhưng có trường hợp trong cuộc đấu tranh giữa hai ngôn ngữ không có *thắng bại*, mà chỉ có ngôn ngữ của dân tộc yếu bị chinh phục chịu ảnh hưởng nhiều hoặc ít của ngôn ngữ kia. Lịch sử của ngôn ngữ Việt-nam cũng chứng tỏ điều đó. Qua hàng bao nhiêu năm bị bọn phong kiến Trung-quốc đô hộ với chính sách đồng hóa, rồi tới ách Pháp thuộc, nhưng tiếng Việt vẫn giữ vững những đặc tính của nó.

(1) A. Dauzat, *Histoire de la langue française*.

(2) Xtalin, Cũng ở sách trên, trang 25.

Với quan niệm ngôn ngữ phôi hợp, học thuyết Marr phủ nhận quá trình *phân hóa* (differentiation) và *thống nhất* (unification) trong quá trình phát triển các ngôn ngữ. Vì cho ngôn ngữ là thương tảng kiến trúc nên học thuyết Marr chưa đánh giá đúng mức những quy luật phát triển riêng của ngôn ngữ.

Chủ nghĩa Marx chân chính xem việc nghiên cứu những quy luật phát triển bên trong của ngôn ngữ là một nhiệm vụ quan trọng của ngữ ngôn học (về vấn đề này chúng tôi sẽ bàn ở chỗ khác).

..

Những hiện tượng đã nói sơ qua ở trên chứng tỏ trong sự phát triển của ngôn ngữ không có chút gì là từng bước nhảy vọt, cách mạng đột biến. Như thế, khi cơ sở kinh tế thay đổi, ngôn ngữ còn bị tan rã nữa không? Không, một chế độ kinh tế, ví dụ: phong kiến tư bản, bị sụp đổ chỉ có thể làm cho chính trị, luật pháp, triết học, đạo đức của nó bị tan rã, chứ quyết không thể làm cho ngôn ngữ ở xã hội đó bị tiêu diệt được.

*(còn nữa)*  
VÂN-LĂNG

# PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VĂN

của TRẦN HUY LIỆU

## IX

### VĂN THƠ CÁCH MẠNG ĐẦU THẾ KỶ THỨ XX ĐÔNG DU — ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

QUÁ trình cách mạng Việt-nam đã ghi một bước ngoặt ở đầu thế kỷ thứ XX. Cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp bắt đầu đầy mạnh. Các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản Việt-nam xuất hiện. Thành thị đổi khác. Cuộc vận động duy tân ở Nhật-bản và Trung-quốc thổi một luồng gió mới vào Việt-nam. Trong lúc ấy, ngọn lửa khởi nghĩa của các văn thân, thở hào đã dần dần tàn rụi, chỉ còn leo lét ở núi rừng Yên-thế dê đợi ngày tắt hẳn. Tuy vậy, đám người đi đầu dê xoay chuyển thời cục vẫn là những nhà nho yêu nước. Có người vẫn còn chực gậy lại ngọn lửa cần vương đã tàn như phái Phan Bội Châu ở Duy-tân hội. Có người muốn xoay ra làm cách mạng văn hóa và chấn hưng thực nghiệp như phái Lương Văn Can, Nguyễn Quyền ở Đông-kinh nghĩa thực. Xu hướng chính trị có chỗ không giống nhau, nhưng tư tưởng một người đều có dôi mới theo chiều tiến bộ của thời đại. Những văn thơ cách mạng trong thời gian này rất phong phú và phức tạp, nó biểu hiện những chủ trương chính trị khác nhau, những tư tưởng và tình cảm của nhiều lớp người với những màu sắc khác nhau. Hoặc nói lên ý chí. Hoặc nói lên chính kiến. Hoặc nói lên tâm sự. Bằng giọng văn lâm ly khảng khái. Bằng giọng văn khich lệ hô hào. Tất cả đều nhằm vào cứu nước, kết đoàn, đồng tâm; hiệp lực, bỏ cái cũ hủ lâu, theo cái mới van minh.

Dựa theo xu hướng chính trị, chúng tôi cũng chia những loại văn thơ có tính chất khích liệt mà chúng ta thấy nhiều ở phái Đông du và những loại văn thơ có tính chất ôn hòa ở trong những tài liệu của Đông-kinh nghĩa thực.

\* \* \*

Trước hết nói đến phong trào Đông du mà lãnh tụ của nó là Phan Bội Châu. Phan vừa lớn lên thì những cuộc vũ trang khởi nghĩa của các văn thân đã tàn, thực dân Pháp đã lập vững nền đô hộ ở Việt-nam. Mới đầu, Phan muốn cứu nước theo bước đường của các thủ lĩnh càn vương, nhưng thời thế đã khác trước. Kế đó, Phan định lối kéo đám quan lại tại chức theo một sách lược đấu tranh chính trị trong quyền *Lưu cầu huyết lệ tân thư*. Năm 1903, Phan viết ra quyền sách nhỏ này, gửi cho một số quan lại của triều đình Huế. Bằng những lời « bóng gió », Phan khuyên họ trước cảnh *nước mất và sự thế đổi khác*, nên *ngoài thi cố làm cái việc Câu Tiên thờ Ngô* (1), và *Nhật-bản chịu lún Anh đê che mắt chúng, hễ chưa nuốt được gan chúng là chưa thôi*. Khi đã nổ ra đấu tranh, Phan chủ trương đấu tranh hợp pháp, *viện công pháp quốc tế mà yêu cầu, viện luật lệ nước ta mà tranh chấp*. *Vua tôi đồng lòng, trăm người một bụng, đấu chúng ngoan cố cũng phải thua ta*. Rồi, *quyền binh thu về dần thi quan lại là quan lại của ta, nhân dân là nhân dân của ta*. Do đó, *tài sản cũng không thể không phải là tài sản của ta*. Bấy giờ, ta sẽ *đổi dần học thuật, nuôi dần nhân tài, chấn hưng dần dân khí*. Mà, trong ba điều kề trên, *chấn dân khí* là *trước hết*. Muốn chấn dân khí phải làm thế nào ? Theo Phan thì, phải *tuyệt đường hối lộ để khich lệ lòng liêm sĩ, bót lệnh áp bức để cỗ vũ khí cương cường*. Thêm vào đây là *thắt chặt tình trên dưới*. Nếu làm được như thế thì *dân khí ngày càng cao vọt, học thuật ngày càng tiến lên, nhân tài ngày càng thịnh đạt*. *Cái thành công của Câu Tiên, Nhật-bản chỉ nghẽn đầu mà đợi*. Đọc những lời lẽ trong bài huyết lệ thư này, chúng ta thấy rõ lập trường của Phan lúc ấy vẫn là lập trường của giai cấp phong kiến dân tộc. Điều đáng buồn cho Phan là cái đám người mà Phan gửi hy vọng cứu quốc

(1) Sử Trung-quốc, thời Chiến quốc, nước Việt bị nước Ngô đánh bại, vua nước Việt là Câu Tiên giả cách chịu khuất phục vua Ngô một cách nhục nhã rồi nuôi súc lập mưu vùng dậy đánh lại, rửa được hận thù.

vào đó thì chính họ cũng như giai cấp của họ đã đầu hàng để quốc, nếu không công nhiên làm chó săn cho giặc thì cũng cút đầu quì gối cho qua ngày đoạn tháng. Thậm chí, nhiều kẻ lại bắt chước Câu Tiễn ở chỗ ném cứt vua Ngò, nhưng không bắt chước Câu Tiễn nuôi chi căm thù chờ ngày giết giặc. Làm gì còn có thể thông qua họ để *chán dân khi* theo huyền tưởng của Phan !

Năm 1904, Phan và một số đồng chí lập ra Duy-tân hội. Chủ trương của hội là *liên kết với tư đảng cầm quyền và những khách lục lâm để minh đồ khỏi nghĩa, nếu cần đến thì xuất dương cầu viện*. Đây là cái rót lại của phong trào văn thân ngày trước, nhưng lại là hạt nhân của phong trào Đông du sau này. Trong những sáng lập viên của hội, Tăng Bạt Hổ và Nguyễn Hàm từ Nguyễn Thành, biệt hiệu Tiểu La đều là những người còn sót lại của phong trào văn thân ngày trước. Theo sự phân công, Phan Bội Châu, Đặng Tử Kinh và Tăng Bạt Hổ ra ngoài vận động ; còn Nguyễn Hàm và Đặng Thái Thành ở lại trong nước làm việc.

Tăng Bạt Hổ xuất thân là một khách giang hồ, đã theo Mai Xuân Thưởng khởi nghĩa ở Bình-định năm 1886. Sau khi thất bại, Tăng bỏ ra ngoại quốc, đã từng ở Xiêm-la, Trung-quốc, Nhật-bản và sang cả nước Nga (thời Nga hoàng). Mặc dầu không ở trong làng khoa giáp, Tăng rất thích ngâm vịnh, làm nhiều thơ. Hồi đưa Cường Đè và Phan Bội Châu sang Nhật, Tăng có làm bài thơ:

Tú phiên tần chúa xuất dương quan,  
四 番 尊 主 出 樓 閣  
Can phé tương kỳ tại thủ gian.  
肝 肺 相 期 在 此 間  
Việt cảnh cấp đương xuân tiết hậu,  
越 境 憚 當 春 節 後  
Minh chiên dĩ quá bắc trùng san.  
鳴 鞭 已 過 北 重 山  
Thê hèn vạn lý do vi di,  
淒 寒 萬 里 猶 爲 易  
Vân vũ trùng tiêu khởi thị nan.  
雲 雨 重 霄 岌 是 難  
Thiên địa hữu tâm khai thái vận,  
天 地 有 心 開 春 運  
Chinh xa tảo tảo phục Nam hoàn.  
征 車 早 早 復 南 還

### Tạm dịch : (1)

Bốn phen tìm chúa khai dương quan,  
Lời hẹn nơi đây thăm ruột gan.  
Vượt ải tiết xuân sau mẩy đỗ,  
Thét roi néo bác vượt trùng san.  
Trên đường lạnh lẽo không e ngại,  
Liền buỗi mây mưa dám thở than.  
Trời đất rắp lòng xoay hội mới,  
Xe về sớm sớm lại miền Nam.

Sau những ngày phiêu lưu và chiến đấu, Tăng Bạt Hổ mang bệnh kiết lỵ chết trong một chiếc thuyền trên sông Hương ở kinh thành Huế.

Điều Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu đã giới thiệu thân thế của bạn và tỏ bày ý chí của mình :

« Quân khởi kỳ sinh tác hi ư thể da, dụng binh ngũ tài, khứ quốc trấp dư niên, ký khóc vu Xiêm, ký khóc vu Trung, ký khóc vu Nga, hốt hốt nhiên đại khóc vu Đông. Thùy linh tú nhập thu phong, hướng ngã Thần kinh mai cỗ kiếm.

君 売 其 生 作 戲 於 世 耶, 用 兵 五 裁, 去  
國 廿 餘 年, 既 哭 子 邂, 既 哭 子 中, 既 哭 子  
俄, 忽 忽 然 大 哭 子 東, 誰 今 驅 入 秋 風, 向  
我 神 京 埋 古 劍.

« Ngã bất tri tử chi vì hà vật dã, dọc thư ngũ châu, tri giao sở thập bối, hoặc chiến dĩ bút, hoặc chiến dĩ thiệt, hoặc chiến dĩ não, doan doan nhiên quyết chiến dĩ kiềm, yếu sú huyết đồ noãn dối, vị ngô hoàng tộc thụ hồng kỳ.

我 不 知 死 之 為 何 物 也, 讀 書 五 州, 知  
交 效 十 輩, 或 戰 以 筆, 或 戰 以 舌, 戰 戰  
腦, 端 端 然 决 戰 以 劍, 要 使 血 涂 取  
吾 黃 族 樹 紅 旗.

### Tạm dịch : (2)

Bác có phải sông để đứa đâu ! Dùng binh năm nam, bỏ nước hai mươi năm. Đã khóc ở Xiêm, đã khóc ở Trung, đã khóc ở Nga, dùng dùng lại khóc ở Đông (3). Ai ngờ ngựa rit gió thu, kiếm cũ lại vùi nơi đất nước.

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

(2) Trần Huy Liệu dịch.

(3) Đông là chỉ vào nước Nhật-bản, chư khoc dung ở đây là y nói đi cầu viện, theo kiểu Thần Bao Tư nước Tần khoc σ ἀν τον νερον Tần ngày trước tại Trung-quốc.

Tôi chẳng biết chết là gì cả! Đọc sách nam chau, chơi bạn vài mươi nhóm, hoặc đánh bàng bút, hoặc đánh bàng lưỡi, hoặc đánh bàng óc, hầm hầm quyết đánh bàng kiêm; những mong máu lầy giải ấm, cờ hồng rực rõ họ da vàng.

Nguyễn Hâm là một thàn si, đã tham gia cuộc khởi nghĩa tại Quảng-nam do Nguyễn Duy Hiệu làm đầu năm 1886, làm chức Tán-tương quân vụ. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông ẩn nhẫn chờ thời và sau đó cộng tác với các đồng chí trong Duy-tân hội. Năm 1907, ông bị giặc Pháp bắt đày đi Côn-đảo rồi chết ở đó.

Nghe tin Nguyễn Hâm chết, Phan Bội Châu đương ở Nhật-bản làm đói càu đói khóc bạn và khóc cả các đồng chí đương thời :

« Á hải nhất hoành khâm, Nhật nhật tân ư động, Xiêm nhật tân ư tây, na nhật tân ư Trung; tồ quốc hồi đầu, nhiệt huyết thùy vong kim xã hội.

亞海一橫襟，日日新於東，暹日新於西，那日新於中，祖國回頭，熱血誰忘今社會。

« Qua thành đại kỷ niệm, Trần quân tử ư Khánh, Chu quân tử ư Hóa, kim quân hựu tử ư đảo, tuyền dài ảm hận, anh hùng do luyến cựu giang sơn.

爪城大紀念，陳君死於慶，朱君死於化，今君又死於鼠，泉墓欲恨，英雄猶戀首江山。

#### Tạm dịch : (1)

Bề Á cõi bờ chung : nước Nhật mới ở đông, nước Xiêm mới ở tây, nước Tàu mới ở Trung, tồ quốc quay nhìn, máu nóng khôn quên thời đại mới ;

Thành Qua (2) kỷ niệm lớn ; bác Trần (3) chết ở Khánh (4) bác Chu (5) chết ở Huế, nay bác lại chết ở đảo. Suối vàng uống hận, anh hùng còn mến nước non xưa.

(1) Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

(2) Chưa tìm hiểu « thành Qua » nói ở đây là ở đâu.

(3, 4) Trần Quý Cáp, huấn đạo Khánh-hòa, bị giặc Pháp giết trong cuộc chống đì phu nộp thuế ở Trung-kỳ năm 1908.

(5) Chu Thủ Đồng, hiệu là Thượng Van, quê ở Quảng-nam bị bắt năm 1908, tuyệt thực chết ở nhà lao Huế.

Ngoài Tăng Bạt Hổ và Nguyễn Hàm, một yếu nhân nữa của Duy-tân hội là Đặng Thái Thân, biệt hiệu Ngư Hải. Những ngày Phan Bội Châu bôn tầu ở nước ngoài, Ngư Hải là cột trụ của nghĩa đảng ở trong nước. Ngày 1 tháng 2 năm canh tuất (1910), ông bị giặc bao vây. Sau khi tiêu hủy hết các văn kiện trong mình và bắn chết một tên Pháp, ông dùng súng lực tự sát để khỏi rơi vào tay quân thù. Cái chết mãnh liệt của ông đã được biếu dương trong đôi câu đối của Phạm Đức Ngôn :

« Song ngư ngặt ngặt, cố nhân qui an qui. Sở thập niên ái quốc thâm tâm, huyết thảm chi âu, túc thảm chi luy, bôn tầu giang sơn phong vũ tế ;

双魚屹屹，故人歸安歸。效十年愛國  
深心，血且爲之嘔，足且爲之瘦，奔走江山  
風雨際。

« Nhất bộc oanh oanh, quốc hồn tinh vị tinh. Thiên lý  
ngoại chinh phu viễn khách, sư văn chỉ nhi bi, hữu văn chỉ  
nhi tích, khốc ca hào kiệt tử sinh gian.

一爆轟轟，國魄醒未醒。千里外征夫  
遠客，師聞之而悲，友聞之而惜，哭歌豪  
傑死生間。

#### Tạm dịch : (1)

*Ngắt hòn Ngư* (2), người cũ về đâu tá ? Mấy mươi  
năm lòng son yêu nước, chân đã mỏi, máu đã hắt, chống  
chèo non nước buổi mây mưa ;

Âm âm tiếng súng, hồn nước tinh hay chưa ? Ngoài nghìn  
đặm khách lạ bên trời, thầy cũng tiếc, bạn cũng thương ;  
cười khóc anh hùng cõi sống thác..

\* \*

Trở lại phong trào Đông du và hoạt động của lãnh tụ Phan Bội Châu. Phong trào Đông du nghĩa là phong trào du học nước Nhật, có tính chất thân Nhật và bài Pháp. Nó biếu lộ ra ở nhiều văn thơ của các sĩ phu hồi ấy, nhất là bài « Đè tinh quốc dân ca » (Bài ca gọi tinh quốc dân). Bài này có chõ dề là « Bô thần ca », nghĩa là của người bầy tôi đi trốn. Tác giả là ai chưa rõ. Có người nói là của Phan Bội Châu.

(1) Trần Huy Liệu dịch.

(2) Hòn Ngư là hai hòn núi mọc ở ngoài bờ thuộc tỉnh Nghệ-áp, gần cửa Hội, quê hương ông Đặng Thái Thân.

Cũng có người nói là của Tăng Bạt Hổ. Nếu căn cứ vào mấy câu cuối bài :

*Thân phiêu bạt đã đánh vô lại,  
Bấy nhiêu năm Thượng-hải Hoành-tân.  
Chinh Nga có lúc tòng quân,  
Xót mình bỏ bá theo chân khải hoàn.  
Bưng chén rượu ơn ban hạ tiếp (1),  
Rời hàng châu, khép nép quỳ tàu :  
Trời Nam mù mịt ngàn dâu,  
Gió thu như thổi dạ sầu năm canh... .*

thì bài thơ này có lẽ là của Tăng Bạt Hổ, vì Tăng đã từng gia nhập quân đội Nhật-bản đi đánh quân đội của Nga hoàng. Còn Phan Bội Châu thì mới sang Nhật năm 1905, sau khi Nhật đã thắng Nga hoàng. Bài này chia làm hai phần. Phần trên ca tụng sự nghiệp duy tân và cuộc chiến thắng Nga hoàng của Nhật-bản. Phần dưới kể chính sách bóc lột của thực dân Pháp và cái nhục nô lệ của người Việt-nam. Nó toát ra một tinh thần dân tộc nồng nhiệt. Nó cũng lộ ra một xu hướng muốn bước theo con đường tư bản chủ nghĩa bằng cách duy tân tự cường.

Mở đầu bài là một lịch trình các cường quốc châu Âu đi xâm chiếm thuộc địa ở châu Á :

*A-tế-á năm châu là bậc nhất,  
Người nhiều hơn mà đất cũng rộng hơn.  
Cuộc đời mở hội doanh hoàn,  
Anh hùng bốn bề, giang san một nhà.  
Ngầm từ thuở Âu-la tìm đất,  
Vượt Chi-na, qua Nhật đến Triều-tiên.  
Xiêm-la, Diển-điện gần liền,  
Cao-miên, Đại Việt thông miền Ai-lao.  
Thịt mỏt mảnh trăm dao xâu xé,  
Chiếc kim áu chẳng mẻ cũng khôn lành.  
Tôi nước Pháp, tờ nước Anh,  
Nín hơi Đại Đức, nộp mình cường Nga (2).  
Gương Ấn-độ có xa đâu tá !  
Chẳng máu đào, nhưng cũng họ da vàng (3).  
Mông mênh một giải Đông-dương,  
Nước non quanh quất trông càng thêm đau !*

(1) Mừng thắng trận.

(2) Nga hoàng.

(3) Thực ra, Ấn-độ không phải thuộc da vàng.

Nhưng trong khi nhiều nước ở Á-dông kế tiếp rơi vào vòng thống trị của các đế quốc phương Tây thì một nước hùng nỗi bật lên :

Cơ độc lập đứng đầu phái trước,  
Nhật-bản kia vẫn nước đồngq văn.

*A-dōng mở hôi duy tàn,*

*Nhật hoàng là đấng anh quân ai bì...*

Kể đó là chuyện tư bản hóa của nước Nhật phong kiến : mở mang kỹ nghệ, thương mại ; lập trường học ; tăng cường vũ bị để vụt nhảy lên hàng cường quốc tranh dành thuộc địa và thi trường :

Năm giáp ngọ dùng dùng sóng gió,  
Vượt quan sang thăng trổ Đài-loan.

Quân lực áo (1), tướng đại sang (2),

*Ra tay cho biết cái gan anh hùng.*

*Đông-lam-tỉnh thu trong tay áo,*

Bon trắng da ngờ ngáo giật mình.

Nhận bồi khoản với Bành-hồ nhượng địa  
Trong mười năm rồi sẽ xem nhau

Hàn với Mãn lợi quyền thu sách,  
Xe Nhĩ-tân, tàu lach Xâm-uy.

## *A-đông trong cuộc gian` nguy,*

*Có ta, ta phải phù trì chúng ta.*

Trận chiến thắng đã đem lại cho đế quốc Nhật thuộc địa Triều-tiên, đảo Bành-hồ, quyền lợi ở ba tỉnh phía đông Trung-quốc mà trước kia ở trong tay đế quốc Nga. Nói cho đúng, nó là một cuộc chiến tranh giữa đế quốc Nga già cỗi với đế quốc Nhật đương trưởng thành, mà miếng mồi là Triều-tiên và Trung-quốc. Tuy vậy, theo quan niệm của các sĩ phu Việt-nam hồi đó, thì, nó lại là một cuộc chiến tranh giữa da vàng và da trắng, mà phần thắng đã về da vàng. Bởi vậy, khi tả những trận chiến thắng của Nhật, tác giả bài này đã bừng lên cho như chiến thắng của phe mình :

*Giáp thìn năm tháng chạp tây,  
Chiến thư hai nước định ngày giao truy (3).  
Trận thứ nhất, Cao-ly lừng tiếng.  
Khắp địa cầu muôn miệng đều khen.*

(1) Áo màu lục.

(2) Súng lớn.

### (3) Đánh nhau.

*Sa trường xung đột mấy phen,  
 Ngọn cờ Áp-lục, tiếng kèn Liêu-dương.  
 Ai Lữ-thuận mơ màng khói bạc,  
 Thành Phụng-thiên ngọt ngào non xanh.  
 Hải quân một trận tan tành,  
 Thái-hoa vồ núi, Đông-thanh xé đường.  
 Sirc Thành-vũ (1) ai đương lại được,  
 May điều đình có nước Hoa-kỳ.*  
 . . . . .  
*Hội vạn quốc diễn bài công nghị,  
 Chầu đá voi sự ấy cũng buồn cười.  
 Kẻ trong hòa khoán mười hai,  
 Điều nào Nga cũng chịu lui trăm phần.  
 Cuộc tang hải khuất thân từ lúc,  
 Đám liệt cường rày cũng được chen vai.  
 Khen thay Nhật-bản anh tài,  
 Từ rày danh dự còn dài về sau.*

Trong bài ca, nếu phần trên đã ca tụng đế quốc Nhật một cách vô ý thức, không phân biệt bạn hay thù, thì, phần dưới đã đồ dồn căm thù vào thực dân Pháp, kẻ đương cướp nước Việt-nam và bắt dân tộc Việt-nam làm nô lệ. Nói cho công bằng, tư tưởng thân Nhật của các sĩ phu bấy giờ do ở trình độ nhận thức không chính xác, chứ không phải chủ trương thay thầy đổi chủ như bọn thân Nhật mà chúng ta thấy sau này.

Mở đầu phần dưới, tác giả nói đến tình cảnh khổ nhục của nhân dân Việt-nam :

*Ngồi mà nghĩ thêm sầu lại tủi,  
 Nước Nam nhà gấp buỗi truân truyề.  
 Dã man quen thói ngu hèn,  
 Cũng như Minh-trị dĩ tiền (2) khác đâu.  
 Từ nước Pháp giả màu bảo hộ,  
 Mưu hùm tính dối những hươu già.  
 Non sông hẹn với nước nhà,  
 Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu.*

(1) Dòng họ Thiên-hoàng nước Nhật.

(2) Trước hời Minh-trị làm vua, nghĩa là trước hời nước Nhật duy tân.

Việc giây thép, việc tàu, việc sung,  
 Việc luyện binh, việc giao học đàng.  
 Việc kỹ nghệ, việc công thương,  
 Việc khai mỏ khoang (1), việc đường hỏa xa.  
 Giữ các việc chảng qua người nước,  
 Kẻ chúc bồi, người chúc cu-ly.  
 Thông ngôn, ký lục chỉ chi,  
 Mẫn đời lính tập, trọn vì quan sang.  
 Các hàng thuế, các làng tang mãi,  
 Thuế định điền, rồi lại trâu bò.  
 Thuế chó cùi, thuế lợn lò,  
 Thuế diêm, thuế rượu, thuế đờ, thuế xe.  
 Thuế tơ vải, thuế chè, thuế thuốc,  
 Thuế mòn bài, thuế nước, thuế đèn.  
 Thuế nhà cửa, thuế chùa chiền,  
 Thuế bè tre gỗ, thuế thuyền bán buôn.  
 Thuế dầu mêt, thuế sơn mội chô,  
 Thuế gạo, rau, thuế muối, thuế bông.  
 Thuế tơ, thuế săt, thuế đồng.  
 Thuế chim, thuế cá khắp trong lưỡng kỳ.  
 Các hàng thuế kẽ chỉ cho xiết,  
 Thuế xia kia mới thiệt lạ lùng.  
 Nói ra ai chẳng đau lòng,  
 Cha con tủi nhục, vợ chồng thở than.  
 Nghĩ lắm lúc bầm gan tím ruột,  
 Vạch trời kêu mà tuốt gươm ra !  
 Cũng xương, cũng thịt, cũng da,  
 Cũng hòn máu đỏ giồng nhà Lạc Long.  
 Thế mà chịu trong vòng trói buộc ?  
 Bốn mươi năm nhớ huốc làm than.  
 Thương ôi ! Bach Việt giang san,  
 Thông minh có sẵn, khôn ngoan có thừa.  
 Hồn mơ mẩn tính chưa, chưa tỉnh ?  
 Anh em ta phải tính sao ru ?  
 Hai bên : bên họ, bên thù (2),  
 Trí sâu phải học, thù sâu phải đền...

Bài ca này do các sĩ phu Đông du gửi về trong nước, được phổ biến một cách khá rộng rãi : đầu tiên là các gia đình thân sĩ, các người ủng hộ phong trào ; sau đó lan vào nhân dân, thành những bài hát quen thuộc. Bọn thống trị

(1) Mỏ than.

(2) Chỉ vào Nhật và Pháp

Pháp liền tìm kế phản tuyên truyền bằng cách sửa chữa một số câu, chữ để xuyên tạc ý nghĩa, gây thành mâu thuẫn; nhất là đoạn cuối bài này. Ví dụ, đổi với nguyên văn mấy câu trên, chúng đã đổi ra :

*Hồn mơ mẫn tinh chưa, chưa tinh?  
Anh em ta nên tinh sao đây?  
Nhật là họ, Pháp là thầy,  
Trí khôn phải học, nghè hay phải tìm.  
Việc tân học phải đem dựng trước,  
Hợp dân đoàn cả nước với nhau.  
Việc buôn phải lấy làm đầu,  
Mỗi nghè phải gánh địa cầu một vai.  
Bây giờ kể còn dài chưa hết,  
Chữ tự do xin kết bên lòng.  
Kia xem Nhật-bản cõi Đông,  
Giống ta, ta phải soi chung kẽo mà.  
Óc học thức dần dà mở rộng,  
Nước Lang-sa rồi cũng nề nang.  
Có khi đặt chữ bình hàng,  
Thay đàn nô lệ làm phường văn minh...*

Những câu, những chữ « lòn sòng » của bọn thực dân xảo quyệt không phải không có kết quả. Trong khi phái cách mạng Đông du nhận *Nhật là họ, Pháp là thù và chủ trương học khôn*, trả thù thì bọn thực dân xảo quyết nói trêch sang *Nhật là họ, Pháp là thầy và đều phải học cả*. Trong khi phái cách mạng Đông du « *bầm gan, tím ruột, vạch trời kêu mà tuột gươm ra* », nghĩa là muốn dùng bạo động đánh đỗ giặc Pháp để « *cờ hồng rực rỡ họ da vàng* » thì bọn thực dân xảo quyết lái theo con đường thực nghiệp, phát triển tư sản, « *việc buôn phải giữ làm đầu, mỗi nghè cùng gánh địa cầu một vai* ». Chẳng những thế, chúng thường tuyên truyền rằng : người Việt-nam muốn bình đẳng với người Pháp thì phải theo thầy học đạo để mỗi ngày mỗi tiến, « *có đồng đẳng mới bình đẳng* ». Để chống lại những lời hô hào cứu quốc của các nhà cách mạng, chúng đã dụng ý đem vào đây mấy câu coi như một thứ hàng lậu : « *óc học thức dần dà mở rộng, nước Lang-sa rồi cũng nề nang* » và « *có khi đặt chữ bình hàng, thay đàn nô lệ làm phường văn minh* ». Ngày nay, một số bài chép lại hay truyền khẩu mà chúng ta thường được nghe đã vô tình để lẩn cả những « *hở sạn* » mà chúng ta phải tinh mắt nhất né tránh.

\* \*

Trong thời kỳ này, thực dân Pháp cần củng cố bộ máy thống trị ở Đông-dương về mọi phương diện sau khi cuộc bình định về quân sự đã làm xong. Do đó, chúng gấp rút đào tạo ra một số tay sai phục vụ cho chúng tức là lớp công chức mới. Nếu nhà văn Trần Kế Xương hồi ấy chỉ nhìn cái hiện tượng là một số nhà nho trái mùa lở vận bó gối nằm co ; ngược lại, một số tân học đắc thời đắc thế sinh hoạt phong lưu nên đã mỉa mai trong câu thơ :

Nào có ra gì cái chĩ nho,  
Ông nghè ông công củng nằm co.  
Sao bằng đi học làm quan phán,  
Tối rượu sâm-banh, sáng sữa bò.

thì một thi sĩ khác trong Đặng-cô tùng-báo còn nêu mốc thẳng vào mặt họ :

Ký ký thông thông tướng nhất ta,  
Trời cao bẽ rộng biết chi mà.  
Ủy (1), nồng (2), lau lầu là tay giỏi,  
Bầm bão nhanh nhanh ấy mặt già.  
Điếc tắc không ai thông điếc nhỉ ?  
Nồi hàn xin chờ lục nồi ra.  
Hồng-bàng cũng khéo sinh con cháu,  
Cháu ký con thông thực phúc nhà.

Kịch liệt hơn, các nhà cách mạng trong phái Đông du còn lên tiếng vạch ra cái thân phận tội lỗi của những kẻ làm việc cho giặc, cách đổi dải bất bình đẳng của bọn thống trị ngoại bang đối với dân bị trị :

Nó coi mình như trâu như chó,  
Nó xem mình như cỏ như rơm.  
Trâu nuôi béo, cỏ chăm nom,  
Cỏ mồi lấy cỏ, trâu làm thịt trâu.  
Kia xem nước đông châu Nhật-bản,  
Tầu cùng xe đưa đón hành nhân.  
Đãi nhau tử tế trăm phần,  
Khi ngồi, khi đứng, khi ăn, khi nằm.  
Ôm đau đi lại chăm nom,  
Lấy đạo người lại đai giống người.  
Tây kia nó vốn khác loài,  
Kia xem như nó đai người nước ta.

(1) (2) Tiếng Pháp : oui là vâng, non là không.

*Tàu ngồi lẩn một toa xău xi,  
Xe ngồi riêng một xó ty-ô.  
Giãi dầu ngày nắng, đêm mưa,  
Ốm đau nó cũng thờ o mặc mình.  
Đã như thế trăm phần khinh rẻ,  
Lại ra uy, cagy thế cường quyền.  
Quên trình vé, chật đưa tiền,  
Chân liền đá đít, tay liền cầm roi.*

và

• • • • •  
*Hồi đến nước thì không không biết,  
Gọi đến tên Nam Việt không thưa.  
Thương ôi, những kẻ làm công,  
Cơm thừa, canh cặn thôi xong còn gì !*

(Còn nữa)  
TRẦN HUY LIỆU

# HOẠT ĐỘNG VĂN SỰ ĐỊA QUỐC TẾ

## HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC TIỀN BỘ NHẬT BẢN

### Những thành tựu từ trước cuộc Đại chiến thứ hai kết liễu

Nhật-bản là một nước đế quốc, nền sử học chính thống tất nhiên bị những quan điểm sử học tư sản, phản động chi phối. Tuy nhiên, bên cạnh đó, một nền sử học tiền bộ Nhật-bản cũng đã xuất hiện rất sớm, từ cuối thế kỷ XIX và đã phát triển khá mạnh từ đầu thế kỷ XX trở đi.

Ngay từ những buổi đầu, các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản đã tích cực học tập và vận dụng có sáng tạo chủ nghĩa Mác vào việc nghiên cứu lịch sử Nhật-bản và các vấn đề lịch sử thế giới. Mặc dù bị bọn thống trị Thiên-hoàng đàn áp; ngăn cản, từ dày, các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản vẫn hoạt động hăng hái bền bỉ, những trước tác, những công trình nghiên cứu của họ đều được nhân dân Nhật-bản tán thưởng và được các học giả thế giới chú ý.

Đầu thế kỷ XX, một trong những người mở đường cho nền sử học mác-xít ở Nhật-bản là Phiên Sơn Tiêm đã xuất bản cuốn *Phong trào công nhân Nhật-bản*. Tiếp theo đó nhiều tác phẩm kinh điển của Marx, Engels, Lénin được lần lượt dịch ra tiếng Nhật và lưu hành ở Nhật.

Năm 1930, một lãnh tụ của đảng Cộng sản Nhật là Dã Lã Vinh Thái-lang xuất bản cuốn *Lịch sử phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nhật*. Tác phẩm này là một thành công lớn của khoa sử học mác-xít Nhật-bản lúc ấy. Những tài liệu chính xác, những phân tích, nhận định sâu sắc của tập sách này cho đến nay vẫn có rất nhiều giá trị (Dã Lã Vinh Thái-lang đã bị hy sinh trong nhà tù năm 1935).

Năm 1931, Thị Xuyên Chính Nhật viết tạp *Sơ lược lịch sử đầu tranh của Đảng Cộng sản Nhật-bản*. Cuốn sách này cho đến nay vẫn là một tác phẩm ưu tú nhất đã viết về lịch sử Đảng Cộng sản Nhật-bản. Tác giả Thị Xuyên Chính Nhật cũng đã bị hy sinh trong nhà tù.

Về thông sử, khoảng từ 1920 đến 1930, một số nhà sử học tiền bối đã bắt đầu vận dụng những quan điểm khoa học chan chép vào việc nghiên cứu cổ sử. Người đang kènh nhất là nhà sử học Tân Điện Tả Hữu Cát đã viết cuốn *Nhật-bản cổ đại sử nghiên cứu xuất* ban năm 1930, trong đó tác giả phân tích phê phán những truyền thuyết còn ghi trong các tạp sử cũ. Nhưng từ sau khi Nhật-bản xâm lược Mân-châu, những nhà sử học này bị bọn thong tri Nhật-bản trấn áp dữ dội, không thể hoạt động được nữa.

Ngoài việc biên soạn lịch sử i ược minh, các nhà sử học tiền bối Nhật-bản thời ấy con tích cực nghiên cứu nhiều vấn đề lịch sử thế giới quan trọng. Một việc đang được chú ý nhất là từ năm 1927 trở đi, trong khoảng mươi năm, nhiều nhà sử học Nhật-bản như Tào Xuyên Nhị-lang, Tá Dã Cà Sa Mỹ, Bình Dã Nghĩa Thái-lang, Tương Xuyên Xuân Hý, Vu Nhán Ngũ-lang, v.v... đã nhiệt liệt tham gia cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á với các nhà sử học Trung-quốc, Liên-xô như Quách Mạt Nhược, Lã Chan Vu, Hau Ngoại Lư, Madjar, Konrad, Kovalev, v.v...

### Những thành tựu tư sau cuộc đại chiến thứ hai đến nay

Trong khoảng hơn 10 năm, từ sau cuộc Đại chiến thứ hai đến nay, nền sử học tiền bối ở Nhật-bản lại càng phát triển mạnh. Hiện nay, ở Nhật có tới hơn 10 hội sử học, trong đó có nhiều hội có tiếng như « Hội nghiên cứu sử học », « Hội Liên hiệp những nhà khoa học dân chủ Nhật-bản », v.v... Rất nhiều tạp chí sử học đã được xuất bản, trong đó có những tạp chí tiền bối như tạp chí *Lịch sử bình luận* của « Hội Liên hiệp các nhà khoa học dân chủ Nhật-bản ».

Về công tác biên soạn, nhiều tác phẩm mới đã được xuất bản. Trong những tác phẩm ấy, các nhà sử học đã chú ý sử dụng nhiều tài liệu kinh tế, chú ý phân tích những nhân tố kinh tế xã hội của các sự kiện lịch sử, chú ý nêu rõ tác dụng của một vài giai cấp xã hội, nhất là tác dụng của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Những công trình nghiên cứu mới ấy đã có ảnh hưởng tới việc biên soạn các sách giáo khoa lịch sử dùng trong các trường học. Bọn thong tri ở Nhật-bản hiện nay đành phải để cho các nhà biên soạn sách giáo khoa lịch sử sửa đổi ít nhiều về nội dung và phương pháp. Những sách giáo khoa lịch sử mới đã bỏ hẳn phương pháp cũ, không còn là những thứ sử biên niên ghi chép những hành động của bọn Thiên hoàng, Tướng quân, của các quan lại văn võ nữa. Tuy nó chưa được biên soạn hoàn toàn theo phương pháp duy vật lịch sử, nhưng những điều dài từ, những thuật ngữ của khoa học lịch sử mới như « xã hội nouyên thủy », « chè độ phong kiến », « chè độ tư bản », v.v... đã được sử dụng phổ biến và vai trò của nhân dân trong lịch sử đã được chú ý nêu lên. Tuy những sách giáo khoa mới này chưa dám dâng đến những vấn đề canh bản như vẫn để đâu tranh giải cấp chang hạn, nhưng trong nội dung, nó cũng đã bài trừ được những tư tưởng độc hại của chủ nghĩa sô-vanh (chauvinisme), chủ nghĩa chủng tộc (racisme) và chủ nghĩa quân quoc (militarisme) đầy rẫy trong các sách giáo khoa cũ. Đó cũng là một thành tích đáng kể của các nhà công tác sử học tiền bối ở Nhật từ sau chiến tranh đến nay.

Các nhà sử học tiền bộ Nhật cũng rất chú ý nghiên cứu lịch sử các nước Đông phương như Trung-quốc, Triều-tiên, Việt-nam v.v... Nhiều tác phẩm, nhiều tạp chí chuyên về lịch sử các nước Đông phương đã được xuất bản, trong đó có tờ tạp chí *Đông phương học* của « Viện nghiên cứu Đông phương » ở Đông-kinh. Năm 1953, « Hội nghiên cứu sử học » đã cung ba hội sứ học khác đứng ra tổ chức một cuộc hội nghị lớn có tới hơn 1.000 học giả Nhật-bản tham dự, để thảo luận vấn đề « Vai trò của châu Á trong lịch sử thế giới ».

Các nhà sử học Nhật-bản cũng chú ý theo dõi sự hoạt động của các nhà sử học Việt-nam hiện nay. Trên báo chí tiền bộ của Nhật-bản, thường khi vẫn có giới thiệu những thành tích mới của giới sử học Việt-nam, thí dụ như bài giới thiệu của nhà sử học Chân Bảo Nhuận Nhật lang trong *Tạp chí Lịch sử bình luận*, mà *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* đã có thuật lại trong số 25 tháng 2 năm 1957. Gần đây, nhiều nhà sử học tiền bộ Nhật-bản đã có liên hệ với Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam và sự trao đổi tài liệu giữa hai bên đã được bắt đầu.

### Những vấn đề lịch sử được chú ý nghiên cứu

1) **Vấn đề phân chia các thời kỳ lịch sử.** — Trong các sách sử Nhật-bản, vốn không có một sự phân chia thời kỳ rõ rệt, dựa theo quá trình phát triển của xã hội mà chỉ tách bày theo triều đại : lịch sử từ đầu chí cuối chỉ là một chuỗi triều đại lân lượt đổi thay. Năm 1930, cuốn *Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nhật* của Dã Lã Vinh Thái-lang đã bước đầu đề cập tới vấn đề phân kỳ lịch sử theo quan điểm duy vật lịch sử và khẳng định sự tồn tại của thời kỳ chủ nghĩa tư bản ở Nhật. Năm 1929, nhà sử học Bản Trang Vinh Trí-lang trong cuốn *Lịch sử kinh tế Nhật-bản* cũng đề cập tới một phương pháp mới, phân chia lịch sử ra làm mảng thời kỳ, như thời kỳ « chè đê thi tộc », thời kỳ « chè đê phong kiền địa phương phân quyền », thời kỳ « chè đê phong kiền trung ương tập quyền ». Ngoài mảng thời kỳ này, nhà sử học Bản Trang Vinh Trí-lang còn cho rằng lịch sử Nhật-bản có những đặc điểm không giống với lịch sử phát triển của thế giới nói chung cho nên ông đã đề ra một số thời kỳ mà ông gọi là « thời kỳ chè đê ban dién » (chè đê chia ruộng), « thời kỳ trang viên » (lãnh địa tư hữu), « thời kỳ kinh tế quốc dân » (tức thời kỳ chủ nghĩa tư bản). Như thế, vấn đề phân kỳ lịch sử Nhật-bản, từ Đại chiên thứ hai trở về trước vẫn chưa được đề ra rõ rệt. Từ sau đại chiên đèn nay, vấn đề phân kỳ cũng còn rất phân vân. Có nhiều cuốn sử vẫn chia theo các triều đại hoặc theo tên các kinh đô như : thời kỳ Đại-hòa, thời kỳ Nại-lương, thời kỳ Bình-an, thời kỳ Liêm-sang, thời kỳ Túc-lợi (hoặc Thất-dịnh), và thời kỳ Đức-xuyên (hoặc Giang-hộ). Có sách như bộ *Thế giới sử xuất bản năm 1949* ở Đông-kinh thì lại gọi thời kỳ cổ đại là « thời kỳ Thiên hoàng », tức là vẫn lấy triều đại vua chúa làm mốc cho các quá trình lịch sử Nhật-bản. Một vài sách báo khác, thí dụ như bộ *Từ điển lịch sử Nhật-bản* của Ca Sâm Thái-lang xuất bản năm 1954 lại gọi thời kỳ từ giữa thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ XII là thời kỳ « xã hội pháp quyền » hoặc « xã hội luật lệnh », nghĩa là lấy một thuật ngữ thuần túy luật pháp để chỉ định thời kỳ lịch sử. Vẫn đề phân chia thời kỳ lịch sử ở Nhật-bản, cho đến nay, nói chung vẫn chưa đi đến một phương pháp thống nhất. Chỉ

có một số những nhà sử học mác-xít là chủ trì biện pháp phân chia thời kỳ lịch sử Nhật-bản theo các hình thái kinh tế xã hội, tức chia quá trình lịch sử Nhật-bản ra làm các thời kỳ nguyên thủy, thời kỳ chiếm hữu nô lệ, thời kỳ phong kiến và thời kỳ tư bản.

**2) Những vấn đề về thời kỳ nguyên thủy:** — Trước hết là vấn đề thần thoại trong lịch sử Nhật-bản. Từ xưa cho đến năm 1945, tất cả các sách báo của bọn học giả phong kiến và tư sản viết về lịch sử Nhật-bản đều mở đầu bằng một mớ thần thoại, nhai đi nhai lại từ hàng ngàn năm nay rồi. Theo những thần thoại ấy thì Thiên hoàng là trời sinh ra để đời đời cai trị nhân dân Nhật-bản và người Nhật là một giống ưu tú đứng đầu nhân loại. Giai cấp thống trị Nhật-bản đã đời nọ qua đời kia, dựa vào những thần thoại ấy để ngu hoặc, áp bức nhân dân Nhật và tuyên truyền xâm lược các dân tộc khác. Trước năm 1945, cũng có một vài nhà sử học khi viết sử đã không mở đầu bằng thần thoại. Nhưng những trường hợp biên soạn như thế rất hiếm. Khoa khảo cổ học là một khoa học có thể giúp ích nhiều cho việc xóa bỏ những thần thoại ấy. Ở Nhật, khoa khảo cổ tuy có phát triển, nhưng bị bọn thống trị hạn chế trong một điểm căn bản là không được dựa vào những chứng tích khảo cổ để đưa ra những nhận định, những kết luận có phương hại đến nguồn gốc và uy quyền thần thánh của Thiên hoàng và của các tầng lớp tay sai. Từ 1945, trở lại đây, trong những sách sử mới viết, người ta đã bỏ hẳn cái giai đoạn thần thoại mở đầu cho lịch sử Nhật-bản ấy đi. Không những thế, ngay thái độ của bọn thống trị đối với những thần thoại ấy cũng đổi khác. Trong hiến pháp Nhật-bản năm 1889 có đoạn nói rằng : « *Đại đế quốc Nhật-bản là do Thiên hoàng đời đời ngự trị* ». Nhưng trong hiến pháp năm 1947, đoạn văn ấy đã được bỏ đi. Trong những sách sử mới, thời kỳ chế độ nguyên thủy đã được thay thế cho giai đoạn thần thoại chuyên nói về nguồn gốc thần thánh của Thiên hoàng. Nhiều nhà sử học đã khẳng định rằng xã hội nguyên thủy là xã hội không giai cấp, Thiên hoàng cũng như giai cấp thống trị chưa bao giờ xuất hiện trong thời kỳ lịch sử ấy.

**3) Những vấn đề về thời kỳ chiếm hữu nô lệ.** — Hiện nay hầu hết các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản đều nhận định rằng xã hội Nhật-bản đã có trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ, bắt đầu từ khoảng thế kỷ thứ II, thứ I trước công nguyên hoặc thế kỷ thứ I công nguyên cho tới thế kỷ thứ XII thì chuyển sang chế độ phong kiến. Các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản cho rằng nguyên nhân của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Nhật-bản là sự kết hợp giữa nền kinh tế thủy nông với việc xuất hiện và sử dụng những công cụ bằng đồng bằng sắt từ Trung-quốc và Triều-siển đưa vào Nhật-bản. Do những điều kiện kết hợp thuận lợi ấy, sức sản xuất ở Nhật-bản lúc đó được phát triển mạnh, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều, chế độ tư hữu tài sản xuất hiện, vai trò và ảnh hưởng của những người cầm đầu thị tộc ngày càng lớn, xã hội có giai cấp bắt đầu xuất hiện và Nhà nước chủ nô được thành lập.

Về các giai cấp xã hội trong thời kỳ này, các tác giả bộ *Tân Nhật-bản lịch sử* (gồm 7 quyển xuất bản ở Đông-kinh năm 1953 — 1954) cho rằng trong xã hội chiếm hữu nô lệ, Nhật-bản đã có ba giai cấp : một là nô lệ và bộ dân (部民), hai là dân tự do, ba là quý tộc. Nguồn bô sung nô lệ và bộ dân là tù binh, tội nhân và những người mắc nợ. Nô lệ (hoặc nô tỳ) là tài sản tư hữu của chủ nô, nô lệ không được có

gia đình riêng. Bộ dân khác nô lệ & chỗ bộ dân có gia đình, quan hệ giữa bộ dân với chủ nô là quan hệ lệ thuộc của một tập đoàn, chứ không phải quan hệ lệ thuộc cá nhân như trường hợp nô lệ đối với chủ nô. Bộ dân phải làm lao dịch và nộp sản phẩm cho chủ nô. Chủ nô là bọn vua chúa, bọn đại quý tộc và bọn cầm đầu các tự viện.

Về số lượng nô lệ, các nhà sử học trên bộ cho rằng ở Nhật-bản cổ đại, phần lớn nô lệ đều là nô lệ trong gia đình, vì thế số lượng nô lệ ở Nhật-bản không nhiều so với các nước nô lệ điển hình ở Tây phương. Theo nhà sử học Lê Tân Chính Chí viết trong bộ *Tân Nhật-bản sử* (gồm ba quyển xuất bản năm 1949 ở Đông-kinh) thì tổng số nhân dân Nhật-bản thời ấy là khoảng sáu triệu người và nô lệ chỉ chiếm 10% tức 60 vạn. Thiên hoàng và nhà chùa (tự viện) là những người có nhiều nô lệ nhất, thí dụ : chùa Đông-đại có 500 nô lệ, chùa Pháp-long (gần Nai-lương) có 533 nô lệ, chùa Nguyên-hưng có 1.700 nô lệ. Bộ dân đông hơn nô lệ. Theo các tác giả *Tân Nhật-bản lịch sử* thì ở thế kỷ thứ V, thứ VI, bộ dân và nô lệ chiếm tới một nửa nhân số toàn quốc. Vì thế các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản đều cho rằng: chè độ bộ dân và chè độ nô lệ chính là cơ sở của Nhà nước chiếm hữu nô lệ ở Nhật-bản.

**4) Những vấn đề về thời kỳ phong kiền.** — Các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản đều thông nhất ý kiến rằng thời kỳ trung thế kỷ ở Nhật-bản là thời kỳ chè độ phong kiền, kể từ cuối thế kỷ XII trở đi, tức là khi Mạc phủ bắt đầu thành lập. Nhưng, thời kỳ chè độ phong kiền Nhật-bản chầm dứt từ bao giờ, thì hiện nay còn nhiều ý kiến khác nhau. Trước kia có ý kiến cho rằng thời kỳ phong kiền Nhật-bản chầm dứt khoảng năm 70 ở thế kỷ XVI, tức là khi Nhật bước vào thời kỳ thống nhất. Nhưng tới nay, có ba chủ trương khác nhau đã được đề ra. Chủ trương thứ nhất cho rằng thời kỳ phong kiền Nhật-bản chia làm hai giai đoạn: giai đoạn đầu từ cuối thế kỷ XII đến khoảng năm 70 thế kỷ XVI, giai đoạn thứ hai bắt đầu từ cuối thế kỷ XVI. Chủ trương thứ hai cho rằng thời kỳ phong kiền Nhật-bản gồm ba giai đoạn: giai đoạn hình thành của chè độ phong kiền là từ thế kỷ XI, XII đến hết thế kỷ XIV, giai đoạn củng cố chè độ phong kiền là từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVII, giai đoạn suy vong của chè độ phong kiền là từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX. Chủ trương thứ ba vẫn tái thành chủ trương cũ, cho rằng thời kỳ trung thế kỷ ở Nhật-bản đã chầm dứt từ cuối thế kỷ XVI, còn từ thế kỷ XVII, XVIII trở đi là thời kỳ cận đại sứ vì quan hệ tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở Nhật-bản từ bấy giờ.

Những chuyên đề về thời kỳ phong kiền cũng được các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản rất chú ý.

Về vấn đề thành thị thời phong kiền đã có những chuyên luận nghiên cứu công phu của nhà sử học Nguyễn Điền đăng trong tạp chí *Nghiên cứu sử học số 3* năm 1952 và của nhà sử học Phong Điền Vũ viết thành sách, nhan đề là *Thành thị phong kiền ở Nhật*, xuất bản năm 1954 ở Đông-kinh.

Về cuộc đo đạc ruộng đất của Phong Thần Tú Cát ở cuối thế kỷ XVI có tác dụng cùng cõi chè độ nông nô ở Nhật đã được nhà sử học Nguyễn Điền nghiên cứu trong tạp chí *Nghiên cứu sử học số 5-6* năm 1953, và nhà sử học Cao Kiều Hạnh Bát-lang trong tạp chí *Lịch sử bình luận* số tháng 10-11 năm 1953.

Những vấn đề kinh tế nông thôn cũng được đề cập trong các tạp chí sử học.

Các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản đặc biệt chú trọng các phong trào nông dân khởi nghĩa trong thời phong kiền. Một vài thí dụ như: tạp chí *Lịch sử bình luận* số 37 năm 1952 đã đăng nhiều bài luận văn nghiên cứu về kỳ niệm 300 năm cuộc khởi nghĩa nông dân vĩ đại ở gần Giang-hồ (Đông-kinh) do vị anh hùng nhân dân Tả Sang Tông Ngũ-lang lãnh đạo. Bài thi nghiên cứu quá trình cuộc khởi nghĩa, bài thi nghiên cứu những vấn đề nông thôn thời bấy giờ như địa vị nông dân, diện tích ruộng đất, địa tô thực vật và các thứ quyền thuê thời bấy giờ. Có bài nghiên cứu về văn học nhân dân như những bài ca khởi nghĩa của nông dân thời bấy giờ.

Tạp chí *Lịch sử bình luận* trong số 55 năm 1954 đã đăng nhiều bài nghiên cứu và tài liệu về cuộc khởi nghĩa nông dân ở cuối thế kỷ thứ XVII do Mậu Tả Vệ Môn lãnh đạo.

Các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản cũng đã viết nhiều bài nghiên cứu về các phong trào nông dân và quần chúng thành thị ở giữa thế kỷ XIX đầu tranh chống phong kiền và chống đế quốc xâm lược. Những phong trào nông dân đầu tranh đòi xóa bỏ những hiệp ước bất bình đẳng ở cuối thời phong kiền được các nhà sử học tiền bộ đặc biệt chú ý nghiên cứu. Thí dụ: nhà sử học Lẽ Tân Chính Chi đã viết bài *Kỳ niêm 100 năm cuộc xâm lược Nhật-bản của đế quốc Mỹ do tướng Perry chỉ huy* trong tạp chí *Lịch sử bình luận* số tháng 7-8 năm 1953, nhà sử học Phúc Bộ Chi Tông đã viết cuốn *Bình luận về cuộc viễn chinh của Perry* xuất bản ở Đông-kinh năm 1955. Trong bài nghiên cứu về nguy cơ mất nước và những phong trào đòi xóa bỏ những hiệp ước bất bình đẳng ở Nhật trong nửa cuối thế kỷ XIX, đăng trên tạp chí *Lịch sử bình luận* số 35 năm 1952, nhà sử học Bình Dã Nghĩa Thái-lang còn trưng dẫn rất nhiều ý kiến của Marx và Engels về địa vị của Thái-bình-dương trong nền mậu dịch quốc tế tương lai.

Về những công trình nghiên cứu có tính chất tổng hợp về tác dụng của các phong trào nông dân ở cuối thời phong kiền và vai trò của nông dân trong cuộc cách mạng 1868 thì ít thấy. Trong những năm từ 1920 đến 1930, những nhà sử học tiền bộ trong thời kỳ này như Phiên Sơn Tiêm, Hắc Chính Nghiêm, Tiêu Dã Vũ Phu, Mộc Thôn Thượng Nhất, v. v... đã viết nhiều về những vấn đề ấy. Nhưng từ đây về sau, không thấy ai viết nữa. Đó cũng là một thiếu sót của những nhà sử học tiền bộ Nhật-bản hiện nay.

**5) Những vấn đề về thời kỳ chủ nghĩa tư bản.** — Vấn đề «Chủ nghĩa tư bản ở Nhật-bản phát sinh từ bao giờ» đã gây nên nhiều cuộc tranh luận từ 1930 trở đi. Đến nay, từ sau Đại chiến thứ hai, cuộc tranh luận lại càng sôi nổi. Những cuộc tranh luận ấy đã cung cấp cho vấn đề được nhiều tài liệu và nhận định, phân tích rất mới. Hiện nay có hai phái chủ trương khác nhau. Phái thứ nhất gồm có các nhà học giả như Bình Dã Nghĩa Thái-lang, Vũ Nhân Ngũ-lang, Phúc Bộ Chi Tông, Sơn Điền Thịnh Thái-lang, v. v..., chủ trương: từ giữa thế kỷ XIX, công trường thủ công đã xuất hiện và giữ địa vị chủ đạo ở Nhật. Phái thứ hai gồm có những học giả như Đại Nội, Thô Ôc Kiều Hùng, v. v..., chủ trương trái lại rằng: công trường thủ công chưa giữ

địa vị chủ đạo trong nền kinh tế Nhật-bản ở giữa thế kỷ XIX và chủ nghĩa tư bản ở Nhật đã xuất hiện từ nông thôn mà ra. Tài liệu trong những cuộc tranh luận này rất phong phú, hai nhà sử học Nội Điện Định Cát và Trung Đã Thứ-lang đã sưu tập thành sách « *Cuộc tranh luận về chủ nghĩa tư bản ở Nhật* » xuất bản ở Đông-kinh năm 1952.

Về phong trào 1867-1868, cũng có nhiều nhận định khác nhau. Có người cho rằng những sự kiện lịch sử trong hai năm 1867-1868 không có tính chất cách mạng. Có người như Điện Trung Tông Ngũ-lang, cho rằng Nhật-bản hoàn toàn không có cách mạng, Nhật-bản là « một nước không hề biết cách mạng là gì ». Có người cho rằng cách mạng chỉ có khoảng từ năm 70 đến 80 thế kỷ XIX, tức phát sinh trong « thời kỳ vận động tự do dân quyền ».

Cũng vì những nhận định như trên về cách mạng tư sản, cho nên có nhiều nhà sử học cho rằng phong trào 1867-1868 đã không đưa tới sự thành lập chế độ tư bản mà chỉ đưa tới sự thành lập một chính thể chuyên chế ở Nhật. Theo chủ trương này thì chế độ tư bản (hoặc « Nhà nước dân chủ » theo như tiếng gọi của các nhà sử học tư sản Nhật) chỉ thành lập 22 năm sau phong trào 1867-1868, tức từ năm 1889 sau khi hiến pháp cực kỳ phản động của Nhật đã ban hành.

Về cách mạng sản nghiệp và giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ở Nhật, các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản cũng chủ trương đây là lùi gần thế kỷ XX hoặc đầu thế kỷ XX. Theo các nhà sử học này thì cách mạng sản nghiệp ở Nhật bắt đầu từ cuộc chiến tranh Trung-Nhật (1894-1895) đến cuộc chiến tranh Nhật-Nga (1904-1905) và giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ở Nhật cũng chỉ bắt đầu từ sau cuộc chiến tranh Nhật-Nga.

Về các chuyên đề trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản cũng rất chú ý. Nhiều tác phẩm có giá trị nghiên cứu về công trường thủ công trước cách mạng tư sản 1868, về ý nghĩa của sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, v.v... đã được xuất bản. Những công trình đáng kể nhất là cuốn *Công trường thủ công* của Phúc Bộ Chi Tông, cuốn *Sự phát sinh và phát triển của chế độ địa chủ ăn bám* của Cố Đào Mân Hùng xuất bản năm 1952, cuốn *Sự cầu tạo của xã hội phong kiến gần đây* của Đặng Điện Ngũ-lang và Vũ Điều Trác xuất bản năm 1951. Trong cuốn *Sự cầu tạo của xã hội phong kiến gần đây*, các tác giả đã đề xuất chủ trương: chủ nghĩa tư bản ở Nhật đã xuất hiện đầu tiên là ở nông thôn. Ngoài những chuyên luận trên, còn có bộ *Lịch sử phát triển nông nghiệp ở Nhật* gồm 8 quyển, do Hội nghiên cứu lịch sử phát triển nông nghiệp ở Đông-kinh xuất bản năm 1953-1954, bộ *Những vấn kiện ngoại giao của Nhật-bản* gồm hơn 30 quyển, sưu tập những văn kiện tài liệu ngoại giao từ năm đầu Minh-trị cho tới năm 1898, do Bộ Ngoại giao Nhật-bản xuất bản.

Điều đáng chú ý và cũng là điều thắng lợi của nền sử học tiền bộ Nhật-bản là từ sau Đại chiến thứ hai, các sách giáo khoa phổ thông về lịch sử Nhật-bản đều đã nói kỹ về các phong trào nông dân khởi nghĩa từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX. Đó là một việc không hề có, trước cuộc đại chiến thứ hai.

Một vấn đề nữa trước kia cũng rất ít để cập đến, là lịch sử phong trào công nhân và lịch sử tất cả các phong trào dân chủ ở Nhật. Tới nay đã có nhiều chuyên luận về những vấn đề này, như Điện Trung Tông Ngũ-lang

đã viết về *Lịch sử phong trào xã hội* xuất bản năm 1952, Độ Biên Triết đã viết về *Phong trào công hội ở Nhật-bản* xuất bản năm 1954, Phúc Bộ Chí Tông đã đứng chủ biên bộ *Đại cương lịch sử phong trào công nhân Nhật-bản*. Bộ này đã được dịch ra tiếng Nga và xuất bản ở Maskva năm 1955.

Đối với giai đoạn lịch sử từ sau đại chiến thứ hai, cũng có nhiều nhà sử học chú ý nghiên cứu. Những phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, những phong trào đấu tranh giành độc lập, tự do dân chủ của nhân dân Nhật-bản hiện nay, như cuộc tuần hành thị uy lớn ngày 1-5 năm 1952, phong trào đấu tranh của công nhân ở Tùng-xuyên năm 1949-1950, v. v... đều được nghiên cứu phân tích kỹ.

\* \* \*

Một vài nét về sự hoạt động của các nhà sử học tiền bộ Nhật-bản trên đây cho chúng ta thấy qua được tình hình phát triển thuận lợi và triển vọng tốt đẹp của nền sử học tiền bộ ở Nhật-bản. Nó còn cho chúng ta thấy một điểm rõ rệt là quan điểm lịch sử chân chính của chủ nghĩa Mác đang thắng lợi mạnh trên lãnh vực khoa học xã hội ở các nước tư bản.

NGUYỄN LƯƠNG BÌCH

# Ý KIẾN TRAO ĐỔI

## PHONG TRÀO NÔNG DÂN HAY PHONG TRÀO DÂN TỘC

T RONG « Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa » số 31 dưới đây đề « Những đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam », ông Minh Tranh đã giới thiệu và chứng minh quan niệm của ông về các phong trào nông dân đấu tranh ở Việt-nam và những đặc điểm của các phong trào đó.

Trong quá trình lý luận ông Minh Tranh đã làm sáng tỏ một số vấn đề về bản sắc của phong trào nông dân ở nước ta, và đồng thời cũng nêu lên một số vấn đề mới, mà chưa phải trong phạm vi một bài là đã có thể giải quyết dứt khoát được.

Ông Minh Tranh đã nêu lên hai nhận xét :

- 1) Những cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm ở nước ta là phong trào nông dân.
- 2) Tại sao những phong trào nông dân ở Việt-nam ít có sắc thái tôn giáo ?

Đây là những vấn đề chính, chúng ta cần thảo luận để đi đến kết luận, cần thảo luận vì nó đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử nước nhà, vì nó là « cai thia khóa để giúp ta tìm hiểu lịch sử Việt-nam » (trang 33 Minh Tranh).

Trong khuôn khổ của kiến thức — kẽ cả những thiếu sót về việc tham khảo — chúng tôi cũng xin mạnh dạn nêu lên quan niệm của chúng tôi về hai vấn đề trên : đề bên cạnh những vị nghiên cứu chuyên môn, có sự đóng góp ý kiến của tất cả mọi người muốn tìm hiểu lịch sử nước nhà.

Chúng tôi đồng ý với ông Minh Tranh về nhận định bắt cứ cuộc khởi nghĩa nào chống ngoại xâm ở nước ta, lực lượng nông dân là chủ yếu. Điều đó thật rõ ràng, khó mà chối cãi được. Nhưng theo chúng tôi, trong những cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm, ngoài sự

đóng góp của nông dân — là một nhân tố quyết định thắng lợi — còn có những đóng góp của tất cả các thành phần dân tộc khác — cũng không kém phần quan trọng —. Cho nên ngoài tinh chất là một phong trào nông dân, các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm lược còn bao hàm tinh chất toàn diện của nó — là một phong trào dân tộc.

Lịch sử là hiển nhiên, không ai có thể phủ nhận được. Mỗi khi chúng ta nói đến phong trào dân tộc cũng không có nghĩa là đánh giá quá thấp, hoặc xoa mờ đấu tranh giai cấp. Trái lại, nó đã làm sáng tỏ thực chất của vấn đề, đến những bản sắc riêng của dân tộc mà chúng ta thấy diễn ra nhiều lần trong lịch sử. Nếu chỉ nhận định một cách gó bó, cho các phong trào dân tộc rộng rãi là phong trào nông dân — nằm trong khuôn khổ giai cấp đấu tranh thuần túy — chúng tôi thấy không được khái quát lắm, mà hầu như máy móc.

Lịch sử nước ta, gần nửa thời gian là bị bọn phong kiến ngoại tộc và tư bản thống trị. «Trong ngót 2000 năm ấy là lịch sử đấu tranh giành độc lập và giữ gìn độc lập» (Minh Tranh trang 35 Văn Sử Địa 31). Mỗi một lần ngoại tộc xâm chiếm nước ta, lẽ dĩ nhiên là quyền lợi giai cấp nông dân bị chà đạp, bị phá hoại hơn bao giờ hết (như 20 năm đô hộ của nhà Minh), song quyền lợi chính trị, kinh tế của các giai tầng khác kể cả bọn quý tộc, phong kiến cũng bị va chạm, sứt mẻ. Đứng trước cảnh: địa vị thống trị của mình bị nghiêng ngả, của cải ruộng vườn giàu có của mình bị sa sút, giai cấp phong kiến — trong chế độ phong kiến — giác ngộ quyền lợi trước hết và đóng vai trò lãnh đạo trong các cuộc kháng chiến chống xâm lăng.

Lịch sử đã ghi lại những sự nghiệp của các anh hùng dân tộc: Lý Bôn, Trung Trắc, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi... Phan Đình Phùng v.v... đều là những người thuộc giai cấp trên — tiêu biểu cho giai cấp phong kiến quý tộc yêu nước.

Trong một giai đoạn lịch sử nhất định, giai cấp phong kiến đã đóng vai trò tập hợp lực lượng nông dân, nho sĩ, tăng lữ v.v.. thành một khối thống nhất tạo điều kiện thắng lợi. Vì vậy trong các phong trào dân tộc, mũi nhọn chính là chĩa vào ngoại tộc xâm lược, ít có những phong trào nông dân chống phong kiến trong nước nổ bùng ra cùng một lần với cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

Mặt khác trong suốt chế độ phong kiến thống trị, người nông dân phải đi phu dịch, phải nộp tô tức, phải biểu xén gà vịt cho bọn quý tộc, địa chủ. Bao nhiêu quyền lợi của người nông dân đều ở trong tay bọn phong kiến nắm giữ cả. Vì vậy khi nói đến phong trào nông dân hay phong trào dân tộc chúng ta cần chú ý mục đích của các phong trào ấy: đòi hỏi quyền lợi của giai cấp hay bảo vệ quyền lợi của dân tộc?

Nếu dùng lý luận «suy tận gốc» như ông Minh Tranh đã bàn đến thì lịch sử Việt-nam từ thời phong kiến đến thời kỳ hiện đại của chúng ta tất cả các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm hay ngay cả đến cuộc kháng chiến vệ quốc vừa qua của chúng ta cũng có thể gọi là phong trào nông dân được.

Lịch sử thế giới đã xác nhận rõ ràng tinh chất của các phong trào dân tộc hay nông dân mà chúng ta đã đề cập đến.

Chẳng hạn cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, cuộc cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII lực lượng chủ yếu vẫn là nông dân, nhưng tinh chất của nó là tư sản, mục đích cuối cùng là giải phóng sản xuất bằng cách phá vỡ sự ràng buộc về nông nghiệp cùng thương nghiệp của chế độ phong kiến, đạt ý muốn của giai cấp tư sản đang lên.

Do đó người ta không thể nói là một phong trào nông dân, mà chính đây là cuộc cách mạng tư sản. Muốn nhận xét được rõ ràng hơn, ta hãy nhận xét đến cuộc « Chiến tranh 100 năm » (1337—1453) giữa Anh và Pháp.

Sở dĩ quân Anh không thể chiếm được miền Đông Bắc nước Pháp giàu có một cách vĩnh viễn, là vì trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến vệ quốc, nông dân Pháp và tất cả các tầng lớp thị dân, quý tộc, phong kiến v.v... đều tập hợp lại để bảo vệ quyền lợi của mình. Qua một thời gian chiến tranh, thuế má đe lén đầu người nông dân Pháp ngày càng nặng nề; quyền tư hữu của họ chẳng những không được bảo vệ, trái lại vì thuế má vì cướp bóc nên bị phá sản. Chính vì thế miền Bắc Pháp nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Các-lơ chống lại bọn quý tộc phong kiến trong nước. Cùng là hai phong trào, nhưng rõ ràng là một phong trào bao gồm tất cả các thành phần giai cấp ở nước Pháp, dưới sự lãnh đạo của quý tộc phong kiến, để đấu tranh chống bọn phong kiến xâm lược Anh; với mục đích là bảo vệ quyền lợi của từng giai cấp — nằm trong quyền lợi của dân tộc. Ấy là phong trào dân tộc. Còn cuộc khởi nghĩa mà người ta quen gọi là Giắc-cor-ri; chính là một phong trào nông dân bột phát với mục đích đánh đổ bọn phong kiến thống trị trong nước để giành lại quyền lợi giai cấp.

Cả hai phong trào đều có tính chất chung giống nhau — nhưng cũng có những tính chất riêng khác nhau — chúng ta không thể gán ghép làm một được.

Nhìn lại lịch sử Việt-nam, ai cũng thấy rằng: màu thuẫn nội tại giữa giai cấp nông dân và phong kiến thống trị chỉ xảy ra khi nào các triều đại phong kiến đã đến chỗ mục nát, hèn yếu nhất. Đời sống của nông dân — do cướp bóc, do giặc giã, do bọn địa chủ thừa cơ vơ vét — cũng đi đến giai đoạn bị uy hiếp nhất. Nhưng trong lịch sử nước ta, các triều đại phong kiến đang suy sụp *chính lại là lúc ngoại tộc xâm lấn nước ta*. Người nông dân tạm gác, hay hoàn thành một phần ý định là lật đổ triều đại phong kiến cũ để bắt tay với tất cả các tầng lớp nhân dân kháng chiến, nhất trí với toàn thể dân tộc bảo vệ quyền lợi giai cấp, bảo vệ làng mạc đất nước và do đó cũng bảo vệ được nền văn hóa ngàn năm của đất nước Việt-nam.

Lịch sử còn ghi lại thời Đinh Tiên Hoàng, vì muốn xây dựng cung điện, nhà cửa đẹp đẽ, bọn phong kiến trong nước đã vét tận cùng của cải, mồ hôi sức lực của nông dân — mà trước đây nội chiến đã làm kiệt quệ —. Chúng đã dùng những hình phạt ghê tởm của thời kỳ chiếm hữu nô lệ Tày Âu, để kim hãm sức đấu tranh của nông dân.

Mặt khác nội bộ phong kiến tranh chấp ngôi vua ; Đinh Liễn giết em là Hạng Lang (978), Đỗ Thich giết Bộ Lĩnh v.v... Đáng lẽ có một cuộc khởi nghĩa nông dân rộng lớn để lật đổ triều đại thối nát ấy đi. Nhưng lúc bấy giờ quân Tống sang đánh nước ta (987). Người nông dân Việt-nam nhận định được kẻ thù sâu sắc nhất là quân xâm lược Tống, nên họ đã cùng toàn thể dân tộc tập hợp quanh Lê Hoàn — đại diện cho lực lượng lãnh đạo — để tiến hành một cuộc chiến tranh vệ quốc.

Đến cuối thời nhà Lý, chế độ thống trị phong kiến ở Việt-nam đã suy nhược cực độ nhất là đời Dương Hoán (1127 — 1140), khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi. Khởi nghĩa Thành Lợi (1140), khởi nghĩa của các bộ lạc thượng du (1145), nhân dân Hưng-hóa (1192), nhân dân Diễn-châu (1198), Đoàn Thượng (1212), Nguyễn Nộn (1218) v.v... Đáng lẽ ra thường từ những cuộc nông dân khởi nghĩa lẻ tẻ sẽ biến thành một cuộc nông dân khởi nghĩa rộng lớn lật đổ triều đại nhà Lý đương thời. Nhưng ngay trong thời gian ấy họ Trần đã cướp được quyền thống trị, và thi hành một số biện pháp nhằm thỏa mãn một phần đòi hỏi của nông dân. Kể đến năm 1257 giặc Mông-cổ đem quân vào nước ta ; mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược. Người nông dân Việt-nam lúc bấy giờ đã đoàn kết chặt chẽ với các giai cấp khác kiên quyết bảo vệ nền độc lập nước nhà. Chữ « sát thát » khắc lên tay của những người lính đã, nói lên được sự nhất trí và tinh thần quật khởi của toàn thể nhân dân.

Ở trên, chúng ta đã phân tích được tính chất đặc biệt của phong trào nông dân và phong trào dân tộc. Ở đây chúng ta có thể hỏi lại rằng : « Nếu các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm mà không biết dựa vào lực lượng nông dân thì làm gì thắng lợi được ? » và người ta sẽ dẫn ra câu nói của Mao Chủ tịch khi nhận định về sự thất bại của cuộc Cách mạng dân chủ tư sản Trung-quốc năm 1911 :

...« Cách mạng quốc dân muốn thắng lợi chủ yếu là phải có một cuộc biến động lớn ở nông thôn. Cách mạng Tân-hội sở dĩ thất bại là vì không có cuộc biến động đó ». Lịch sử đều xác nhận vai trò của nông dân trong các cuộc khởi nghĩa ; các cuộc cách mạng ở Việt-nam và ngay cả Trung-quốc — có một tầm quan trọng đặc biệt. Nhưng mặt khác nông dân không thể tự họ đứng ra đấu tranh để mưu lợi quyền lợi cho mình và cho cả dân tộc được. Điều đó chứng tỏ óc tư hữu tài sản còn ảnh hưởng sâu sắc đến các tầng lớp nông dân, cũng chính vì thế mà khi đã được một số quyền lợi nào đó thì tinh thần đấu tranh cũng sút đi và dễ dàng đi đến thỏa hiệp. Một điều nữa là các cuộc khởi nghĩa nông dân — cũng vì óc tư hữu — nên đã không tập hợp được lực lượng, thống nhất được tổ chức nên dễ bị bọn phong kiến, tư sản đàn áp và dập tắt.

Từ khi chế độ chiếm nô tan rã đến nay, dẫu dặc hàng bao nhiêu thế kỷ người nông dân bị bọn phong kiến địa chủ bóp lột khỗ cực. Họ muốn nổi dậy và đã nhiều lần nổi dậy, nhưng phải đến bây giờ dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, được Đảng chỉ rõ đường lối đấu tranh họ mới có thể thực hiện cuộc cách mạng cải cách ruộng đất được.

Dẫn ra như vậy để chúng ta thấy rằng, các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm lực lượng nông dân đã đóng vai trò quyết định. Nhưng bên cạnh đó vai trò lãnh đạo của các tầng lớp quý tộc phong kiến yêu nước, sự tham gia nhất trí của các tầng lớp nhân dân cũng là một nhân tố của thắng lợi.

Hãy nói ngay đến cuộc kháng chiến của chúng ta vừa qua. Tất cả nhân dân Việt-nam đều nhất trí tập hợp xung quanh Đảng Lao động Việt-nam thi sống chết với lũ Pháp Mỹ xâm lược. Trong 9 năm gian khổ, một số phản động (trong thành phần trên hay cả đến thành phần nông dân, tiểu tư sản...) vì quyền lợi địa vị, vì bị cưỡng ép dụ dỗ (ngụy quân) đã ôm chân cho đế quốc hoặc làm việc cho đế quốc. Trừ một số rất ít ấy, còn tuyệt đại đa số nhân dân, bất kể thành phần giai cấp đều chung một căm thù sâu sắc đối với bọn cướp nước.

Một lần nữa trong lịch sử cuộc kháng chiến đã biểu hiện tinh thần dân tộc cao độ của chúng ta đã từng được tôi luyện từ khi lập nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sự giáo dục của Đảng dựa trên sự hiểu biết sâu sắc giá trị của con người, lòng thương yêu con người của chủ nghĩa nhân văn cộng sản —nên chính bản thân giai cấp phong kiến qua thử thách của kháng chiến đã phàn hờ rõ rệt: một số ít phản động chẳng kẽ làm gì, một bọn ở lại (cứ khư khư giữ lấy nề nếp bóc lột, thủ cựu, hối hót với kháng chiến, có khi còn ngầm ngầm chống lại cách mạng) —chúng ta cần đánh đòn—. Còn tuyệt đại đa số các tầng lớp khác hoặc địa chủ phong kiến, hoặc tư sản công thương, tiểu tư sản công chức v.v... đều tự bản thân, hoặc con cái tham gia trong mọi lĩnh vực công tác : chính trị kinh tế, quân sự, văn hóa v.v...

Hãy điểm lại những ngày đầu tháng 8, nước Việt-nam non trẻ của chúng ta ra đời giữa một hoàn cảnh gay go phức tạp. Nhưng ngay từ phút đầu, mọi người dân Việt-nam đều dốc hết tinh thần và vật chất của mình cho cuộc cách mạng. Từ hũ gạo nuôi quân, công phiếu kháng chiến, công trái quốc gia... đến thuế nông công thương nghiệp và hàng chục vạn con em của tất cả các thành phần đã lao vào cuộc chiến tranh vệ quốc.

Cho nên theo chúng tôi, từ nhận định phong trào dân tộc chính là phong trào nông dân ông Minh Tranh đã phủ nhận sự đóng góp của cải, mồ hôi và máu của tất cả các thành phần dân tộc. Nhận định ấy đã phù hợp với việc đánh giá tư tưởng của tất cả những thành phần nông dân trong cuộc cải cách ruộng đất vừa qua. Cũng vì xuất phát từ quan điểm « xas sự thực lịch sử » chúng ta chưa đo được nỗi tinh thần yêu nước —sự tin tưởng triết lý của nhân dân đối với Đảng—. Chính vì thế chúng ta đã đánh giá lực lượng địch quá cao, nhận định tưởng các giai cấp trên —qua kháng chiến— chưa được chính xác lắm, nên ta đã đánh vào các tổ chức cơ sở của ta, đánh vào cán bộ của ta, đánh vào những người dân trung thành với Đảng.

Lịch sử Việt-nam là cả một trường kỷ đấu tranh chống xâm lược. Mỗi lần như vậy cũng thể hiện được tính chất đặc biệt của dân tộc ta là sự nhất trí không gì lay chuyển nỗi của tất cả các tầng lớp.

Điều đó là nỗi tự hào chính đáng của dân tộc Việt-nam, nếu như không có bản sắc ấy thì lịch sử Việt-nam đâu còn để lại những trang

sứ hùng tráng, mà dễ dã rơi vào tay bọn thống trị ngoại tộc liên tiếp hàng chục thế kỷ như một số nước khác (Ấn-dô từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVIII dưới sự thống trị của người Tuyết và giòng họ Mô-gôn Mông-cô).

Là một dân tộc nhỏ bên cạnh một nước phong kiến lớn như Trung-quốc! Bọn thống trị phong kiến Trung-quốc qua hàng nghìn năm liên tục: chỉ chịu đồng hóa, chỉ muôn sát nhập nước Việt-nam với lãnh địa Trung-quốc — ngay cả đến 80 năm đô hộ thực dân Pháp muốn đe đầu cưỡi cổ chúng ta hàng trăm năm, muốn biến nhàn dàn ta làm thằn trâu ngựa cho chúng, muốn xoa mờ nền văn hóa rạng rỡ của ta. Nhưng nhàn dàn Việt-nam, với truyền thống đoàn kết muôn người như một đề bảo vệ lấy quyền lợi chính đáng của mình, đã bảo vệ được bản sắc dân tộc.

Trên những trang sử còn chói lọi bao chiến công oanh liệt của dân tộc ta. Trận Chương-dương — Bạch-đằng thế kỷ thứ XIII đã làm cho hàng chục vạn kỵ binh « bách chiến bách thắng » của Thành-cát Tư Hãn — từng đặt chân từ bờ biển đông Á đến trung Âu — phải đại bại không cõn mảnh giáp trở về.

Những chiến thắng Khương-thượng — Đống-đa thế kỷ thứ XVIII chỉ mấy ngày trời làm cho 20 vạn quân Thanh tan tác.

Đến cuộc kháng chiến của thời đại chúng ta chống bọn thực dân Pháp — can thiệp Mỹ. Từ gậy tầm vông, giáo cùn, mác rỉ chúng ta đã đánh bại hàng chục vạn tinh binh, với vũ khí tối tàn trên trời dưới đất của bè lũ đế quốc hung hãn.

Tất cả những chiến thắng ấy là sự đóng góp của toàn thể nhàn dàn Việt-nam làm thành một phong trào rộng lớn vô địch.

Những phong trào dân tộc ấy bao gồm một bản sắc riêng mà lịch sử đã thừa nhận. Hơn lúc nào hết, khi toàn thể nhàn dàn miền Bắc đang muôn người như một bắt tay vào công cuộc kiến thiết nước nhà, khi nông thôn của chúng ta sắp sửa hoàn thành công tác sửa sai và tổng kết thắng lợi của cải cách ruộng đất; khi mà đất nước chúng ta bị chia cắt thành hai miền Nam Bắc; khi mà bè lũ Mỹ Diêm đang còn ráo riết chia rẽ, xuyên tạc khôi đoàn kết của chúng ta. Bồn phận của mỗi người quan tâm đến lịch sử nước nhà là phải đánh giá đúng tinh thần dân tộc của chúng ta — lòng tin tưởng sâu sắc của tất cả mọi thành phần đối với Đảng.

Nói như vậy không phải là chúng ta đòi xét lại thái độ đấu tranh với các địa chủ đang nắm giữ ruộng đất, công cụ sản xuất, đang bóc lột nông dân trước đây, mà cũng không phải thỏa hiệp với một số phần tử thuộc các thành phần khác đang ngăn trở bước đường tiến lên của chế độ chúng ta. Không! Chúng ta cần phải đấu tranh kiên quyết! Nhưng nói như vậy chúng tôi chỉ muốn làm sáng tỏ truyền thống đoàn kết của nhàn dàn ta trong các phong trào dân tộc, đồng thời cũng để đánh giá đúng sự thực và tính chất toàn diện của các phong trào đó.

Ngày 5-10-1957  
QUỐC CHẨN

# TRUYỆN THẦN THOẠI MƯỜNG CÓ THỀ CHỨNG MINH SỰ TỒN TẠI CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM KHÔNG ?

T RONG tập san nghiên cứu Văn Sử Địa số 18 tháng 6 năm 1956, Ông Nguyễn Đồng Chi viết bài « *Văn đề chế độ chiếm hữu nô lệ & Việt-nam qua ý nghĩa một truyện cổ tích* » có ý muốn lấy một thần thoại Mường để chứng minh rằng trong lịch sử Việt-nam đã có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ.

Ông Nguyễn Đồng Chi đã dựa theo quyển « *Hóa-bình, tinh của người Mường* » của P. Groussin và một vài tài liệu khác, kể lại rất tỉ mỉ một chuyện thần thoại Mường mà tôi tóm tắt đại lược dưới đây.

Thời thượng cổ trong hang Hào có đôi vợ chồng chim thần là Ay và Ua, đẻ ra 100 trứng: 97 quả bình thường và 3 quả rất lớn. Khi ấp 97 quả nở trước, thành 97 người. Về sau khôn lớn, họ chia tay nhau: 50 người đi về đồng bằng, 47 người lên mạn ngược trở thành tổ tiên của những người Mường, Mán, Mèo, Thổ. Còn 3 quả trứng to nở ra hai người con trai là Đại Ca, Tá Cần và một người con gái là cô nàng Kit. Khi khôn lớn Đại Ca bị yêu tinh ăn thịt, còn Tá Cần thì được tù trưởng của người Mường là Chi Quyền Chạp và tù trưởng của người Kinh là Chi Quyền Chợ mời đi làm vua. Tá Cần nhận lời và bắt dân phải tuân theo 7 điều khoảng, trong đó có những khoản như dân phải cung đốn cho Tá Cần chỗ ở, vợ, người hầu hạ, phải dành cho Tá Cần 1/4 đất đai và phải cày gặt hái cho Tá Cần v.v... Sau đó Tá Cần cho đi mời thầy mo cao tay về trừ con yêu tinh đã làm chết Đại Ca, và cho đi mời thần Đá Cám Cót về dạy dân làm ra lửa. Sau khi có lửa, Tá Cần dạy dân dùng lửa đốt cây cối, phá rừng làm ruộng và dạy dân giồng giọt. Một rùa thần giúp Tá Cần dạy dân làm nhà theo kiểu hình rùa: 4 chân là cột, vỏ dưới là sàn nhà, mai trên là mái nhà. Tá Cần lấy em gái là cô nàng Kit làm vợ, sau lại lấy một người nàng hầu để được 18 người con truyền thành 4 họ lớn: Đinh, Quách, Bạch, Hoàng. Trước khi chết Tá Cần cho làm 1.000 trống đồng có hình 4 con cốc, theo một kiểu trống thần nồi lén tại một khe nước. Gịt Giàng là con cả Tá Cần lên làm vua thay cha. Gịt Giàng sai bộ hạ là Kêch-nội, Cối-nen, hai anh em ruột, đi tìm cây chu đồng là một thứ cây thần để làm cung điện. Cây thần đồ xuống để chết cả hai anh em Kêch-nội, Cối-nen. Nhưng cây thần chu đồng rất nặng, hàng nghìn người lôi không nổi; Thần nhân bảo cho Gịt Giàng biết là phải róc xương ống chân, ống tay Kêch-nội, Cối-nen làm đòn lấy đà thì mới dồn cây thần về được. Gịt Giàng đã hạ lệnh làm như thế. Hai con Kêch-nội, Cối-nen là Khao-che và Ghe-chông thương cha, nồi lên chống lại Gịt Giàng. Gịt Giàng cho quân đuổi đánh. Khao-che, Ghe-chông làm phép, rắc hạt mọc thành một cây lớn 4 người ôm mới xuể. Cây thần ấy quật chết hàng nghìn quân của Gịt Giàng. Gịt Giàng bắt Lâm Lâm và Len Len là con của Khao-che, Ghe-chông phải trả cho bằng được cây

thần ấy. Hai anh em Lâm Lâm, Len Len chặt được cây thần ra làm hai đoạn. Mùa trong cây chảy ra như suối và biến thành gà rừng, hươu, nai, cọp dữ. Về sau, con cọp dữ phá hoại các thôn xóm, bắt rất nhiều gà, lợn, trâu bò của nhân dân. Gịt Giàng lại bắt hai con của Lâm Lâm, Len Len là Ban Xan, Bon Xon đi giết cọp. Con cọp bị giết, nhân dân Lào và Mường đồ töi xem và đã bắt chước những vắn da cọp để dệt thành vải màu đẹp.

Với câu chuyện thần thoại Mường trên đây, ông Nguyễn Đồng Chi đã xác nhận rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã có ở Việt-nam và theo ông, nội dung câu chuyện này đã phản ánh chế độ đó. Nhưng sau khi đọc bài nghiên cứu của ông Nguyễn Đồng Chi, tôi thấy không đồng ý với những nhận định của ông.

Theo tôi, câu chuyện thần thoại này chỉ phản ánh một số hiện tượng tự nhiên và xã hội, đã xuất hiện ở xã hội người Mường, hoặc xã hội Việt-nam trong thời nguyên thủy như: sinh ra người, phân chia thành chủng tộc, tìm ra lửa, làm được nhà Ở, biết giồng giọt, kết hôn, xuất hiện những giống vật như gà rừng, hươu nai, cọp, chế tạo những đồ dùng như vải màu, trống đồng v.v.... Ý nghĩa chuyện thần thoại này chỉ đơn giản như vậy và nó không thể phản ánh cả một chế độ xã hội, nhất là phản ánh chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Tôi cho rằng thần thoại chỉ phản ánh một hiện tượng tự nhiên hoặc một hiện tượng xã hội. Có khi nó chỉ phản ánh một khía cạnh của một hiện tượng. Cũng có khi thần thoại phản ánh một số hiện tượng riêng lẻ được kết hợp với nhau bởi những tình tiết trong nội dung câu chuyện của người kể. Nhưng dù trong trường hợp nào, thần thoại cũng chỉ phản ánh, bởi những chủ đề của nó, những hiện tượng riêng lẻ chứ không phản ánh cả một hình thái xã hội bằng những tình tiết trong nội dung thần thoại. Câu truyện thần thoại Mường trên đây có thể là sự kết hợp của nhiều thần thoại, tạo thành một thứ lịch sử thần kỳ mà nội dung của nó đã được bọn thống trị Mường chế biến qua các thời đại để chứng minh cái uy quyền thần thánh của chúng. Cho nên dựa vào nội dung, vào những tình tiết của câu chuyện này để đoán định một chế độ xã hội như ông Nguyễn Đồng Chi đã làm thi không thể đi đến một kết luận chính xác. Những tình tiết nội dung ấy, mỗi thời đại, mỗi địa phương và mỗi người kể một khác. Thi dụ cũng câu chuyện này, cách đây mươi năm đã có mấy bạn người Mường kể cho tôi nghe đại khái như sau :

Vua Lạc Long lấy bà Âu Cơ để ra trăm trứng. 99 trứng nở được 99 người con trai, sau này 49 con theo cha về biển, và 50 con theo mẹ lên rừng, người con trưởng được chọn làm vua nước Văn-lang, gọi là Hùng vương. Còn 1 trứng không nở, được chim thần là chim Ân Cai Ưa đến ấp cho. Trứng nở ra hai con trai là Gịt Giàng và Tá Cần. Khi khôn lớn, Gịt Giàng biết nhuộm áo màu vàng bằng rễ cây, biết làm nồi xanh, hát đĩa và làm vua Kẻ chợ. Tá Cần biết nhuộm áo màu thâm bằng đất bùn, biết làm súng nỏ, có tài săn bắn làm vua Kẻ Khang tức miền trung du. Trước khi chết, Tá Cần cho đúc 1.000 trống đồng theo

Dựa vào những đặc trưng này do các nhà sử học Liên-xô đã nêu lên, ông Đồng Thư Nghiệp muốn đi vào chi tiết hơn và ông đã phân chia thời kỳ nô lệ Đông phương ra làm hai giai đoạn: giai đoạn *nô lệ nguyên thủy* ở Đông phương và giai đoạn *nô lệ phát triển* ở Đông phương. Mỗi giai đoạn có 10 đặc trưng. Cả thời kỳ nô lệ Đông phương, tức nô lệ tảo kỵ, theo nhà sử học Đồng Thư Nghiệp là gồm có 20 đặc trưng. Ông Nguyễn Đồng Chi chỉ mới dẫn có 10 đặc trưng. Dẫn như vậy là chưa đủ ý của ông Đồng Thư Nghiệp về chế độ nô lệ Đông phương.

Theo ông Đồng Thư Nghiệp, chế độ nô lệ Đông phương chia làm hai giai đoạn gồm có 20 đặc trưng.

10) *đặc trưng của giai đoạn nô lệ nguyên thủy ở Đông phương là:*

1) Đồ đồng còn là công cụ sản xuất chủ yếu, có nước lại chưa bước vào thời đại đồ đồng (đồng đen), kỹ thuật sản xuất nói chung còn thấp.

2) Nền sản xuất lấy nghề nông làm chính, nghề thủ công là nghề phụ của nghề nông.

3) Việc trao đổi buôn bán chưa phát đạt, thành thị chưa thịnh vượng.

4) Số lượng nô lệ còn ít mà phần nhiều thuộc quyền sở hữu công cộng hoặc sở hữu của quý tộc.

5) Trong những lao động sản xuất chủ yếu, nô lệ chưa tham gia đóng góp, mà chỉ được sử dụng nhiều vào những việc phục dịch trong gia đình hoặc vào những công tác bồi trợ cho việc sản xuất.

6) Những người sản xuất chủ yếu, là thành viên của các cộng xã gia tộc và cộng xã nông thôn, họ bị bóc lột rất nặng nề.

7) Chế độ ruộng đất là chế độ sở hữu Nhà nước hoặc chế độ quý tộc chiếm hữu.

8) Chế độ tư hữu tài sản chưa phát triển.

9) Nền thống trị theo kiểu gia trưởng của quốc vương chuyên chế và quý tộc thi tộc.

10) Mọi học thuật đều có tính chất tôn giáo.

10) *đặc trưng của giai đoạn nô lệ phát triển ở Đông phương là:*

1) Công cụ sản xuất đã từ đồ đồng đen phát triển tới đồ sắt, kỹ thuật sản xuất đã được nâng cao và phồn biến.

2) Nghề thủ công bắt đầu phát triển, dần dần tách ra khỏi nghề nông.

3) Buôn bán phát đạt, thành thị thịnh vượng.

4) Số lượng nô lệ đông, người dân tự do thường có nô lệ riêng.

5) Nô lệ tham gia vào các lao động sản xuất chủ yếu, nhưng những hình thức làm việc phục dịch trong gia đình và làm những công tác bồi trợ cho sản xuất vẫn còn nhiều.

6) Công xã tan rã dần, sự phân hóa kẽ giấu người nghèo ngày càng mạnh, các tầng lớp tiêu sản xuất, chủ nô mới, nô lệ vì nợ, người làm thuê và lê nông đều đã xuất hiện và phát triển.

chức cưới xin cho mình, khi săn bắn được vật gì phải hiến một đùi v.v..., tức là Tá Cần đã bóc lột nhân dân bằng địa tô thực vật. Hai thứ địa tô ấy — địa tô thực vật và địa tô lực địch — là hai phương thức bóc lột chủ yếu của chế độ phong kiến. Nó rất có thể đã nảy mầm ở xã hội chiếm hữu nô lệ. Nhưng không thể dựa vào những yếu tố phong kiến mới nảy mầm ấy để khẳng định sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ. Cho nên, tôi không đồng ý với ông Nguyễn Đồng Chi rằng, nội dung chuyện thần thoại Mường nói trên đã phản ánh chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Theo tôi, trong thần thoại mà ông Nguyễn Đồng Chi đã kể lại, chưa thấy có gì để gọi được rằng đó là dấu vết của chế độ chiếm hữu nô lệ. Thần thoại ấy, với những chủ đề của nó, chỉ phản ánh được một số hiện tượng tự nhiên và hiện tượng xã hội đã có trong thời nguyên thủy mà thôi. Những tinh tiết nói lên một vài quan hệ bóc lột phong kiến chỉ là thời đại sau mới thêm vào.

Để kết luận và làm hậu thuẫn cho bài nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ qua ý nghĩa một thần thoại này, ông Nguyễn Đồng Chi có dẫn chứng 10 đặc trưng của chế độ nô lệ sơ kỳ ở phương Đông mà ông Nguyễn Đồng Chi nói là kết quả nghiên cứu của các học giả Liên-xô và Trung-quốc. Thực ra, 10 đặc trưng ấy không chứng minh gì thêm cho những phân tích của ông Nguyễn Đồng Chi, mà theo chỗ tôi biết, 10 đặc trưng ấy cũng không phải là kết quả nghiên cứu của các nhà học giả Liên-xô, Trung-quốc. Nó chỉ là ý kiến của một người, tức ông Đồng Thư Nghiệp, giáo sư lịch sử ở trường Đại học Sơn-đông Trung-quốc. Tiện đây, tôi muốn nói rõ thêm về những ý kiến của nhà sử học Trung-quốc Đồng Thư Nghiệp mà ông Nguyễn Đồng Chi đã nhắc tới. Trong bài *Thảo luận về vấn đề phân chia thời kỳ cổ sử ở Trung-quốc*, đăng trong tập san « Văn Sử Triết » do trường Đại học Sơn-đông xuất bản, số 1 năm 1955, ông Đồng Thư Nghiệp có phát biểu đồng ý với những nhà sử học Liên-xô, tác giả bộ *Lịch sử thế giới* do Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản, về những đặc trưng của chế độ chiếm hữu nô lệ Đông phương mà các nhà sử học Liên-xô đã nêu lên trong bản *Đại cương về lịch sử thế giới cổ đại*. Những đặc trưng ấy là :

1 — Chế độ nô lệ gia trưởng (nô lệ dùng vào việc sản xuất những tư liệu sinh hoạt trực tiếp chứ không sản xuất hàng hóa).

2 — Quan hệ hàng hóa — tiền tệ còn yếu.

3 — Có chế độ nô lệ vì nợ.

4 — Giai cấp tiểu sản xuất rất đông (chủ yếu là tầng lớp nông dân có ruộng cày).

5 — Chế độ sở hữu kiều Đông phương.

6 — Hình thức Nhà nước và hình thức văn hóa thích ứng với chế độ xã hội như trên (tức chủ nghĩa chuyên chế, văn hóa phát triển chậm, v.v...).

Dựa vào những đặc trưng này do các nhà sử học Liên-xô đã nêu lên, ông Đồng Thư Nghiệp muốn đi vào chi tiết hơn và ông đã phân chia thời kỳ nô lệ Đông phương ra làm hai giai đoạn : giai đoạn nô lệ nguyên thủy ở Đông phương và giai đoạn nô lệ phát triển ở Đông phương. Mỗi giai đoạn có 10 đặc trưng. Cả thời kỳ nô lệ Đông phương, tức nô lệ tảo kỵ, theo nhà sử học Đồng Thư Nghiệp là gồm có 20 đặc trưng. Ông Nguyễn Đồng Chi chỉ mới dẫn có 10 đặc trưng. Dẫn như vậy là chưa đủ ý của ông Đồng Thư Nghiệp về chế độ nô lệ Đông phương.

Theo ông Đồng Thư Nghiệp, chế độ nô lệ Đông phương chia làm hai giai đoạn gồm có 20 đặc trưng.

*10 đặc trưng của giai đoạn nô lệ nguyên thủy ở Đông phương là :*

1) Đồ đồng còn là công cụ sản xuất chủ yếu, có nước lại chưa bước vào thời đại đồ đồng (đồng đen), kỹ thuật sản xuất nói chung còn thấp.

2) Nền sản xuất lấy nghề nông làm chính, nghề thủ công là nghề phụ của nghề nông.

3) Việc trao đổi buôn bán chưa phát đạt, thành thị chưa thịnh vượng.

4) Số lượng nô lệ còn ít mà phần nhiều thuộc quyền sở hữu công cộng hoặc sở hữu của quý tộc.

5) Trong những lao động sản xuất chủ yếu, nô lệ chưa tham gia đồng, mà chỉ được sử dụng nhiều vào những việc phục dịch trong gia đình hoặc vào những công tác bồi trợ cho việc sản xuất.

6) Những người sản xuất chủ yếu, là thành viên của các cộng xã gia tộc và cộng xã nông thôn, họ bị bóc lột rất nặng nề.

7) Chế độ ruộng đất là chế độ sở hữu Nhà nước hoặc chế độ quý tộc chiếm hữu\*.

8) Chế độ tư hữu tài sản chưa phát triển.

9) Nền thống trị theo kiểu gia trưởng của quốc vương chuyên chế và quý tộc thi tộc.

10) Mọi học thuật đều có tính chất tôn giáo.

*10 đặc trưng của giai đoạn nô lệ phát triển ở Đông phương là :*

1) Công cụ sản xuất đã từ đồ đồng đen phát triển tới đồ sắt, kỹ thuật sản xuất đã được nâng cao và phổ biến.

2) Nghề thủ công bắt đầu phát triển, dần dần tách ra khỏi nghề nông.

3) Buôn bán phát đạt, thành thị thịnh vượng.

4) Số lượng nô lệ đông, người dân tự do thường có nô lệ riêng.

5) Nô lệ tham gia vào các lao động sản xuất chủ yếu, nhưng những hình thức làm việc phục dịch trong gia đình và làm những công tác bồi trợ cho sản xuất vẫn còn nhiều.

6) Công xã tan rã dần, sự phân hóa kẽ giòi người nghèo ngày càng mạnh, các tầng lớp tiêu sản xuất, chủ nô mới, nô lệ vì nợ, người làm thuê và lệ nông đều đã xuất hiện và phát triển.

7) Ruộng đất dần dần trở thành tài sản tư hữu; có thể mua bán tự do.

8) Chế độ tư hữu tài sản phát đạt.

9) Nhà nước tập quyền chuyên chế cực đoan xuất hiện, bọn quan liêu mới cầm quyền thay thế cho bọn quý tộc thị tộc.

10) Những tư tưởng mới phát triển mạnh, khoa học tự nhiên sơ bộ phát triển.

Những ý kiến trên đây của nhà sử học Trung-quốc Đồng Thư Nghiệp, phát biểu từ đầu năm 1955 (1), nhưng đến nay vẫn chưa có ai lên tiếng hưởng ứng, hoặc tán thành hoặc phản đối. Cho nên ông Nguyễn Đồng Chi bảo rằng đó là kết quả nghiên cứu của các nhà học giả Liên-xô, Trung-quốc, thì có phần vội vàng quá.

CHÂN THÀNH

• • •

## MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VĂN ĐỀ PHIÊN ÂM VÀ GIẢI THÍCH THƠ QUỐC ÂM CỦA NHÀ ĐẠI VĂN HÀO NGUYỄN TRÃI

### A — Về văn đề giải thích danh từ cỗ

**D**ỒNG ý về đại cương rằng ; Tập thơ nôm này làm từ giữa thế kỷ thứ XV, cách đây hơn 400 năm, nên có nhiều danh từ cỗ. Những danh từ ấy nay ít còn dùng, nên ít được nghe thày ; có danh từ âm đọc đã khó, nghĩa cũng không hiểu. Ví dụ :

**Cộc** (biết) trong các câu :

Chẳng **cộc** nhân sinh gõi chơi (bài số 85)

Thê gian ai có thì **cộc** (bài số 151)

**Tua** (nên) trong các câu :

Liêm cần tiết cả **tua** bằng nǎm (bài số 10)

Nhẫn thày Ngu công **tua** sá hỏi ( — 55)

**Thìn** (giữ gìn) trong các câu :

Tinh quen khinh bạc điệp chặng **thìn** (bài số 193)

Lòng xuân nhẫn động át khôn **thìn** (bài số 201).

**Phen** (so, bì) trong các câu :

Bằng rồng nọ ai **phen** kíp (bài số 180)

Danh thơm thương uyên còn **phen** kíp (bài số 217)

**Chăm** (khâu vá) trong các câu :

Đông hiềm giá lạnh **chăm** mén kép (bài số 134).

Mùa qua **chăm** bức áo sen (bài số 124)

nay góp thêm ý kiến về từng danh từ như sau :

(1) Đồng Thư Nghiệp: *Thảo luận về văn đề phản chia thời kỳ cổ sử Trung-quốc*.  
Tập san Văn Sử Triết, xuất bản ở Sơn-dông số 1 năm 1935 trang 46.

## Về danh từ « cộc »:

Trước hết, chữ Hán 谷 đọc là *cộc* (theo Khang Hy và Hán Việt từ điển) thì nay chúng ta hãy cho nó là *cộc* và tìm nghĩa của *cộc* đã. Nếu *cộc* không có nghĩa gì ăn khớp với câu thơ và bài thơ, khi ấy chúng ta mới có quyền đọc trêch sang *cộc*.

Về tiếng *cộc* thì ở L.K. IV, đặc biệt là ở Thiệu-hóa, Thọ-xuân, Ngọc-lạc tỉnh Thanh-hóa (Ngoc-lac là khu vực thượng du đồng bào thiểu số ở), người ta dùng tiếng *cộc* nghĩa là biết đê hồi nhau và già lời trong trường hợp giàn dị và hơi gắt gông. Thí dụ : « *cộc không* ? » nghĩa là biết không ? ; và « *cộc đâu* » nghĩa là không biết đâu. Người ta thường hay nói : « *sá cộc gì* », « *sá cộc chi* » nghĩa là không biết đèn đâu. Tiếng *cộc*, cũng như « *sá cộc chi* » đã được nhiều thi sĩ dùng. Nguyễn Trãi, ngoài hai bài thơ số 85 và 151, có dùng « *sá cộc chi* » trong bài thơ số 33. Trong bài thơ số 33 đọc « *sá cộc chi* » thì không thể nghe được. Nguyễn Công Trứ, than phiền nỗi nghèo nàn có câu : « Bèp không có rác, gà bươi *cộc* ». Gà bươi *cộc* nghĩa là gà biết bươi gì. Cao Bá Quát cũng có câu : « *Hắn có thanh gươm cộc mẹ đời* ». *Cộc* mẹ đời hắn có nghĩa « biết rõ hết mẹ đời ». Hoàng Xuân Hãn, tác giả « *Thi văn Việt-nam* », bàn về thơ Nguyễn Bình Khiêm, đã chú *cộc* nghĩa là giác tức biết (*cộc* trong câu thơ : chẳng *cộc* nhân sinh ở gõi choi).

Chữ 谷 trong thơ nôm Nguyễn Trãi, nếu phiên âm là *cộc*, thì *cộc* có thể là chữ cổ khó nghĩa, phải tìm tòi khó khăn. Nếu phiên âm là *cộc* thì không có gì là khó nghĩa, ai cũng cảm thấy *cộc* là biết vì đã có nhiều thi sĩ dùng chữ *cộc* với nghĩa là biết.

Đại văn hào thi hào Nguyễn Trãi quân thứ trên 10 năm khu vực Thanh Nghệ Tĩnh, hiều biết rất nhiều về phong tục tập quán và ngôn ngữ nhân dân ba tỉnh ấy. Nguyễn Trãi là một thi sĩ ít chú trọng đèn thanh âm, can đảm dùng tiếng lạ, hay dùng tiếng nói địa phương làm màu sắc cho thi ca, nên việc dùng chữ tiếng mộc mạc nôm na như *cộc* (biết) *nợ* (chẳng) không phải là việc lạ.

« *Lời dẫn* » (chương 8-9 Quốc âm *tài tập*) nói rằng : Cảm thay (nghĩ) « chẳng *cộc* nhân sinh » có lẽ là « chẳng biết người sinh ở đời », mà chữ Hán thi có chữ « *bất giác* » nghĩa là chẳng biết. Tra Từ Hải 角音 giác âm giặc, theo qui luật âm vận về ngôn ngữ học ( $g < (k) c$ ) biết được *cộc* là do giặc đọc trêch đi. Khảo rộng ra âm nam phương Trung-quốc, thay các Hoa kiều người Quảng-dông đọc chữ giác là « *kök* ». Chính chữ *cộc* tiếng Quảng-dông đọc là « *kük* ».

Chúng tôi thấy chuyên gia đã tìm hiểu ý nghĩa một tiếng Việt một cách quá công phu, quá khoa học, chuyên gia đã đánh giá sự hình thành và cấu tạo ngôn ngữ Việt-nam một cách quá cao quá khoa học. Sự thật có lẽ đơn giản hơn nhiều. Sự hình thành ngôn ngữ nghèo ngặt của một dân tộc lúc sơ khai phần nhiều xây dựng trên cơ sở thực tế do công việc làm ăn hàng ngày, do cảnh vật trước mắt cầu tạo ra. Thí dụ sau này xác nhận lời nói trên. Khi bấy người nguyên thủy tò mò Việt tộc, từ lưu vực sông Dương-tử di cư về Nam, qua các tên người Giao-chi (đời thương cồ), người kinh-man, man-di, di Việt (thời Thương Chu), người Lạc Việt (thời Chiêm<sup>3</sup> quốc và Tần) thì ngôn ngữ Việt-nam hẳn còn nghèo ngặt lắm. Trong trạng thái mông muội dã man, thì danh từ *ruộng* chưa chắc đã có. Càng làm lụng phờ vạc thì diện tích trồng trọt

càng tăng thêm. Chặt hẹp trở nên rộng rãi. Đắt mới khai phá thênh thang hơn trước gọi là đắt rộng. Thê là xuất hiện danh từ **ruộng** do rộng gọi trêch đi. Mãi đến ngày nay, vẫn còn nhiều địa phương, nhất là đồng bào thiểu số Hòa-binh, Thanh-hóa, Nghệ-an, còn dùng tiếng **rôòng, rọng** để gọi ruộng, chớ ít dùng danh từ ruộng. Nay giờ, nếu chúng ta muốn biết ruộng là gì ? Tại sao lại gọi là ruộng ? Thi các sách quý như Từ Hải, Từ nguyên không thê giúp ta giải quyết được. Có được việc chăng nữa, thì cũng là muôn một hay ngẫu nhiên mà thôi. Vả lại, nói cộc là *cộc* do giặc đọc trêch đi thì lại càng thêm khó nghĩ. Trêch « gi » sang « c » thì được lâm, sao lại còn phải trêch dấu sắc sang dấu nặng ? Vậy phương pháp khoa học áp dụng để tìm ý nghĩa tiếng *cộc* nói trong « lời dân » chưa bao đảm việc án định cho *cộc* âm *cộc* được.

Đành rằng sự tiếp xúc Hán tộc với Việt tộc trong thời gian trên 2.000 năm đã ảnh hưởng mạnh đến sự phồn thịnh ngôn ngữ Việt-nam ngày nay, nhưng đó là việc hình thành các chữ các tiếng cần thiết cho văn chương và giao thiệp từ đó thị dân dần dần thôn quê, còn những tiếng mộc mạc địa phương, nhất là những chữ, những tiếng cổ nay ít dùng, thì nhất thiết là sản phẩm của dân tộc, do công việc hàng ngày, do nhu cầu trước mắt mà có ; nó chịu ảnh hưởng của Hán học rất ít, và cũng ít liên can đến Từ Hải, Từ nguyên.

Về chữ « tua » (chú là nêu) trong các câu :

*Líêm cản tiết cả tua bằng năm* (bài số 10)

*Nhẫn thây Ngu công tua sá hói* (bài số 55)

« Tua » chú nghĩa là « nêu » thì chỉ mới là nghĩa bóng một phần nào mà thôi, chớ chưa phải là nghĩa đen, nghĩa chính. Nghĩa chính của « tua » thì nêu chú là « đều, đều đặn như nhau, nho nhỏ như nhau ». Ở L.K. IV người ta thường nói : « lá tua mo » tức là lá nhỏ của chót tíc cảnh cây cau ; « sợi tua thao » tức là « sợi đều của quai thao » ; người ta cũng hay nói áo quần « rách tua », áo quần rách « tua tuốc » nghĩa là rách đều như nhau. Có địa phương dùng danh từ « sao tua » để gọi sao chổi.

Đem chữ « đều » thay cho « tua », các câu thơ trở nên :

*Líêm cản tiết cả đều bằng năm.*

*Nhẫn thây Ngu công đều sá hói.*

Chúng ta thấy hai câu thơ không thay đổi ý nghĩa.

Chú « tua » là « nêu » ấy là cảm thây nghĩa như thê mà chú. Còn chú « tua » là « đều » thì có được dân chứng hơn, vì có địa phương hiểu và dùng chữ tua nghĩa là « đều, như, v.v... ».

Về danh từ « thìn » (chú thìn : giữ gìn) trong các câu thơ :

*Tính quen khinh bạc điệp chặng thìn* (bài số 193).

*Lòng xuân nhẫn động át khôn thìn* (bài số 201).

Phiên âm *thìn* thì chưa hợp lý ; chú *thìn* là « giữ gìn » thì rất đúng. Trong tập Kim Kiều chữ nôm, câu :

*Gìn vàng giữ ngọc cho hay*

người ta cũng viết *thìn vàng*, nhưng vì đứng trước « giữ ngọc » thì không thê đọc « *thìn vàng* » được, mà phải đọc « *gìn vàng* ». Theo quy luật viết chữ nôm, có thê thêm tài vài « 才 » vào trước « *thìn* » để đọc « *gìn* »,

nhưng người ta không thể làm như thế được vì nếu thêm tài vài « 才 » vào chữ « thìn » thì thành một chữ Hán đọc là *chan*, tánh phai viết chữ « thìn » đọc là « gìn » với nghĩa « giữ ».

Vậy trong hai câu thơ trên cần phiên âm là « gìn ».

**Về danh từ « phen »** (chú là so, bì) trong các câu thơ :

*Bằng rồng nọ ai phen kịp* (bài số 180)

*Danh thơm thương uyên còn phen kịp* (bài số 217)

*Phen* chú « so, bì » thì chỉ mới một phái nghĩa bong thô. Nghĩa chính của « phen » nên chú là « lần », lần lượt, căn cứ như trước mà tìm tòi, mà theo, lần tương đương như nhau.

Đặt chữ « lần » vào thay cho chữ « phen » trong các câu thơ đã kè trên, chúng ta có các câu thơ mới :

*Bằng rồng nọ ai lần kịp.*

*Danh thơm thương uyên còn lần kịp.*

so với trước, vẫn còn giữ được ý nghĩa cũ.

Trong hai câu thơ này thì « so » hay « bì » có thể thay thế cho « phen », nhưng chỉ ở trường hợp này « phen » xem như động từ thì mới được. Ở chỗ khác, phen vừa động từ vừa danh từ, thì « so, bì » không thể thay thế được.

Thi nhân Việt-nam đã nhiều lần dùng « phen » nghĩa là lần tương đương, lần lượt, theo đuổi, theo kịp, trong các câu thơ sau này :

*Có phen nhẫn hỏi đi về,*

*Có thơ xích tò có chè thanh xuân* (Nguyễn Khuyên)

*Phen này kẻ cắp bà già gấp nhau*

*Mày phen cười nói tình say* (Nguyễn Du)

*Dẫu xưa xe ngựa nay phen kịp* (Nguyễn Công Trứ)

*Phen này ông quyết đi buôn lòng* (Trần Kế Xưa).

Chúng ta thấy trong bốn câu thơ này có thể đem chữ « lần » thay cho « phen » được. Nếu dùng « so, bì » thì « so, bì » chỉ có thể thay câu thơ Nguyễn Công Trứ mà thôi. « So bì » không thể thay cho « phen » trong các câu thơ khác.

**Về chữ « chǎm »** chú « khâu vá » rất đúng. Danh từ này vẫn công dụng trong Nghệ-an, Hà-tĩnh. Ở đây, ít dùng danh từ khâu, « Chǎm » có nghĩa khâu cầu thà không cần tót đẹp.

## B — Góp ý kiến để giải thích những vấn đề chưa giải quyết

**Về danh từ « song viết »**

Theo ý nghĩa, văn phạm và luật thơ, trong 8 câu :

*Con cháu chờ hiềm song viết ngọt.*

bài số 10

*Con cháu mđ hiềm song viết tiện,*

— 13

*Con cháu hằng lè song viết cũ.*

— 18

*Song viết còn toan não của tích.*

— 49

*Đèn sách nhàn làm song viết tho.*

— 58

*Song viết có nhau dân có khó.*

— 143

*Song viết huống còn non nước cu.*

— 156

*Song viết bao nhiêu mắc bẫy nhiêu.*

— 164

thì « song viết » không thể đồng từ, tinh từ, đại danh từ, liên giới từ v.v... được. « Song viết » phải là một danh từ với ý nghĩa là vật dụng liên quan mat, thiết tới việc học, viết, xem sách, chữa sách. Nó lại phải có nhữn<sup>o</sup> đặc tính như chật hẹp hay rộng rãi, ty tiện hay trang hoàng. Nó lại có thể dùng để tích trữ của cải. Phân tích ra, song viết gồm hai chữ:

Song nghĩa là hai, lại có chữ Hán âm song nghĩa là cửa sổ tượng trưng cho có buồng hay phòng như trong chữ thư song, song huỳnh, đóng so g.

Viết nghĩa là nói lên và viết lách.

Vậy thời trong tám câu thơ trên, « song viết » có thể là thư song thư trai, buồng văn, phòng học phòng viết, phòng ờ, người dặt sỹ. Rộng nghĩa là nữa, phòng làm việc của người chuyên về công văn hay thư tịch.

Nay tạm đặt chữ « phòng học » vào chỗ « song viết », chúng ta có tám câu thơ mới như sau :

**Con cháu chờ hiềm phòng học ngọt.**

**Con cháu mă hiềm phòng học tiên.**

**Phòng học hàng lề phiền sách cũ**

**Phòng học lại toan nào cửa tịch,**

**Đèn sách nhàn làm phòng học nho.**

**Phòng học có nhau dân có khó.**

**Phòng học huống còn non nước cũ**

**Phòng học bao nhiêu mắc bầy nhiêu.**

Chúng ta thấy đem « phòng học » thay cho « song viết », tám câu thơ không thay đổi ý nghĩa, nếu chúng ta cảm thấy « song viết » có nghĩa « nơi học hành viết lách ». Sự thay thế này không làm cho văn phạm và luật thơ bị tổn thương.

Bây giờ chúng ta hãy đem tám câu thơ mới (phòng học đã thay song viết) đặt vào chỗ cũ trong mỗi bài số 10, 13, 18, 49, 58, 143, 156 và 164, chúng ta thấy các bài thơ ấy vẫn không thay đổi ý nghĩa, nếu cảm thấy song viết có nghĩa nơi học, phòng học. Ý nghĩa mỗi bài thơ đã không thay đổi, mà còn có vẻ sáng sửa không khác gì lúc « phòng học » chưa đưa vào thay « song viết ».

Một vấn đề mà các chuyên gia chưa chịu giải quyết, ghi vào mục tồn nghi trưng cầu ý kiền độc giả, người ham học lẽ tất nhiên là vẫn để khó khăn, khó giải quyết; lẽ tất nhiên có nhiều người thắc mắc. Vậy chúng tôi nêu lên các câu hỏi thác mắc và xin góp luôn ý kiền giả lời như sau :

*Hỏi : 1) Nếu « song viết » nghĩa là « phòng học », có vẻ dễ dàng như vậy, thì tại sao xưa nay các thi sĩ Việt-nam chưa ai dùng danh từ ấy ?*

*2) Nếu « song viết » là « phòng học », tương đương với thư song, song huỳnh, thì tại sao trong sách in và sách viết, người ta không viết chữ « song » là buồng như thư song, song huỳnh, mà lại viết chữ « song » nghĩa là hai ?*

*3) Nhu<sup>o</sup> noi song v'ết n,hia là buồng học, phòng học, thì có thể đem danh từ « phong hoc » thay hàn song viết trong các bài thơ này, và thi ca các tác giả khác (nếu co) hay không ?*

*Trả lời:* 1) Trừ Nguyễn Trãi, Nguyễn Huy Hồ và Hàn Mặc Tử ra ngoài, hầu hết thi sĩ Việt-nam chưa ai dùng danh từ song viết, là vì có các danh từ tương đương như thư song, thư trai, song huynh, buồng văn, thanh âm nhã hơn danh từ song viết. Trong vần đề làm thơ, lựa chọn chữ cho có thanh âm nhã nhặn là việc rất cần thiết, lại còn luật bảng trắc chi phôi rất mạnh. Các thi sĩ Việt-nam, trong vần đề làm thơ nôm, sợ mang tiếng kém thanh tao, khò độc, rất dè dặt về vần để dùng danh từ lạ. Người ta cân nhắc từng chữ, danh từ nào ít công dụng, ít người biết, thì người ta không dám vận dụng. Chỉ có Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, những thi sĩ «tướng quân» không sợ dư luận chê nôm na, can đảm dùng danh từ lạ, còn các thi sĩ khác, quá dè dặt, thích thanh âm, nên rất nhiều chữ đáng vận dụng vào thi ca Việt-nam, mà vẫn chưa được ai dùng đến. Danh từ song viết ít được dùng đến, chính vì ảnh hưởng tai hại ấy.

Tuy nhiên, trong làng thơ Việt-nam đã có người dùng danh từ «song viết» nghĩa nắn ná «song viết» mà Úc Trai đã dùng.

Nguyễn Huy Hồ, trong Hồng-sơn văn phái, người ta nghi là tác giả chinh truyện Hoa tiên, có dùng danh từ song viết trong câu thơ: *song viết* trăng tà nét sô xiên.

Hàn Mặc tử gần đây cũng có dùng danh từ *song viết* trong câu:  
*Song viết ló đầu, trăng viềng khách.*

2) Chữ nôm là thứ chữ mượn âm chữ Hán, dùng nguyên âm hay thêm bớt ít nhiều để viết ra tiếng Việt. Khi viết chữ nôm vào giấy, thì người ta cũng có câu kỳ, gấp trường hợp tiếng nôm có hai ba chữ Hán đồng âm, chọn chữ Hán nào có nghĩa hơn thì dùng, để cho chữ nôm thêm sáng nghĩa. Nhưng khi khắc chữ nôm vào ván, thì người ta lại tìm chữ Hán nào ít nét dễ khắc thì người ta dùng, miễn là chữ ấy âm như nôm, để cho công việc được tiện lợi. Thí dụ: Chữ *xa* chân với nhau, theo quy luật viết chữ nôm, đáng lẽ chữ *xa* phải viết chữ *túc* 赤 và chữ *舍* thì mới rõ nghĩa, nhưng để tiện lợi công việc người ta viết chữ *xa* là xe. Trước một cửa hàng có tấm bảng để bồn chữ «giá bán nhất định». Theo quy luật chữ nôm thì chữ bán nghĩa là đôi hàng lày tiền phải viết chữ mại và chữ bán, nhưng vì chữ bán như thế quá nhiều nét, nên người ta đã viết chữ bán 半 là chữ Hán nghĩa là một nửa. Một người Trung-quốc sang thăm Việt-nam có thể hiểu lầm rằng: giá một nửa nhất định. Nhưng người Việt-nam thì không ai hiểu lầm như thế. Đọc lên bồn chữ «giá bán nhất định» thì ai nấy đều hiểu ngay rằng: bán hàng không mà cả, nói bao nhiêu bán bấy nhiêu. Ấy chỉ có bồn chữ lớn mà người ta còn đơn giản hóa như vậy. Có lẽ, vì theo quy luật đơn giản hóa ấy, nên danh từ *song viết*, trong sách in người ta dùng chữ *song* là hai cho dễ khác, chứ không dùng chữ *song* là cửa sổ tượng trưng chỗ có buồng, có phòng. Hơn nữa trong danh từ «*song viết*» nếu cứ tin rằng *song* là hai rồi lầm mờ nghĩa của «*song viết*» làm thế nào cho có số 2, thì không sao có kết quả được. Chúng ta hãy nhận lấy âm «*song*» tim nghĩa của tất cả các tiếng các chữ có âm là «*song*», không nên căn cứ vào mặt chữ «*song*» là hai mà tìm nghĩa của «*song*» với số 2, yêu tò nhất định.

3) Trong tám câu thơ của Nguyễn Trãi, «*song viết*» là phòng học, buồng văn, phòng xem sách, thư song, thư trai, thì có thể dùng danh từ «phòng học» thay cho *song viết* như trên đã nói.

Còn trong hai câu thơ

Song viết trăng tà nét sô xiên (Nguyễn Huy Hồ).

Song viết ló đầu trăng viêng khách (Hàn Mặc Tử).

thì danh từ «phòng học» chỉ có thể tạm thay cho *song viết*. Tạm thay được, nhưng chưa hoàn toàn thích đáng, chưa đủ nghĩa, vì trong hai câu thơ này «*song viết*» còn có nghĩa cửa sổ và chân song. Nguyễn Huy Hồ co ý nói chân song bị xiên đi, không được thẳng vì trang xè tà.

## VỀ VĂN ĐỀ GIẢI THÍCH BỐN CÂU ĐẦU BÀI THƠ SỐ 2 MỤC NGÔN CHÍ

Chép nguyên văn :

### II — NGÔN CHÍ

- Bài 2. *Thương Chu bạn cũ các chư đôi.*  
*Sá lánh thân nhàn thưa việc rồi.*  
*Gội tục trà thường pha nước tuyêt,*  
*Tâm thanh trong vát tiên chè mai.*  
*Chim kêu hoa nở, ngày xuân tĩnh,*  
*Hương lợn cờ tàn, tiệc khách thôi.*  
*Vui có một niềm chang nỡ trễ :*  
*Đạo làm con mày đạo làm tôi.*

Tôn nghi : Bốn câu đầu chưa hiểu rõ, sẽ khảo cứu sau.

Về câu A-I chưa hiểu rõ, chỉ xin theo đúng nguyên văn phiên ra : các chư đôi :

Góp ý kiến :

các là mỗi một, từng loại, đều.  
chư là tất cả.  
đôi là đồng, đồng dắt.

Câu «*Thương Chu bạn cũ các chư đôi*» ý nói nhà Thương nhà Chu, các quốc gia theo chủ trương Thương Chu, bạn của Thương Chu, nay đều là đồng dắt cả.

Thương Chu là hai triều đại thuộc về giai đoạn quá độ thời nguyên thủy chuyển sang nô lệ mạnh nha trên lịch sử Trung-quốc. Trước Thương Chu, Đường Nghiêu nổi tiếng hiền tài, được vua Cao Tân đem ngôi báu và thiên hạ truyền giao cho làm vua. Đường Nghiêu thày Ngu Thuần ở đất Lịch-sơn là người đạo đức, triết đền giao thiên hạ và truyền ngôi vua cho Ngu Thuần. Ngu Thuần lại truyền ngôi vua và giao thiên hạ cho Hạ Vũ là người tài năng đạo đức. Đền đây chảm dứt chè độ truyền hiền, nghĩa là giao nước cho người hiền tài cai quản, làm vua, chứ không xem nước là của riêng giao lại cho con cháu. Bắt đầu Thương Chu xuất hiện chè độ truyền từ, vua lấy nước làm của riêng, truyền ngôi vua, giao nước sang cho con cháu làm vua, dù con cháu bắt tài cũng thế. Nói đền Thương Chu thời phải hiểu ngay rằng : đó là thời đại đầu tiên dùng sức mạnh cướp lấy nước làm của riêng cho gia đình. Thương Chu tượng trưng cho sự tranh giành quyền lợi, cạnh tranh ngôi thứ địa vị, nó mạnh nha mầm mong cho lịch sử tranh hùng tranh bá chém giết lẫn nhau trong Hán tộc. Nhà Lê theo chè độ chả truyền con nối do Thương Chu phát minh ra, là bạn của Thương Chu, bạn về tư tưởng, chủ trương, đường lối. Nhà Lê, cũng như các triều đại khác, chỉ có thể là

đồng minh, là bạn của Thương Chu, chứ không thể bạn của Nghiêu Thuần được. Tác giả là dân nhà Lê, trong vòng kiềm tỏa của triều đình, không dám nói thẳng chữ nhà Lê, chỉ nói bạn cũ. Chữ bạn cũ đã khéo léo ám chỉ nhà Lê và các triều đại ich kỵ một cách rất tài tình.

Nguyễn Trãi, trước nạn xâm lăng; đã lao mình ra giúp Lê đánh giặc Minh cứu nước, nhưng hẩn hâm mộ chè độ truyền hiền của Nghiêu Thuần hơn chè độ truyền từ của Thương Chu. Câu thơ : Gian lều cõi, đội đức Đường Ngu (câu 6 bài số 14) đã phơi bày tâm sự thanh cao ấy. Tiên sinh tỏ ý bài xích Thương Chu, nên đã mất hết tin nhiệm, mất hết quyền hành, xin về ờ ẩn.

Câu thơ « Thương Chu bạn cũ các chí đời » nói lên cái tâm hồn cao quý của tác giả đã khinh bỉ những người, những triều đại, những chè độ ich kỵ, tranh giành quyền lợi địa vị, cướp nước làm của riêng, khinh bỉ mỉa mai họ tột mức, xem họ như đồng đât, nói thẳng với họ rằng : nay đều là đất cả. Câu thơ ấy có thể tóm tắt mộc mạc là :

Thương Chu và bè lũ ich kỵ này đều là đồng đât cả. Có phải giữ được vinh hoa phú quý đâu ? Có gì là thanh cao đáng tôn đáng kính đâu ? Có gì là ích lợi cho hậu thế đâu ?

Câu « Sá lánh thân nhàn thủa việc đời » ý nói đây không phải thích nhàn để tránh việc đời, đây nhàn vì đã làm xong việc đời, đã làm xong nhiệm vụ rồi. Thủa việc là nghĩa chữ sở hành sở sự, tức là việc của tôi. Công việc đã làm rồi, ấy là việc đánh giặc Minh cứu nước.

Câu « Gội tục trà thường pha nước tuyêt » ý nói muôn gột rửa cho hết bụi trân là phồn hoa phú quý, cái bả vinh hoa nó còn vướng vít trên đầu trên cõi, thì tác giả thường dùng nước tuyêt để pha trà uống. Tuyêt là chất trong trắng sạch sẽ nhất, tượng trưng cho ý chí thanh cao trong sạch của người quân tử. Thường dùng luôn nước tuyêt để nhớ luôn và phát triển mạnh tâm hồn thanh cao trong trắng như tuyêt.

Câu « Tầm thanh trong vắt tiến chè mai » ý nói tùy phương tiện sẵn có thể được, uống chè mai để tìm thanh cao, để tò bối khí tiết cho con người. Càng theo trong trắng của tuyêt, càng tìm thanh cao của mai, thì mới xa được trần thế. Đã trong, lại muôn cho trong vắt, trong cực độ. Chè mai tức là chè dùng thân cây mai xắt nhỏ làm chè uống. Cõ nhân cho rằng : Mai là thứ cây thanh khiết, tượng trưng cho tư tưởng thanh nhã, giản dị, trái hẳn với hương sắc ngọt ngào lồng lẫy, dùng mai làm chè để theo bản chất thanh khiết đơn giản của mai. Nhà chùa hay dùng mai làm chè. Nguyễn Du có câu : Thiền trà cạn chén hồng mai.

Đến đây là hết nhiệm vụ góp ý kiến để giải thích bốn câu đầu bài thơ số 2 mục Ngôn chí, nhưng thầy bốn câu sau có nhiều nghĩa thâm thúy, đáng được giới ham học để ý, vậy góp luôn ý kiến :

Câu « Chim kêu hoa nở, ngày xuân tĩnh » ý nói mặc dầu chim kêu hoa nở, dật sĩ vẫn tĩnh táo. Không vì chim kêu hoa nở mà mê man, người hoài bão vẫn tĩnh táo làm việc. Công việc ấy câu két của bài thơ sẽ nói lên. Chữ ngày xuân có nghĩa « ngày còn sống với đời ». Câu thơ này không phải dùng để tả cảnh ngày xuân với chim kêu hoa nở. Câu này nói lên tầm lòng hoài bão sâu xa của thi sĩ. Người ẩn dật chỉ chăm học và bồi dưỡng khí tiết, dù Cảnh vật chim hoa khêu gợi. Rộng ra nữa, dù ai dùng hương sắc phồn hoa là danh lợi mà lôi cuốn, thì cũng không đi đến két quả nào, dật sĩ rất tĩnh táo, giữ vững lòng thanh cao trong trắng.

Câu « Hương lợn cờ tàn tiệc khách thôi » ý nói đời cũ phồn hoa nay không còn nữa, quyền hành không còn nữa, thì không còn khách còn tiệc nữa. Hương lợn, nghĩa là hương đã cháy hết, cháy bọn, cháy không còn gì nữa. Hương dã tàn, tức là thứ nguỷ nga dài các với hương thơm hoa đẹp đã hết. Cờ tàn, nghĩa là tan cuộc cờ rồi, tức là hết quyền hành trong tay, không phải lúc dùng mưu, chước để đánh giặc nữa. Tiệc khách thôi; nghĩa là không còn người ra vào lui tới, không còn khách, không có yến tiệc nữa. Câu này cũng như câu « Chim kêu hoa nở, ngày xuân tinh » không có ý tả cảnh. Câu này nói lên sự nhận xét tinh vi của thi sĩ về thời đời đen bạc của người ta: Chen chúc cửa quyền vì danh lợi. Khi không, còn quyền hành dài các như xưa, đặt sĩ không thây ai qua cửa.

Câu « Vui có một niềm chẳng nỡ trễ » ý nói chỉ còn có một việc không nỡ trễ nải, mà lại làm rất vui vẻ, hào hứng.

Câu « Đạo làm con mày đạo làm tôi » ý nói công việc đã không trễ nải mà lại làm rất vui vẻ hào hứng, ấy là đạo làm con với đạo làm tôi, tức là « trung với hiếu ». Đạo làm con tức là hiếu, không phải chỉ phụng dưỡng cha mẹ về phương diện vật chất mà thôi. Cha mẹ Úc Trai đều không còn nữa, lấy đâu mà phụng dưỡng. Đạo làm con tức hiếu bao gồm tất cả hành động hoài bão để thực hiện cái ý chỉ cao cả của cha mẹ trong con đường nhân nghĩa đạo đức, trung hiếu tiết nghĩa. Đạo làm tôi tức trung, không phải chỉ biểu hiện trong công việc tận tụy với một ông vua nào đó mà thôi. Đạo làm tôi tức trung bao gồm tất cả những hoài bão, hành động ích nước ích dân trong khuôn khổ nhân nghĩa đạo đức, trung hiếu tiết nghĩa. Lo cho dân lành, nước mạnh ấy là trung, trung với nước. Sách xưa có câu « dĩ hiếu vi trung, dĩ trung vi hiếu » hiếu với cha mẹ tức là trung với nước, trung với nước tức là hiếu với cha mẹ; trái lại, không có hiếu thì không thể có trung, không có trung thì không thể có hiếu được.

Về ăn dạt nơi lâm tuyến với lều tranh sách cũ, thè mà Úc Trai nói làm việc trung hiếu; mới nghe qua, người ta thường nói khoác cho vui, nhưng thật ra thì Úc Trai đã làm hai công việc ấy rất chu đáo. Úc Trai, dù chim kêu hoa nở khêu gợi, vẫn tĩnh táo học hành, quyền luyên trúc mai như Lâm Bô để bồi dưỡng cho khí tiết thanh cao, tâm hồn trong trắng ngay thẳng. Công việc cao quý ấy đã thè hiện rõ ràng bằng mày trăm bài thơ nôm truyền bá chủ trương nhân đạo là tu dưỡng cho được thanh cao, trong trắng ngay thẳng và khảng khái. Chủ trương ấy có tác dụng vô cùng lớn lao trong vấn đề quốc dân giáo dục. Rõ ràng Úc Trai đã thực hiện được chữ « hiếu » tức là đạo làm con, và chữ « trung » đạo làm tôi với nước, trong khi về ở ăn.

## VỀ BÀI THƠ SỐ 20 MỤC NGÔN CHÍ

Chép nguyên văn :

Nếu có ăn, thì có lo,  
Chẳng bằng cài cửa ngày pho pho.  
Ngày nhàn mở sách xem Chu Dịch,  
Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô.  
Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc,  
Cho hay đường lợi cục quanh co.  
Tưởng ni cộc được bể hơn thiệt,  
Chưa dễ bằng ai dấn mày do.

Tổn nghi : Câu 6 «cực quanh co». Cả hai bàn đều viết «Chẳng quanh co», nhưng vì chữ «chẳng» với chữ «cực» không khác nhau mấy, nên phiên âm là «cực» cho dễ hiểu.

### Góp ý kiến :

Chúng tôi thấy :

- Chữ «cực» nghĩa là rất, cũng như chữ «tối» nghĩa là rất.
- Chữ «chẳng» nghĩa là không.
- «Chẳng» và «cực» nghĩa trái hẳn nhau rát rõ ràng như «có» với «không», «đen» với «trắng», «sống» với «chết».
- Tuy thay đổi chỉ có một chữ, nhưng vì chữ quá quan trọng, nên ý chính của bài thơ, tức là tư tưởng và chủ trương của tác giả có thể «trắng» thành «đen» hay là «đen» thành «trắng».

Vì các lẽ ấy, chúng ta phải hết sức thận trọng trong công việc thay đổi này, tức là việc bỏ chữ «chẳng» đi đểem chữ «cực» vào thay thế.

Trước hết, chúng ta hãy tạm để chữ «chẳng» y như trong sách viết và sách in cũ và tìm hiểu xem với «chẳng» ý nghĩa câu thơ và bài thơ như thế nào? Ý nghĩa ấy có phù hợp với chủ trương và tư tưởng tác giả hay không? Nếu với «chẳng» ý nghĩa câu thơ bài thơ không mâu thuẫn gì với chủ trương và tư tưởng tác giả, thì chúng ta không có quyền gạch «chẳng» đi đểem «cực» vào thay thế.

Chúng ta biết: — bài thơ này nằm trong mục «ngôn chí», nghĩa là lời nói của ý chí Nguyễn Trãi.

— Mục ngôn chí gồm 22 bài thơ, tất cả 22 bài ấy phơi bày rất rõ ràng tư tưởng tác giả như sau:

a) *Cửa quyền* không phải là chính nghĩa và thanh cao; đi đến đó thì phải qua những con đường hiểm hóc, đánh sát với cửa quyền là khổ nhục. Những câu thơ sau này chứng minh tư tưởng thanh cao ấy:

- *Đời công danh đeo khổ nhục* (bài số 3)
- *Hiểm hóc cửa quyền chẳng lọt lẩn* ( — 6)
- *Một thân lẩn quẩn đường khoa mục* ( — 8)
- *Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc* ( — 20).

b) *Đường lợi* chính nghĩa là trau giỗi đạo đức trong trắng thanh cao, lẫy trung tiết nghĩa làm đích, dùng mai tuyệt thư đích làm phương tiện tự tu, lẫy hiền nhân Lâm Bô làm gương mẫu. Những câu thơ sau này chứng minh chủ trương cao quý ấy:

- *Gội tục, trả thường pha nước tuyêt, và  
Tâm thanh trong vắt tiền chè mai* (bài số 2)
- *Vui có một niềm chẳng nỡ trễ và  
Đạo làm con mây đạo làm tôi* ( — 2)
- *Phiên sách ngày xuân ngồi chàm câu, và  
Trong dây dai có phong lưu* ( — 3)
- *Thanh nhàn án sách hãy đeo đai* ( — 6)
- *Trung hiếu niềm xưa mă nở rời* ( — 10)
- *Quân tử hãy lăm le bền chí* ( — 18)
- *Cho hay đường lợi chẳng quanh co* ( — 20).

Căn cứ theo hai ý nghĩa cao sâu nhân đạo ấy, chúng ta có thể nói chắc chắn rằng:

1) Úc Trai cho rằng : phẩm trước nhảm nhí túc danh, của cải tầm thường túc vật chất ích kỷ là sản phẩm của cửa quyền tượng trưng đường phi nghĩa. Đè có các thứ của cải tầm thường ấy thì phải qua những con đường nhiều hiểm hóc, phải chịu bao nhiêu nỗi khổ nhục.

2) Úc Trai cho rằng : mồi lợi thực sự cho người ta, ấy là khì tiết thanh cao, trung hiếu tiết nghĩa quý báu do học vấn và tu dưỡng theo lời Lâm Bô mà có. Đè có các món lợi thực sự ấy, thì được đi con đường thênh thang rộng rãi, con đường ấy thẳng ro chằng quanh co.

Vậy, nêu chúng ta hiếu rằng : vật chất tầm thường, danh giá nhảm nhí, sản phẩm cửa quyền, không phải là chính nghĩa, không thể gọi là lợi, còn trung hiếu tiết nghĩa, chí khì thanh cao, thì thật là quý báu có thể là lợi thực sự, theo như chủ trương cao quý của Úc Trai, thì trong bài thơ số 20 này, câu thứ 6 nên đề chữ « chằng » như trong sách in và sách viết cũ.

Nêu đề chữ « cực », thì thanh giá Úc Trai có thể bị tốn thương về văn chương cũng như về luân lý.

Về luân lý, nêu đề chữ « cực », thì người ta có thể buộc tội Úc Trai đã tách vật chất tầm thường là của cải và phẩm trước nhảm nhí ra ngoài cửa quyền và gọi là lợi. Dù có chữ « cực quanh co », người ta cũng cứ buộc tội, cái tội gọi vật chất của cải tầm thường là lợi, cái tội không đánh giá đúng mức từng thứ của cải, không phân biệt lợi hại từng thứ của cải. Sự thật không phải thế. Úc Trai không bao giờ tách vật chất tầm thường là của cải phẩm trước ra ngoài cửa quyền. Các vật chất tầm thường ấy Úc Trai xếp cả vào cửa quyền, không bao giờ cho vào đường lợi. Đòi với Úc Trai, chỉ có khì tiết thanh cao, nhân nghĩa đạo đức thực sự, rất có ích cho con người thì mới gọi là lợi. Đi tìm các thứ của cải quý giá ấy là khì tiết thanh cao, nhân nghĩa đạo đức quý báu, thì con đường thẳng ro, chằng quanh co.

Về văn chương, nêu cứ đề chữ « cực » thì người ta có thể phê bình rằng : « Úc Trai chưa lành nghề làm thơ ». Nêu đề chữ « cực », bài thơ có hai khuyết điểm khá trầm trọng :

1) Hai câu luận rườm rà, giãm đập lầy nhau.

Dùng hai câu đèn 14 chữ « *Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc, Cho hay đường lợi cực quanh co* » để nói lên một cái ý kiền mía mai quyền lợi hiểm hóc quanh co.

2) Ngô đầu Sò vị về thích thực và nghị luận.

Thích thực thì nói học và bồi dưỡng khì tiết theo lời Lâm Bô, mà luận thì chỉ chê cửa quyền rất hiểm hóc đường lợi rất quanh co, hai vè hai câu như một, chớ không nghị luận gì về học và bồi dưỡng khì tiết cả. Không bàn có lợi hay có hại, không bàn đường đi tìm lợi là nhân nghĩa đạo đức như thế nào. Thích một đường, luận một đường, Ngô đầu Sò vị (đầu bên Ngô, đuôi bên Sò).

Sự thực không phải như thế. Đại thi hào Úc Trai rất giỏi thơ. Đã thích thực « khi ở ăn thì học và bồi dưỡng khì tiết theo lời Lâm Bô », tiên sinh luận (bàn) rất sát. Tiên sinh bàn rằng : cửa quyền tượng trưng cho phẩm trước và của cải, nhiều hiểm hóc, còn học và bồi dưỡng khì tiết theo lời Lâm Bô thì có lợi mà đường đi thì thẳng ro, chằng quanh co.

ĐÀO TỬ MINH

# VĂN ĐỀ CHỌN TIẾNG PHƯƠNG NGÔN CƠ SỞ<sup>(1)</sup> VÀ ÂM TIÊU CHUẨN TRONG VIỆC ĐẶT CHỮ CHO CÁC DÂN TỘC

**C**HÚNG tôi đã điều tra, nghiên cứu tiếng nói của vài dân tộc tương đối đông người như Tày, Nùng, Thái và Mèo, và hiện nay công tác đó vẫn tiếp tục. Những tài liệu thu lượm được cho thấy rằng mỗi thứ tiếng đó giống nhau về căn bản, vì thế mà người cùng một dân tộc, tuy ở các địa phương khác nhau và xa cách nhau vẫn hiểu được: người Tày Cao-bằng hiểu người Tày Yên-bái, người Mèo Lào-cai hiểu người Mèo Bắc-cạn, những lúc có dịp tiếp xúc với nhau. Nhưng tiếng các địa phương có những đặc điểm riêng của nó mà nhiều người thường gọi «tiếng mỗi địa phương một khác».

## 1 — **Những điểm khác nhau trong nội bộ tiếng nói.**

Sự khác nhau trong nội bộ mỗi thứ tiếng không phải là đơn giản, nhưng có thể qui vào mấy tình trạng sau và đây là mấy ví dụ trong tiếng Tày, chúng tôi cứ ra để chứng dẫn:

*Về tiếng một:* Cùng một khái niệm, nhưng các địa phương có tiếng riêng để chỉ. Ví dụ:

*tua lay* và *tua yến*, 2 tiếng đều để chỉ con lươn.

*ăn cợn* và *ăn lốc*, 2 tiếng đều để chỉ cái guồng nước.

*Về ngữ âm:* Cùng một tiếng, nhưng âm thanh khác nhau:

a) khác về phụ âm đầu: *rưởn*, *sưởn*, *lưởn* (nhà)

*son sur*, *ton tur*, *thon thư* (di học)

b) khác về vần: *khẩu coóc*, *khẩu các* (thóc)

c) khác về dấu: *nă̄m*, *nă̄m* (nước)

*khẩu mă̄u*, *khẩu mă̄u* (cốm).

*Về ngữ pháp:* nói chung, cách tinh ngày giống tiếng Việt, nhưng có nơi lại theo cách tinh của người Trung-quốc:

*ất nhịch*, *tong nhịch*, *tam nhịch*... tức là nhất nhật, nhị nhật, tam nhật...

Tiếng các địa phương khác nhau chủ yếu là về tiếng một và ngữ âm (tiếng Tày huyện Chiêm-hóá, tỉnh Tuyên-quang khác huyện Hòa-an, tỉnh Cao-bằng ước độ 25% về tiếng một), còn như sự khác nhau về ngữ pháp rất ít. Điều đó rất dễ hiểu, vì tiếng nói phát triển không ngừng, trong đó phần phát triển nhanh nhất và mạnh nhất là tiếng một, còn cơ cấu ngữ pháp vững chắc hơn nên biến đổi rất chậm.

Có những chỗ khác nhau đó là vì:

— Trong tình trạng kinh tế lạc hậu có tính chất tự cấp tự túc và giao thông khó khăn, các địa phương ít liên hệ với nhau thì tiếng

(1) Phương ngôn: tiếng mượn của Trung-quốc khác với nghĩa tiếng phương ngôn, ngắn ngữ của ta và chỉ tiếng nói của một vùng.

nói các địa phương cũng không có điều kiện để trộn lẫn với nhau và phát triển dần dần để hình thành tiếng nói thống nhất của dân tộc. Hơn nữa, những khái niệm mới trong sinh hoạt riêng biệt của địa phương ngày một nảy nở, một số tiếng mới được sáng tạo thêm để chỉ những khái niệm đó, do đó số lượng tiếng mới khác nhau của các địa phương tăng lên.

— Các địa phương thiếu công cụ để giao lưu tiếng nói. Đó là chữ viết của dân tộc. Cũng có dân tộc đã có chữ riêng từ lâu như chữ Thái chẳng hạn. Nhưng chữ chưa được phổ biến rộng rãi, nên tác dụng của nó trong việc giao lưu tiếng nói vẫn ít.

— Các dân tộc ở xen kẽ nhau và chung sống lâu đời, tiếng nói cũng như mọi sinh hoạt vật chất và tinh thần ảnh hưởng lẫn nhau. Địa phương mà đi lại, tiếp xúc với dân tộc nào thì tiếng địa phương thu nạp thành phần tiếng nói của dân tộc ấy. Ví dụ: Con khurbu, tiếng Tày là *nốc ho*, chợ, tiếng Tày là *háng*, nhưng đồng bào Tày ở Thái-nghuyên chỉ biết có tiếng khurbu và tiếng chợ (mượn tiếng Việt); con cừu, cái cuốc, đồng bào ở Cao-Bằng gọi là *luu mần yàng, mác xạt thâu* (mượn tiếng Trung-quốc). Những ảnh hưởng lẫn nhau về tiếng nói còn xuất hiện cả trong mặt âm thanh.

Ta cũng cần biết thêm rằng sự khác nhau trong nội bộ tiếng nói của dân tộc vẫn tồn tại trong một thời kỳ nhất định, sau khi dân tộc đã thành hình và kinh tế, chính trị, văn hóa, cả tiếng nói đã phát triển cao. Vì thế mà tiếng Việt hiện nay tuy đã thành tiếng thống nhất của dân tộc, nhưng vẫn còn hiện tượng khác nhau.

## 2 — Chọn phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn của chữ viết.

Một thứ chữ muôn đại biểu được cho một thứ tiếng thì nên nói như thế nào, viết chữ như thế ấy, nói rõ hơn là chữ ghi chép được đúng tiếng và hệ thống âm thanh trong tiếng nói của dân tộc. Nhưng tiếng các địa phương khác nhau, ta phải chọn lấy tiếng của một địa phương để làm cơ sở cho việc đặt chữ. Để xác định tiếng tiêu chuẩn trước hết, ta phải vạch các phương ngôn (dialecte régional) và thổ ngữ (parler):

### a) Vạch phương ngôn và thổ ngữ.

Tiếng các địa phương khác nhau chủ yếu là về tiếng một và ngữ âm, còn ngữ pháp thì không khác lắm như đã nêu trong phần trên. Riêng sự khác nhau về ngữ âm có thể gấp chẵng những giữa tỉnh với tỉnh, giữa huyện với huyện mà giữa các xã trong một huyện cũng có chỗ khác nhau. Nếu lấy sự khác nhau về ngữ âm làm tiêu chuẩn, chia tiếng dân tộc ra thành nhiều khu vực phương ngôn nhỏ thì vụn vặt quá và lại không cần thiết. Ta đã rõ rằng bản chất của những đặc điểm chính của phương ngôn quyết định bởi sự cấu tạo về ngữ pháp và tiếng một cơ bản (lexique fondamental) của nó, ngữ âm chỉ là hình thức biểu hiện của tiếng một, vì thế ta lấy ngữ pháp và tiếng

một làm tiêu chuẩn chính để vạch phương ngôn, các hiện tượng về ngữ âm chỉ dùng để tham khảo thêm. Nhưng trong trường hợp đặc biệt, một thứ tiếng nào mà ngữ pháp đại thể giống nhau, chỉ khác nhau nhiều về ngữ âm và tiếng một thì phải căn cứ vào cả ngữ âm. Như vậy, tùy từng thứ tiếng cụ thể mà nghiên cứu các mặt ngữ âm, tiếng một và ngữ pháp để vạch phương ngôn. Trong mỗi phương ngôn lại có sự khác nhau về ngữ âm và đôi chút tiếng một, chủ yếu là về ngữ âm, còn có thể chia nó ra thành một số thô ngữ. Vạch thô ngữ, căn cứ vào ngữ âm là chính. Chính vì theo cách vạch phương ngôn, thô ngữ đó mà tiếng Choang, tiếng của một dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng-tây đã chia ra làm hai phương ngôn và 8 thô ngữ: phương ngôn miền Bắc có 5 thô ngữ, phương ngôn miền Nam có 3 thô ngữ.

### b) Chọn phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn.

Vạch xong phirong ngôn, thô ngữ, ta phải lựa chọn phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn và phải coi là một công tác mấu chốt để làm cho tiếng nói được phát triển một cách thuận lợi trong thời kỳ xây dựng và phát triển tiếng nói chung của dân tộc. Công tác này không những cần thiết đối với những dân tộc chưa có chữ mà còn cần thiết đối với những dân tộc đã có chữ nhưng chưa xác định tiếng tiêu chuẩn. Sta-lin nói:

«Trong quá trình hình thành dân tộc, phương ngôn của một số vùng nào đó có thể trở thành cơ sở của ngôn ngữ dân tộc, đồng thời phát triển thành ngôn ngữ dân tộc độc lập... Còn các phương ngôn khác trong những thứ ngôn ngữ đó thì lại mất tính chất độc đáo riêng đi mà hòa lẫn và mất tích luôn trong những thứ ngữ ngôn ấy».

Theo luận điểm của Sta-lin, có thể thấy rằng thứ phương ngôn làm cơ sở cho chữ dân tộc, dựa vào sự giúp đỡ của chữ viết sẽ có thể trở thành cơ sở của tiếng thống nhất của dân tộc.

Khi chọn phương ngôn cơ sở của chữ viết, cần phải chú ý:

— Tính chất phồn biển rộng hơn của một phương ngôn, nói một cách khác là phương ngôn vùng đất rộng, người đông. Tiêu chuẩn này rất quan trọng thể hiện tính chất đại biểu của bản thân tiếng nói dân tộc và giúp cho tiếng nói làm tròn nhiệm vụ xã hội của nó: trao đổi tư tưởng giữa mọi người cùng một dân tộc.

— Phương ngôn vùng kinh tế, chính trị và văn hóa phát triển hơn cả, nhưng cái cần xét là điều kiện chính trị và văn hóa, bởi vì tiếng nói dân tộc là hình thức thể hiện của văn hóa dân tộc. Văn hóa càng cao, tiếng nói càng phong phú. Không thể chỉ đứng về quan điểm kinh tế để nhìn và chỉ lấy điều kiện kinh tế làm căn cứ duy nhất để giải quyết vấn đề phương ngôn. Nếu làm như vậy là sai lầm, phi mác-xít như N. Marr đã coi tiếng nói là thượng tầng kiến trúc do cơ sở kinh tế quyết định. Tiếng nói khác với thượng tầng kiến trúc, nó phát sinh và được bồi đắp dần trải qua nhiều thời đại mới thành, lịch sử của tiếng nói gắn liền với lịch sử phát triển của dân tộc, còn kinh tế thì trong một thời gian nhất định nào đấy có thể phát triển rất nhanh

ở những địa phương có điều kiện. Chúng tôi nhấn mạnh điểm này vì thấy trong thực tế không phải cứ nơi nào kinh tế phát triển là van hóa, chính trị ở đây đều phát triển và để tránh sự tranh luận có thể xảy ra mà không có bô ích gì về vấn đề kinh tế ở các địa phương phát triển nhiều hay ít hoặc hiện nay tuy kém nhưng có nhiều triển vọng.

Về âm tiêu chuẩn, cần phải chọn tiếng thô ngữ của nơi van hóa phát triển hơn cả trong phương ngôn cơ sở, do đó ta thấy rằng âm tiêu chuẩn là một bộ phận của tiếng tiêu chuẩn. Cơ sở van hóa của địa phương có tác dụng đặc biệt về văn hóa, nó có thể phổ biến nền văn hóa phát triển đó ra khắp các vùng dân tộc và giúp cho tiếng nói và chữ viết phát triển thuận lợi. Ví dụ: việc truyền bá chữ chủ yếu là ở trường học, việc sáng tác, phiên dịch trong giai đoạn đầu mới xây dựng tiếng tiêu chuẩn nhất định phải dựa vào sự gánh vác của các phần tử tri thức người dân tộc. Nghiên cứu van nôm, ai cũng phải nhận rằng Nguyễn Du là một trong những nhà văn, nhà thơ đã góp phần xây dựng và làm cho tiếng Việt thêm phong phú. Tóm lại, mức phát triển văn hóa của một nơi nào càng cao thì sức xây dựng tiếng tiêu chuẩn và sức ảnh hưởng thô ngữ, phương ngôn của nó càng lớn. Phương ngôn cơ sở và âm tiêu chuẩn do điều kiện lịch sử quyết định, không thể lựa chọn một cách vô căn cứ và theo ý nghĩ chủ quan của người ta. Tiếng tiêu chuẩn của dân tộc Hán lấy phương ngôn miền Bắc làm phương ngôn cơ sở, chính là vì can cù vào tinh chất phổ biến của tiếng nói để quyết định. Lấy ngữ âm của thô ngữ Bắc-kinh làm tiêu chuẩn vì Bắc-kinh là nơi trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của toàn quốc. Tiếng tiêu chuẩn của Pháp lấy phương ngôn của Đảo Pháp (Île de France) và lấy ngữ âm của Paris cũng vì lý do như vậy.

Còn một vấn đề nữa có dính líu đến việc giải quyết tiếng tiêu chuẩn là vấn đề «tiếng thuần túy dân tộc» mà nhiều người đã đề cập tới. Nói chung, các thứ tiếng dân tộc đều ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng tất cả lại cũng chịu ảnh hưởng ít nhiều của tiếng Việt. Ảnh hưởng đó biểu hiện rõ rệt ở tiếng một. Tuy vậy, mức độ chịu ảnh hưởng của mỗi tiếng, mỗi địa phương một khác, cũng có địa phương hầu như không có một chút ảnh hưởng nào, có thể gọi tiếng ở đấy là «thuần túy dân tộc» được. Thứ tiếng đó chỉ có thể thấy ở những nơi xa xôi, hẻo lánh, đường giao thông không thuận tiện, ít tiếp xúc với bên ngoài, trình độ sản xuất và van hóa thấp kém và chắc chắn rằng tiếng nói còn kém phát triển, chưa thể đủ để diễn đạt mọi mặt sinh hoạt của dân tộc, cho nên không thể dùng làm tiêu chuẩn của cả dân tộc được. Mặt khác, ta cũng phải nhận rằng ảnh hưởng của tiếng Việt cũng như các tiếng khác đối với tiếng nói của những địa phương các dân tộc mà van hóa phát triển là ảnh hưởng tốt, không có hại gì cho đặc điểm của tiếng nói dân tộc về ngữ pháp và tiếng một cơ bản, nền tảng của tiếng nói vẫn được duy trì và những tiếng một nhập cảng càng làm cho tiếng dân tộc phong phú thêm. Xem tiếng Việt thì ta rõ. Tiếng Việt sở dĩ được phong phú như ngày nay

một phần là do sự phát triển nội bộ của tiếng nói, phần khác là nhờ những tiếng một của tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Hán và cả tiếng Ấn-độ (ma = māra, bùt = bouddha). Nhưng nói như vậy chỉ có nghĩa là ta cần thu nạp những tiếng một mà ta thiếu, chứ không phải gạt bỏ những tiếng sẵn có của dân tộc và thay thế nó bằng những tiếng nhập cảng. Về việc mượn tiếng ngoại tộc, Mao Chủ tịch đã từng chỉ rõ trong Tuyên tập Mao Trạch Đông:

« Đầu tiên phải học tiếng nói của quần chúng nhân dân vì tiếng một của nhân dân rất giàu, rất sống, hoạt bát và nói lên được cuộc sống thực, đồng thời cần phải thu nạp những thành phần tiếng nước ngoài mà chúng ta cần thiết... Tiếng một của Trung-quốc không đủ dùng trong tiếng một của chúng ta, ngày nay có rất nhiều tiếng thu nạp của nước ngoài vào ».

### 3 — Kết luận

Xác định tiếng tiêu chuẩn là đưa tiếng một phương ngôn lên địa vị lãnh đạo đối với các phương ngôn khác, tất nhiên những người nói các tiếng phương ngôn, thô ngữ khác sẽ gặp khó khăn trong việc học tiếng tiêu chuẩn vì nhiều âm không quen và nhiều tiếng một không hiểu nghĩa, nhưng có biện pháp để khắc phục và khắc phục được. Liên-xô đã có kinh nghiệm về vấn đề đó. Trong phạm vi bài này, dựa theo kinh nghiệm nước ngoài, chúng tôi chỉ nêu một vài ý kiến thuộc về nguyên tắc lựa chọn tiếng tiêu chuẩn, mong góp một phần nào vào việc giải quyết những mắc miu trước mắt trong công tác ngôn ngữ, văn tự các dân tộc.

Việc lựa chọn tiếng tiêu chuẩn là một công tác đặc biệt quan trọng. Cán bộ chuyên môn phải đi sâu điều tra, nghiên cứu những tài liệu cần thiết (tiếng nói, tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa các địa phương) và nhân dân phải có thái độ khách quan, nhìn vấn đề phải xuất phát từ lợi ích của cả dân tộc, không nên đòi lấy tiếng địa phương minh làm tiếng tiêu chuẩn. Tác phong nghiên cứu khoa học của cán bộ và sự khắc phục tư tưởng bẩn ví chủ nghĩa trong nhân dân là hai điều quyết định kết quả của việc xác định tiếng tiêu chuẩn.

NÔNG ÍCH THÙY  
Ban Dân tộc Trung ương

## REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

*Secrétaire de la rédaction : TRẦN HUY LIÊU*

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Viêt-nam

## SOMMAIRE

- La question des organisations scientifiques au Viêt-nam TRẦN HUY LIỆU 1
  - Essai d'études sur le régime des terres communales dans le Nord — Viêt-nam (II) HỒ TUẤN NIÊM 5
  - Opinions de quelques historiens chinois sur l'article de Nikiforov: « Sur les lois générales du passage du régime esclavagiste au régime féodal dans différents pays » traduction de TRẦN LANH 18
  - Sur la question: « Le langage appartient-il à la superstructure ? » (III) VÂN LĂNG 32
  - Les mouvements révolutionnaires vietnamiens à travers les documents littéraires (IX) TRẦN HUY LIỆU 48
  - Les activités internationales dans les branches littéraires, historiques et géographiques NGUYỄN LUÔNG BÍCH 61

#### **Echange d'opinions :**

- |  |               |    |
|--|---------------|----|
| — Mouvement paysan ou mouvement national ?   | QUỐC CHÂN     | 69 |
| — Les mythes Mường peuvent-elles prouver l'existence du régime esclavagiste dans l'histoire de la société vietnamienne?                                | CHÂN THIÀNH   | 75 |
| — Quelques remarques sur la transcription et l'annotation des poèmes en langue vietnamienne du grand écrivain Nguyễn Trãi                              | ĐÀO TÚ MINH   | 80 |
| — La création de l'écriture pour les diverses minorités nationales au Viêt-nam d'après leurs dialectes de base et les phonèmes normes de leur langage. | NÔNG ÍCH THÙY | 91 |

JANVIER 1958

36

**T**HEO đề nghị của một số nhà khoa học các nước bạn thì phần MỤC LỤC của Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa nên dịch ra nhiều thứ tiếng, nhất là các thứ tiếng Trung-quốc, Liên-xô và Pháp; ý kiến ấy chung tôi rất hoan nghênh, nhưng vì điều kiện nhà in hiện nay chưa cho phép, nên chúng tôi chỉ mới có thể bắt đầu từ số tập san tháng giêng 1958, in thêm ở moi số một bản dịch mục lục bằng tiếng Pháp, để tiện lưu hành ở các nước Đông-Âu.

TÒA SOAN TẠP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

## NHÂN DỊP HỘI CHỢ THỦ CÔNG

ĐÃ XUẤT BẢN:

### **Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt nam**

của PHAN GIA BỀN

Quyển sách này sẽ giúp bạn đọc nhận rõ thể nào là thợ thủ công, thể nào là nghề thủ công; giới thiệu lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt-nam từ thời cổ cho tới Cách mạng tháng Tám.

Quyển sách này còn giúp các bạn nhận xét về mầm mống tư bản chủ nghĩa nảy nở trong thủ công nghiệp Việt-nam trước khi tư bản Pháp xâm nhập. Đồng thời sách có giới thiệu những vùng thủ công nghiệp điển hình ở nước ta, đặc biệt là nghề gốm, nghề dệt và đẽ, xuất những vấn đề cần thiết thuộc về thủ công nghiệp Việt-nam mà ta cần nghiên cứu.



SẮP XUẤT BẢN:

### **Những thủ đoạn bóc lột kinh tế của tư bản Pháp ở Việt nam**

của NGUYỄN KHẮC ĐẠM

Các bạn sẽ đọc thấy những điểm chính sau đây :

- 1) Tình hình kinh tế Việt-nam trước khi tư bản Pháp xâm chiếm.
- 2) Quá trình bóc vốn của tư bản Pháp.
- 3) Chính sách bóc lột về nông nghiệp của tư bản Pháp.
- 4) Chính sách bóc lột về thương nghiệp của tư bản Pháp.
- 5) Chính sách bóc lột về công nghiệp của tư bản Pháp.
- 6) Chính sách bóc lột về cho vay và vận tải của tư bản Pháp.
- 7) Các tổ chức khoa học phục vụ cho việc bóc lột kinh tế của tư bản Pháp.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

**NHÂN DỊP KỶ NIỆM CHIẾN THẮNG ĐỐNG ĐA  
NGÀY 5 THÁNG GIÊNG ÂM LỊCH,  
CÁC BẠN HÃY ĐÓN ĐỌC :**

## **CÁCH MẠNG TÂY SƠN**

của VĂN TÂN

Trong **Cách mạng Tây-sơn**, những vấn đề sau này đều được nghiên cứu kỹ càng :

Tình hình bế tắc của xã hội Việt-nam hồi nửa cuối thế kỷ XVIII ; — Dòng dõi các lãnh tụ Tây-sơn ; — Mưu lược của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ ; — Các chiến dịch lấy Phú-yên, đánh Gia-định, phá quân Xiêm ; — Chiến dịch hạ thành Thuận-hóa, rồi tiến ra Bắc-hà, phù Lê diệt Trịnh ; — Chiến lược và chiến thuật cả phá 20 vạn quân xâm lược Mân Thanh ; v. v...

Trong **Cách mạng Tây-sơn**, các bạn còn thấy rõ chính sách ngoại giao khôn khéo và cứng rắn của vua Quang Trung, làm cho vua tôi nhà Thanh phải kiêng nề, chính sách trọng dụng nhân tài, chính sách ruộng đất, chính sách công thương nghiệp và chính sách văn hóa giáo dục của vua Quang Trung.



SẮP BẢN VÀO DỊP TRƯỚC TẾT :

## **TỤC NGỮ VÀ DÂN CA VIỆT NAM**

TẬP I và TẬP II  
(in lần thứ ba — có bồ sung)  
của VŨ NGỌC PHAN

Hai tập tục ngữ và dân ca phản ánh nhiều màu sắc, nhiều khía cạnh về quan hệ của nhân dân Việt-nam với thiên nhiên, với gia đình, với xã hội, và cho ta thấy quan niệm của người lao động Việt-nam về cuộc đời, về vú trụ.

Sách gồm có phần giới thiệu, phần tục ngữ, ca dao, dân ca chọn lọc của miền Bắc và miền Nam Việt-nam, được hệ thống hóa trong ba mục lớn : 1 — Quan hệ với thiên nhiên. 2 — Quan hệ với gia đình và xã hội. 3 — Tục ngữ ca dao của đồng bào miền núi.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

ĐÃ XUẤT BẢN:

# TRUYỆN TIỂU LÂM VIỆT NAM

của NGUYỄN HỒNG PHONG

Sách gồm hai phần :

I) PHẦN LÝ LUẬN. — Nếu rõ đặc điểm của truyện Tiểu lâm khác với các truyện khôi hài và trào phúng. Đối tượng của tiểu lâm là gì? Tiếng cười của tiểu lâm có sắc thái gì?

— Phân tích một số nhân vật chính của tiểu lâm như thầy đồ, thầy lang, thầy địa lý, nhà sư, quan lại, v.v...

— Phân nghệ thuật, nêu rõ những yếu tố chủ yếu, kết cấu nghệ thuật truyện tiểu lâm so sánh với nghệ thuật trào phúng của truyện hài hước Tây phương và chèo của ta.

II) PHẦN TRUYỆN. — Gồm ngót 150 truyện, lấy từ các truyện tiểu lâm bằng chữ nôm, toàn những chuyện có chọn lọc, để có thể giải trí một cách lành mạnh.



## Khảo luận về Truyện Thạch Sanh

của HOA BẮNG

Nội dung sách chia làm ba phần :

I — PHẦN THỨ NHẤT :

- Nguồn gốc *Truyện Thạch Sanh*.
- Thời gian xuất hiện *Truyện Thạch Sanh*.

II — PHẦN THỨ HAI :

Nguyên văn *Truyện Thạch Sanh* (bản phồ biến nhất) với hiệu đính và chú giải công phu.

PHẦN THỨ BA — Phụ lục :

- a) *Truyện Thạch Sanh Lý Thông* (bản Sài-gòn năm 1907).
- b) *Thạch Sanh tân truyện* (phiên âm bản chữ nôm in năm 1912).
- c) *Vở chèo Thạch Sanh* (phiên âm và trích lục bản chữ nôm).

Qua phần Phụ lục trên đây, chúng ta có thể so sánh những điểm khác nhau về chi tiết giữa nhiều bản *Truyện Thạch Sanh*, đồng thời lại có thể thấy *Truyện Thạch Sanh* ở Bắc ở Nam hay ở Cao-môn đều chung một gốc.

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

Các bạn ở nước ngoài nếu cần mua:

**TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA**  
VÀ SÁCH CỦA  
**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỰ ĐỊA**  
XIN LIÊN LẠC VỚI  
**SỞ XUẤT NHẬP KHẨU SÁCH BÁO**  
19, Trần Quốc Toản — Hà-nội



Ở trong nước, nếu các bạn cần mua:

**TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA**  
VÀ SÁCH CỦA  
**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỰ ĐỊA**  
XIN LIÊN LẠC VỚI  
**SỞ PHÁT HÀNH SÁCH**  
**TRUNG ƯƠNG**  
(thuộc Cục Xuất Bản — Bộ Văn Hóa)  
TỔNG PHÁT HÀNH  
**SÁCH VÀ TẬP SAN VĂN SỰ ĐỊA**  
Địa chỉ : 44, Phố Tràng Tiền — Hà-nội  
Giáy nói : 2148



Tại các tỉnh và thành phố có :

**CHI SỞ PHÁT HÀNH SÁCH**  
(CƠ QUAN PHÁT HÀNH SÁCH, VĂN HÓA PHẨM)  
gồm có các cửa hàng Quốc doanh tại thị xã :  
**HIỆU SÁCH NHÂN DÂN**  
**CÁC ĐẠI LÝ THÀNH PHỐ, THỊ TRẦN VÀ PHÁT HÀNH**  
**LƯU ĐỘNG NÔNG THÔN KHẮP CÁC NƠI**

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỰ ĐỊA

Xuất bản — Kho 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

ĐÃ XUẤT BẢN :

## LỊCH SỬ TÂM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

TẬP I — In lần thứ hai  
của TRẦN HUY LIỆU



## NGUYỄN TRÃI, NHÀ VĂN HỌC VÀ CHÍNH TRỊ THIÊN TÀI

của MAI HANH — NGUYỄN ĐỒNG CHI  
LÊ TRỌNG KHÁNH



## TRUYỆN CỔ VIỆT NAM

In lần thứ ba (có bô sung và sửa lại)  
gồm phần lý luận và 25 truyện  
của VŨ NGỌC PHAN



## QUAN ÂM THỊ KÍNH

Giới thiệu và chú thích của NGUYỄN ĐỨC ĐÀN



## PHONG TRÀO VĂN THÂN KHỞI NGHĨA

(Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam)

TẬP I — In lần thứ hai  
TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN KHẮC ĐẠM  
biên soạn

ĐANG IN :

## KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

TẬP I — của NGUYỄN ĐỒNG CHI



## VĂN HỌC TRÀO PHÚNG VIỆT NAM

QUYỀN I và II  
của VĂN TÂN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỰ ĐỊA